

TBT

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 143 /BC-CP

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2017

CƠ QUAN THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ..... S.....
	Ngày: ..... 21/3/17

## BÁO CÁO

**Tình hình thực thi chính sách, pháp luật  
về quản lý an toàn thực phẩm giai đoạn 2011 - 2016**

(Tài liệu phiên họp thứ 9 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV)

### Phần I

## TÌNH HÌNH THỰC THI CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM TỪ 2011 - 2016

### I. VIỆC TRIỂN KHAI, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

#### 1. Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền

Trong giai đoạn 2011-2016, đã có 123 văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) do các cơ quan trung ương ban hành (*Danh mục kèm theo Phụ lục số 1*), trong đó 6 văn bản của Quốc hội, 23 văn bản của Chính phủ, 20 thông tư của Bộ Y tế, 45 thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và 12 thông tư của Bộ Công Thương<sup>1</sup>. Đáng chú ý Luật an toàn thực phẩm đã phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về ATTP cho ba Bộ: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Công Thương theo nguyên tắc quản lý theo chuỗi cung cấp thực phẩm với từng nhóm thực phẩm, ngành hàng cụ thể; Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm, và Nghị định số 178/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực ATTP là những văn bản QPPL được các tổ chức quốc tế đánh giá là cách tiếp cận hiện đại.

Đối với các vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của 3 bộ, để thống nhất hướng dẫn thực hiện, Bộ Y tế đã chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương ban hành 3 Thông tư liên tịch hướng dẫn, trong đó Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 đã cụ thể hóa nhiệm vụ quản lý nhà nước về ATTP cho ba bộ với nguyên tắc cơ bản là: Một cơ sở sản xuất, kinh doanh chỉ chịu sự quản lý của một cơ quan quản lý nhà nước. Ví dụ: 1 cơ sở

<sup>1</sup> Chưa có số liệu ban hành văn bản QPPL của địa phương

vừa sản xuất sản phẩm thuộc quản lý của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương thì giao Bộ Y tế quản lý; 1 cơ sở sản xuất sản phẩm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công Thương thì Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý. Việc quy định như trên đã khắc phục được tình trạng chồng chéo, bỏ sót trong quản lý, tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm trong việc thực hiện, tuân thủ các quy định của pháp luật về ATTP. Ngoài ra, còn có Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 01/8/2013 quy định điều kiện, trình tự, thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước; Thông tư liên tịch số 34/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 27/10/2014 hướng dẫn ghi nhãn hàng hóa đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến, thực phẩm bao gói sẵn.

Trong phạm vi trách nhiệm quản lý được phân công tại Luật an toàn thực phẩm, Nghị định số 38/2012/NĐ-CP, các bộ đã ban hành đầy đủ các văn bản để hướng dẫn thực hiện. Có thể nói cho đến nay hệ thống pháp luật về ATTP của Việt Nam đã tương đối hoàn thiện, đã đáp ứng kịp thời yêu cầu về công tác quản lý và điều hành về ATTP theo cơ chế kinh tế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước, góp phần tích cực vào kiểm soát thị trường, bảo đảm thực phẩm an toàn, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế<sup>2</sup>. Việc ban hành đầy đủ các văn bản QPPL về ATTP đã khắc phục tình trạng thiếu cơ chế quản lý, thiếu đồng bộ của hệ thống pháp luật về ATTP trước đây, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp phát triển. Tuy nhiên, số lượng văn bản còn nhiều gây khó khăn khi tra cứu, áp dụng thực tiễn trong sản xuất, kinh doanh. Cụ thể các văn bản quản lý đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu thực phẩm đều được ba bộ cùng ban hành theo các nhóm đối tượng quản lý. Khi các văn bản này được chuyển đến địa phương thực hiện thì UBND các cấp sẽ phải đọc và hiểu hết 3 hệ thống văn bản đối với từng lĩnh vực.

## **2. Việc xây dựng, ban hành, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thực phẩm và các quy định kỹ thuật để quản lý**

Thực hiện Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, các bộ đã tích cực xây dựng các tiêu chuẩn (TCVN) và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về ATTP. Trong giai đoạn 2011-2016, đã đề nghị ban hành 453 TCVN, ban hành 119 QCVN về thực phẩm và 6 quy định kỹ thuật về ATTP. Trong đó:

- Bộ Y tế ban hành 54 QCVN và 6 quy định kỹ thuật quy định về mức

<sup>2</sup> Hiện tại, Việt Nam tham gia một số tổ chức quốc tế liên quan tới ATTP như WHO, FAO, CODEX,... và ký kết một số hiệp định về công nhận, thừa nhận lẫn nhau trong hoạt động liên quan tới ATTP như SPS, TBT,...

giới hạn an toàn chung cho các sản phẩm thực phẩm (phụ gia thực phẩm, giới hạn kim loại nặng, dư lượng thuốc thú y, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật...); quy định về mức giới hạn an toàn, yêu cầu kỹ thuật cụ thể đối với 1 số sản phẩm đặc thù... các quy định này đều được ban hành trên cơ sở phù hợp hoàn toàn với tiêu chuẩn của Ủy ban Tiêu chuẩn Thực phẩm quốc tế (Codex), một số quy định chưa có trong Codex hoặc đặc thù của quốc gia thì đều hài hòa với quy định các nước phát triển như Mỹ, Nhật bản, EU và các nước ASEAN.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành 61 QCVN liên quan đến chất lượng, an toàn thực phẩm của các chuỗi sản phẩm động vật, sản phẩm thủy vật và sản phẩm thực vật. Các quy chuẩn này cũng tương đồng hoặc tiệm cận với chuẩn mực của các tổ chức quốc tế như Codex, FAO và các nước tiên tiến.

Tuy nhiên, việc xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật địa phương đối với sản phẩm đặc thù vùng miền còn rất hạn chế, mới chỉ có 02 quy chuẩn về rượu bưởi Tân Triều (Đồng Nai) và rượu Xuân Thạnh (Trà Vinh) được ban hành trong giai đoạn này.

Bên cạnh việc xây dựng và ban hành các TCVN và QCVN, các bộ cũng quan tâm, chú trọng tham gia đầy đủ vào các hoạt động xây dựng quy chuẩn và quy định của quốc tế và khu vực. Lần đầu tiên Việt Nam tham gia chủ trì cùng Thái Lan xây dựng và được Codex chấp thuận ban hành Tiêu chuẩn Codex quốc tế đối với sản phẩm nước mắm.

### **3. Việc chỉ đạo điều hành của Chính phủ, các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

a) Các văn bản chỉ đạo điều hành của Chính phủ, các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong triển khai thực hiện chính sách pháp luật về quản lý an toàn thực phẩm

Giai đoạn 2011-2016 đánh dấu sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ đối với công tác bảo đảm ATTP. Nhiều văn bản mang tính chiến lược đã được ban hành để chỉ đạo các bộ, ngành và địa phương triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm ATTP<sup>3</sup>. Công tác chỉ đạo, điều hành cũng được tăng cường khi có dịch bệnh, các thời điểm nóng như tháng hành động về ATTP, Tết Trung thu, Tết Nguyên đán... Do vậy, đã tạo sự chuyển biến rõ rệt trong hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước và nhận thức của xã hội về bảo đảm ATTP. Cùng với đó, Thủ tướng Chính phủ thường xuyên chỉ đạo trực tiếp qua các

<sup>3</sup> Chính phủ đã ban hành Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 quy định chi tiết một số điều của Luật an toàn thực phẩm; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định 20//QĐ- TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia toàn thực phẩm giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn 2030, Chỉ thị số 13//CT-TTg ngày 09/5/2016 về việc tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm; UBND các tỉnh đã ban hành kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia toàn thực phẩm làm căn cứ cho hoạt động quản lý ATTP của địa phương...

buổi họp Ban Chỉ đạo liên ngành, giao ban trực tuyến với các địa phương về công tác ATTP hoặc trực tiếp thị sát, kiểm tra tình hình ATTP tại một số điểm nóng, qua đó đã giải quyết dứt điểm các vụ việc nóng như: gà nhập lậu, sử dụng chất cấm trong chăn nuôi (Salbutamol, vàng ô...) hay cá chết hàng loạt ở miền Trung do sự cố môi trường biển, các thông tin không chính xác liên quan đến nước mắm...

Đối với công tác ATTP tại địa phương, Chính phủ nhiệm kỳ mới đã ban hành Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 13 tháng 5 năm 2016 về việc tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm và chỉ đạo quyết liệt việc kiện toàn Ban chỉ đạo liên ngành về VSATTP các cấp với Chủ tịch UBND làm trưởng ban nhằm nhấn mạnh vai trò và quy định trách nhiệm của người đứng đầu địa phương nếu không kiểm soát được an toàn thực phẩm. Nhờ đó, công tác ATTP ở địa phương đã chuyển biến rõ rệt.

Nhận thấy việc thanh tra chuyên ngành an toàn thực phẩm là hết sức cần thiết trong giai đoạn này, Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 38/2015/QĐ-TTg thí điểm triển khai thanh tra chuyên ngành an toàn thực phẩm tại quận, huyện, thị xã và phường, xã, thị trấn của thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh bước đầu đã thành công và sẽ mở rộng trong thời gian tới.

Các bộ trong phạm vi quyền hạn của mình đã trình Chính phủ hoặc ban hành các văn bản chỉ đạo tầm chiến lược như Chiến lược quốc gia an toàn thực phẩm giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn 2030. Trên cơ sở chiến lược, các bộ đã xây dựng và ban hành các đề án như: Đề án đẩy mạnh hoạt động truyền thông về ATTP giai đoạn đến 2015, Đề án nâng cao năng lực thanh tra chuyên ngành ATTP, Đề án đào tạo nguồn nhân lực bảo đảm ATTP, Đề án quy hoạch tổng thể ngành nông nghiệp cả nước đến năm 2030...

b) Công tác quy hoạch sản xuất, kinh doanh thực phẩm theo chiến lược, kế hoạch được ban hành

Các bộ sản xuất đã chú trọng công tác quy hoạch sản xuất, kinh doanh thực phẩm. Ngoài việc trình ban hành các quy hoạch tổng thể của ngành, các bộ đã trình ban hành và ban hành 25 Quy hoạch đến 2020, tầm nhìn 2030 phát triển các sản phẩm chủ lực trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, 05 quy hoạch phát triển chế biến thủy sản, muối, cà phê, phát triển ngành kỹ nghệ thực phẩm, ngành rượu, bia, nước giải khát<sup>4</sup>.

c) Tổ chức, kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý ATTP ở trung ương, cơ

<sup>4</sup> Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang xây dựng 12 quy hoạch các sản phẩm nông sản chủ lực (sắn, nham, cà phê, ngô, rau, thanh long, hồ tiêu, bò sữa, nuôi trồng thủy hải sản, mía đường).

quan chuyên môn về quản lý ATTP ở địa phương

- Về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

+ Tại Trung ương: Theo Luật an toàn thực phẩm, quản lý nhà nước về ATTP được phân công cho ba Bộ: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Công Thương tại Điều 62, 63, 64 của Luật theo nguyên tắc quản lý theo chuỗi cung cấp thực phẩm với từng nhóm thực phẩm, ngành hàng cụ thể. Bộ Y tế chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về ATTP. Tại mỗi bộ có đơn vị giúp Bộ trưởng trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ATTP<sup>5</sup>. Ban Chỉ đạo liên ngành Trung ương về VSATTP (cơ quan thường trực là Bộ Y tế) được thành lập do một Phó Thủ tướng làm trưởng ban để chỉ đạo việc phối hợp hoạt động giữa các Bộ trong các vấn đề liên ngành.

+ Tại địa phương: UBND các cấp thực hiện quản lý nhà nước về ATTP trong phạm vi địa phương. Ban Chỉ đạo liên ngành về VSATTP các cấp (được thành lập tới cấp xã và đang được kiện toàn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ với Chủ tịch UBND là trưởng ban) có trách nhiệm chỉ đạo, phối hợp hoạt động liên ngành tại địa phương.

Tuyến tỉnh: UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm trước Chính phủ về ATTP tại địa phương. Tham mưu giúp UBND tỉnh là Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công Thương. Sở Y tế (Thường trực Ban Chỉ đạo liên ngành về VSATTP) chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý nhà nước về ATTP trên địa bàn. Các sở đều có đơn vị giúp Giám đốc Sở trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ATTP trên địa bàn<sup>6</sup>.

Tuyến huyện: UBND quận, huyện chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về ATTP trên phạm vi địa bàn. Tham mưu giúp UBND huyện có các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện gồm: Phòng Y tế; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế.

Tuyến xã: UBND xã, phường chịu trách nhiệm trước UBND quận, huyện về ATTP trên phạm vi địa bàn. Trạm Y tế xã, phường, thị trấn hiện nay chỉ có cán bộ chuyên môn làm chung các lĩnh vực y tế, trong đó có ATTP,

<sup>5</sup> Cục An toàn thực phẩm - Bộ Y tế; Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản là cơ quan đầu mối và 02 Tổng Cục (Thủy sản, Lâm nghiệp), 05 Cục chuyên ngành (Thú y, Bảo vệ thực vật, Trồng trọt, Chăn nuôi, Chế biến Nông lâm thủy sản và Nghề muối) trong quản lý chất lượng, ATTP theo từng nhóm ngành hàng (động vật, thực vật, thủy sản) và tại từng công đoạn sản xuất kinh doanh; Vụ Khoa học và Công nghệ - Bộ Công Thương làm đầu mối, cùng phối hợp có Vụ Thị trường trong nước, Cục Quản lý thị trường, Vụ Công nghiệp nhẹ, Vụ Thương mại miền núi, Cục Xuất nhập khẩu.

<sup>6</sup> Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm - Sở Y tế làm đầu mối; Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản là cơ quan đầu mối cùng Chi cục Trồng trọt - Bảo vệ thực vật, Chi cục Chăn nuôi - Thú y, Chi cục Thủy sản có nhiệm vụ quản lý chất lượng VTNN, ATTP; Sở Công Thương phòng có các phòng chức năng để tổ chức triển khai thực hiện công tác bảo đảm ATTP và thực hiện phân cấp quản lý ATTP trên địa bàn theo chỉ đạo của Bộ Công Thương và của UBND tỉnh/TP trực thuộc TW

chưa có chuyên trách trong lĩnh vực ATTP.

- Về nhân lực:

+ Tại Trung ương, có 259 biên chế tham gia công tác quản lý ATTP, trong đó kiêm nhiệm là 80 người thuộc các đơn vị của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương.

+ Tại tuyến tỉnh: biên chế của 63 Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm và 62 Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản là 2.373 người, trung bình mỗi chi cục có 19 biên chế<sup>7</sup>.

d) Điều kiện bảo đảm cho công tác quản lý nhà nước về ATTP

- Tại Trung ương, các đơn vị thuộc Bộ đã cơ bản được bố trí trụ sở làm việc, đầy đủ trang thiết bị, điều kiện làm việc để triển khai nhiệm vụ. Các phòng kiểm nghiệm chuyên ngành đã được đầu tư, nâng cấp cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Đầu tư ngân sách nhà nước về xây dựng và hoàn thiện cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng về ATTP giai đoạn 2011 -2016 là 416,7 tỷ đồng.

- Tại địa phương: 27 Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, 25 Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản Thủy sản đã có trụ sở làm việc riêng biệt, số còn lại đi thuê hoặc sử dụng chung trụ sở với đơn vị khác, diện tích nhỏ hẹp, gây khó khăn trong việc bố trí, sắp xếp chỗ làm việc cho cán bộ, công chức cũng như ảnh hưởng lớn đến mọi hoạt động chung của Chi cục. Thiết bị văn phòng (máy vi tính) được trang bị còn hạn chế, trung bình 2 cán bộ chung 1 máy vi tính. Phương tiện đi lại (ô tô) chưa được trang bị đầy đủ, 18 Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm và hầu hết các Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản Thủy sản chưa có ô tô nên cũng gặp nhiều khó khăn trong triển khai nhiệm vụ.

Việc đầu tư điều kiện như vậy không tương xứng với khối lượng công việc được giao, gây khó khăn cho các đơn vị hoạt động, đặc biệt cho tuyến cơ sở.

đ) Tổ chức và hoạt động của các cơ quan, tổ chức kiểm định, giám định thực phẩm; cơ quan, tổ chức nghiên cứu phục vụ cho công tác dự báo, cảnh báo và kiểm soát các nguy cơ gây ô nhiễm thực phẩm, ngộ độc thực phẩm, bệnh truyền qua thực phẩm phục vụ cho quản lý nhà nước

Hiện nay, hệ thống các cơ quan, tổ chức thực hiện việc kiểm định, giám định, nghiên cứu khoa học phục vụ cho công tác cảnh báo, kiểm soát về nguy

<sup>7</sup> Số liệu của ngành y tế và nông nghiệp. Chưa thống kê được nhân lực tuyến huyện, xã do mới có khoảng 50% các địa phương gửi BC, số liệu chưa đầy đủ. Thành phố HCM không thành lập Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản Thủy sản, hiện vẫn để Phòng Quản lý chất lượng Nông Lâm sản Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT với biên chế là 6 người

cơ ô nhiễm thực phẩm, phòng chống ngộ độc thực phẩm, bệnh truyền qua thực phẩm được tổ chức theo các tuyến cụ thể như sau:

- Tại tuyến Trung ương: Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm và 6 Viện trực thuộc), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản Thủy sản, 2 Cơ quan Quản lý Chất lượng NLS&TS tại Trung bộ và Nam bộ và 6 Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng), Bộ Khoa học và Công nghệ (Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1, 2, 3), Bộ Công Thương (9 cơ quan kiểm tra nhà nước và 6 đơn vị thực hiện kiểm nghiệm ATTP).

- Tại tuyến tỉnh: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản Thủy sản, Trung tâm Y tế dự phòng tại 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương và Trung tâm kiểm nghiệm Thuốc, Dược phẩm và Mỹ phẩm của một số tỉnh/thành phố.

Các bộ đã chỉ định 37 tổ chức chứng nhận hợp quy phục vụ quản lý của ngành (Bộ Y tế: 13 tổ chức; Nông nghiệp và PTNT: 24 tổ chức), 101 phòng thử nghiệm phục vụ quản lý nhà nước về ATTP, trong đó Bộ Y tế chỉ định 19 Phòng kiểm nghiệm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định 76 Phòng kiểm nghiệm (bao gồm cả các Phòng kiểm nghiệm phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, thuốc BVTV....), Bộ Công thương chỉ định 6 Phòng kiểm nghiệm. Ngoài ra, Bộ Y tế đã chỉ định 3 cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng trong các trường hợp có sự khác biệt về kết quả kiểm nghiệm trong ngành và sử dụng Viện Kiểm nghiệm An toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia là đơn vị kiểm nghiệm trọng tài khi có sự tranh chấp về kết quả kiểm nghiệm giữa các phòng kiểm nghiệm.

Nhìn chung, công tác chỉ định các phòng kiểm nghiệm đã được các Bộ thực hiện đầy đủ và thống nhất theo quy trình và điều kiện đã ban hành tại Thông tư liên tịch 20 giữa ba bộ. Tuy nhiên, 1 đơn vị kiểm nghiệm muốn được thực hiện kiểm nghiệm ATTP đối với tất cả các loại sản phẩm thực phẩm thì phải được 3 bộ cùng chỉ định hay 9 cơ quan kiểm tra nhà nước do Bộ Công Thương chỉ định để kiểm tra các sản phẩm thực phẩm nhập khẩu do Bộ Công Thương quản lý lại chính là 9/14 cơ quan kiểm tra nhà nước đã được Bộ Y tế chỉ định để kiểm tra thực phẩm nhập khẩu thuộc ngành y tế quản lý nhưng quy trình để kiểm tra các nhóm thực phẩm lại khác nhau tùy thuộc vào quy định của từng Bộ, dẫn đến các cơ quan kiểm tra nhà nước lúng túng, nhầm lẫn và không báo cáo tách biệt số liệu cụ thể của từng ngành.

e) Công tác phối hợp liên ngành về quản lý an toàn thực phẩm ở Trung ương

Hoạt động phối hợp liên ngành về quản lý ATTP được thực hiện thống nhất dưới sự chỉ đạo của Ban Chỉ đạo liên ngành Trung ương về VSATTP do đồng chí Phó Thủ tướng làm Trưởng ban, tập trung vào hoạt động thanh tra, kiểm tra liên ngành về ATTP, xử lý sự cố ATTP, giải quyết các vướng mắc trong phân công, phân cấp.

Theo chỉ đạo của Ban Chỉ đạo liên ngành Trung ương về VSATTP, liên Bộ Y tế - Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Công Thương đã phối hợp xây dựng Luật ATTP, Nghị định 38/2012/NĐ-CP và ban hành 3 Thông tư liên tịch để xử lý các vấn đề liên ngành trong phân công, phối hợp quản lý ATTP.

Hàng năm các bộ triển khai kế hoạch thanh tra, kiểm tra liên ngành về ATTP trong dịp Tết Dương lịch, Tết Nguyên Đán; Tháng hành động vì ATTP; kế hoạch thực hiện bảo đảm ATTP trong dịp Tết Trung thu. Trong giai đoạn 2011 -2015, tại Trung ương đã tổ chức 100 đoàn kiểm tra liên ngành về ATTP. 100% các cuộc thanh tra, kiểm tra liên ngành đều được hoàn thành, đảm bảo chất lượng.

Về phối hợp xử lý sự cố ATTP, nhìn chung các bộ đã kịp thời chỉ đạo tổ chức điều tra, xác minh, cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác về các sự cố ATTP, điển hình như các vụ việc: sự cố ô nhiễm môi trường của Công ty TNHH gang thép Hưng nghiệp Formosa tại các tỉnh miền trung, chất tạo nạc salbutamol, nước mắm, sử dụng hóa chất không rõ nguồn gốc để dầm chuỗi, sầu riêng; dùng Vàng Ô nhuộm măng; chế biến mỡ bản, chế biến thịt lợn chết... Các sai phạm đã được xác minh, xử lý và hoạt động giám sát, kiểm tra sau đó của các địa phương đã được tăng cường nhằm ngăn chặn tái phạm.

#### **4. Đầu tư ngân sách cho công tác quản lý an toàn thực phẩm**

a) Ngân sách Trung ương (từ nguồn kinh phí sự nghiệp, Chương trình mục tiêu quốc gia VSATTP): 1.369,770 tỷ đồng

b) Ngân sách địa phương (từ nguồn kinh phí sự nghiệp, Chương trình mục tiêu quốc gia VSATTP): 122,8 tỷ đồng

c) Nguồn thu được trích để lại phục vụ trực tiếp cho quản lý ATTP (phí, lệ phí, kinh phí xử phạt vi phạm hành chính...): 1.053,22 tỷ đồng

d) Các nguồn tài chính khác (hỗ trợ quốc tế, đóng góp tổ chức cá nhân...): khoảng 5.410 tỷ đồng<sup>8</sup>.

Riêng đối với Chương trình mục tiêu quốc gia vệ sinh an toàn thực phẩm, theo Quyết định 1228/QĐ-TTg Chương trình có tổng mức vốn là 4.139

<sup>8</sup> Số liệu do Bộ Tài chính cung cấp



tỷ đồng (giai đoạn 2012-2015). Tuy nhiên tính cả năm 2011 đến 2015 thì tổng nguồn vốn là 1.251,49 tỷ đồng, mới chỉ chiếm 30,2% so với tổng mức vốn được phê duyệt, trong đó vốn đầu tư là 94 tỷ đồng, vốn sự nghiệp là 1.147,49 tỷ đồng, cụ thể như sau:

- Ngân sách Trung ương: 1.949 tỷ đồng, tính đến thời điểm hiện tại được cấp 1.092,49 tỷ đồng (trong đó 998,49 tỷ đồng vốn sự nghiệp, 94 tỷ đồng vốn đầu tư), chiếm 56% so với kinh phí được phê duyệt.

- Ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác: 1.760 tỷ đồng, tính đến hết năm 2015 theo báo cáo từ các địa phương đã huy động 149 tỷ đồng; chiếm 8,46% so với kinh phí được phê duyệt (Năm 2011: 11,3 tỷ đồng, năm 2012: 37,1 tỷ đồng, năm 2013: 29,5 tỷ đồng, năm 2014: 33,5 tỷ đồng; năm 2015: 37,6 tỷ đồng).

- Viện trợ quốc tế: 430 tỷ đồng, tính đến nay mới huy động được khoảng 10 tỷ đồng.

Năm 2016, Dự án an toàn thực phẩm thuộc Chương trình mục tiêu y tế dân số dự kiến được cấp là 300 tỷ đồng. Tuy nhiên đến tháng 11/2016 Dự án mới được tạm ứng 64 tỷ.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM TRONG SẢN XUẤT, KINH DOANH**

### **1. Quản lý an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, bảo quản thực phẩm tươi sống**

a) Trong sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, bảo quản rau, củ, quả tươi và sơ chế

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đến nay đã có 43 tỉnh có quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn, diện tích canh tác rau an toàn theo quy hoạch của các tỉnh/thành phố đến năm 2020 là 120.869,9 ha, 07 tỉnh có quy hoạch vùng sản xuất cây ăn quả an toàn. Có khoảng 1.530 cơ sở sản xuất rau theo các tiêu chuẩn GAP với diện tích khoảng 12.687,34 ha. Đến tháng hết 10 năm 2016 số cơ sở được chứng nhận VietGAP đang còn hiệu lực như sau: 599 cơ sở sản xuất rau với 3.731,77 ha, 706 cơ sở sản xuất quả với diện tích 12.237,58 ha.

Các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành 162 quy trình sản xuất rau an toàn phù hợp với điều kiện của địa phương trong đó có 10 Quy trình sản xuất rau hữu cơ; 52 Sở Nông nghiệp và PTNT đã cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP cho 651 cơ sở sản xuất, sơ chế rau với diện tích khoảng 7.212,8 ha.

Đã tiến hành kiểm tra đối với 54.750 lượt hộ nông dân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phát hiện 9.056 hộ vi phạm (chiếm 16,54%). Đã tiến hành

thanh tra kiểm tra 2.064 đợt với 63.230 lượt cơ sở sản xuất, buôn bán thuốc BVTV, phát hiện và xử lý trên 7.434 cơ sở vi phạm (chiếm 11,7%); phối hợp với lực lượng công an, biên phòng phát hiện hơn 40 vụ việc vi phạm về vận chuyển, buôn bán, sử dụng thuốc BVTV nhập lậu, ngoài danh mục được phép sử dụng tại Việt Nam; đã thu giữ trên 7 tấn thuốc BVTV nhập lậu từ Trung Quốc, tổ chức tiêu hủy 5 tấn.

b) Trong chăn nuôi, giết mổ, vận chuyển, bày bán, kiểm dịch động vật, kiểm tra vệ sinh thú y đối với động vật và sản phẩm động vật:

- Trong chăn nuôi:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã triển khai nội dung tái cơ cấu tổ chức chăn nuôi theo các chuỗi liên kết trong sản xuất gắn doanh nghiệp chế biến tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi với các trại chăn nuôi hoặc thông qua các hợp tác xã đến các nông hộ chăn nuôi. Đẩy mạnh tổ chức triển khai áp dụng quy trình thực hành tốt trong chăn nuôi (VietGAHP) cho trên 11.230 hộ chăn nuôi (trên 100 trang trại chăn nuôi đã được công nhận).

Theo thống kê cả nước có 215 nhà máy công nghiệp thức ăn chăn nuôi công suất trên 25 triệu tấn/năm và có khoảng trên 200 cơ sở chế biến thức ăn bổ sung hoặc tự phối trộn. Sản lượng thức ăn chăn nuôi công nghiệp sản xuất trong nước 17,5 triệu tấn và nhập khẩu trên 13 triệu tấn trong năm 2016 đều được công bố tiêu chuẩn tối thiểu là 13 chỉ tiêu.

Việc kiểm tra chất lượng và ATTP đối với thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước và lưu hành trên thị trường do các cơ quan chuyên môn thuộc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với quản lý thị trường ở các địa phương kiểm tra; nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được kiểm tra chất lượng trước thông quan.

Về kiểm soát chất cấm trong chăn nuôi: sau khi tình hình sử dụng chất cấm trong chăn nuôi tái trở lại vào quý 3 năm 2015 (với tỷ lệ các mẫu thức ăn có dương tính trên 5%, nước tiểu 16,5 % và mẫu thịt trên 4% ở khu vực các tỉnh phía Nam), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ đạo quyết liệt và huy động chính quyền các cấp phát động phong trào ký kết giao ước nói không với chất cấm của trên 332 ngàn cơ sở chăn nuôi, giết mổ; tăng cường thanh, kiểm tra đột xuất những cơ sở kinh doanh thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, thuốc nhân y, cơ sở chăn nuôi và giết mổ có nguy cơ sử dụng chất cấm, xử lý nghiêm các vi phạm theo quy định của pháp luật và tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng... Những biện pháp trên đã đem lại hiệu quả, tình hình sử dụng chất cấm trong chăn nuôi đã cơ bản được kiểm soát, trong các tháng 9,10,11/2016 cả nước không phát hiện mẫu dương tính với chất cấm trong chăn nuôi.

- Trong giết mổ: Theo số liệu thống kê, năm 2011 cả nước có 28.285 cơ sở giết mổ nhỏ lẻ và đến nay số cơ sở giết mổ nhỏ lẻ đã tăng lên 29.557 cơ sở (tính đến ngày 31/12/2015). Phần lớn các cơ sở giết mổ nhỏ lẻ này tự phát, không đăng ký kinh doanh, có điều kiện cơ sở vật chất không đảm bảo điều kiện về vệ sinh thú y, ATTP, không có hệ thống thu gom, xử lý chất thải và nước thải gây ô nhiễm. Tình trạng này dẫn đến công tác kiểm tra, đánh giá, phân loại theo Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT gặp nhiều khó khăn.

Cả nước đã có 56/63 (84,13%) tỉnh/thành phố đã phê duyệt Đề án quy hoạch cơ sở giết mổ động vật tập trung. Mặc dù, đề án quy hoạch chăn nuôi, giết mổ tập trung đã được trên 80% các tỉnh phê duyệt và có những chính sách trong việc khuyến khích đầu tư, quy hoạch xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, song một số địa phương còn chậm triển khai. Đến nay cả nước mới có 910 cơ sở giết mổ tập trung trong đó: giết mổ gia súc (611 cơ sở); giết mổ gia cầm (130 cơ sở) và 76 cơ sở hỗn hợp. Trong đó có 10 cơ sở giết mổ do cơ quan quản lý chuyên ngành Trung ương thực hiện kiểm soát giết mổ để xuất khẩu, các cơ sở này đã được đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng nên việc đảm bảo ATTP, vệ sinh thú y và bảo vệ môi trường khá tốt.

Các cơ sở giết mổ động vật để tiêu thụ nội địa do cấp tỉnh thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá, phân loại và có cán bộ thú y thực hiện kiểm soát giết mổ, tuy nhiên ở phần lớn các cơ sở việc đảm bảo và duy trì vệ sinh thú y vẫn đang còn có nhiều bất cập và chỉ được đánh giá loại.

Hiện nay, việc vận chuyển thịt gia súc, gia cầm trong nội tỉnh, hay tới các chợ truyền thống để kinh doanh chủ yếu được vận chuyển bằng các phương tiện thô sơ, thịt tiếp xúc trực tiếp với môi trường bên ngoài, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm, mất vệ sinh ATTP. Một số được vận chuyển bằng xe ô tô có thùng kín nhưng không bảo quản lạnh. Việc vận chuyển thịt gia súc, gia cầm bằng phương tiện chuyên dụng còn rất ít, chủ yếu xuất phát từ các cơ sở giết mổ tập trung lớn cung cấp cho siêu thị.

Hiện nay có khoảng 3067/4736 chợ đã quy hoạch khu vực bán thịt gia súc, gia cầm trong chợ (chiếm 64,76%); 505 chợ đang triển khai quy hoạch; 1164 chưa triển khai quy hoạch khu vực riêng, thịt gia súc gia cầm thường được bán tươi ngoài chợ, sản phẩm được bày bán trên mặt bàn Inox, bàn gỗ hoặc bàn ốp đá không có bảo quản trong điều kiện lạnh.

c) Trong nuôi trồng, đánh bắt, khai thác, chế biến thủy sản và các sản phẩm thủy sản

- Về nuôi trồng, khai thác thủy sản:

Diện tích nuôi thủy sản năm 2015 là 1.278 nghìn ha, sản lượng nuôi trồng thủy sản cả năm 2015 đạt 3.533 ngàn tấn. Hiện nay, việc áp dụng quy

phạm thực hành nuôi tốt (GAP) đang được triển khai nhân rộng trên phạm vi cả nước. Bên cạnh đó, công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản của cũng đã được nhiều doanh nghiệp, tập đoàn lớn ứng dụng, đạt năng suất cao, như công nghệ thâm canh cá tra (đạt năng suất 300-350 tấn/ha/vụ), tôm thâm canh (10-12 tấn/ha/vụ). Một số doanh nghiệp cũng đã có công nghệ siêu thâm canh trong hệ nuôi tuần hoàn khép kín. Tỷ lệ cơ sở nuôi năm 2015 được kiểm tra đạt yêu cầu là 89,1% tăng so 2013 (66%).

Công tác quản lý chất lượng thức ăn, thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản được quan tâm, phối hợp với chính quyền các cấp tăng cường thanh tra, kiểm tra phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trong sản xuất, kinh doanh thức ăn, thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản.

Để ngành đánh bắt thủy sản phát triển bền vững, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đặt mục tiêu tăng số lượng tàu cá lớn, trên 90CV để giảm lượng thủy sản đánh bắt gần bờ và tăng cường khai thác xa bờ. Đến năm 2015, số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản còn 107.041 chiếc, trong đó tàu cá lắp máy có công suất từ 90 CV trở lên là 30.558 tàu (chiếm 28,54%). Sản lượng thủy hải sản khai thác vẫn được duy trì ở mức ổn định (từ năm 2011 đến năm 2015 tăng 3,89%). Công tác quản lý ATTP đối với tàu cá, cảng cá đã được quan tâm. Tỷ lệ tàu cá năm 2015 được kiểm tra đạt yêu cầu là 87,7% tăng so với năm 2013 (83%).

- Về chế biến thủy sản:

Chế biến thủy sản tiếp tục phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn 2011-2016. Các cơ sở chế biến thủy sản công nghiệp nhìn chung đã áp dụng công nghệ chế biến hiện đại, áp dụng hệ thống quản lý theo HACCP, ISO 22000, hiện có trên 600 cơ sở áp dụng HACCP được phép xuất khẩu vào các thị trường. Trong đó có 415 nhà máy, cơ sở đạt tiêu chuẩn xuất khẩu trực tiếp vào EU, Mỹ, Nhật Bản và các thị trường khó tính khác. Tuy nhiên trên thực tế, một số mô hình chế biến thủ công, hàng khô,... còn có điều kiện vệ sinh thấp, một số cơ sở lạm dụng chất bảo quản đã bị phát hiện và xử lý, kể cả tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Vẫn còn tình trạng các lô hàng thủy sản xuất khẩu bị trả về do nhiễm dư lượng hóa chất, kháng sinh. Năm 2015 có 116 lô hàng thủy sản xuất khẩu bị thị trường nhập khẩu cảnh báo không bảo đảm ATTP, giảm 24% so với năm 2014.

## **2. Quản lý an toàn thực phẩm trong xuất khẩu, nhập khẩu thực phẩm**

### **a) Trong xuất khẩu thực phẩm**

Từ năm 2011 đến nay, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tập trung giải quyết tương đối hiệu quả các rào cản kỹ thuật, giữ vững và mở rộng

thị trường xuất khẩu, tháo gỡ kịp thời các khó khăn cho các doanh nghiệp xuất khẩu nông thủy sản đảm bảo ổn định xuất khẩu nông lâm thủy sản vào các thị trường truyền thống và khai thông một số thị trường mới. Bộ đã chỉ đạo đón tiếp và làm việc với hơn 50 đoàn thanh tra của các nước nhập khẩu đánh giá về hệ thống quản lý ATTP. Bộ đã hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết các rào cản kỹ thuật của các thị trường nhập khẩu, duy trì và mở rộng thêm thị trường mới (rau quả xuất khẩu sang 50 nước, thủy sản xuất khẩu sang 120 nước/vùng lãnh thổ). Với các hoạt động giải quyết các rào cản của thị trường, tăng cường mở rộng thị trường xuất khẩu nêu trên của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã góp phần tăng dần số lượng, sản lượng các sản phẩm nông sản chủ lực đi các thị trường trên thế giới, tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản tăng từ 25,1 tỷ USD năm 2011 lên 30,14 tỷ USD năm 2015.

Bộ Y tế đã tổ chức tốt việc cấp giấy chứng nhận xuất khẩu để giúp các doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm thực phẩm: giấy chứng nhận y tế, chứng nhận lưu hành tự do, riêng năm 2015-2016 đã cấp 1.399 giấy chứng nhận lưu hành tự do và chứng nhận y tế cho các sản phẩm thực phẩm xuất khẩu. Ngoài ra đã ký kết chương trình hợp tác với Hàn Quốc, Mỹ, New Zealand để giúp các doanh nghiệp có khả năng tiếp cận các thị trường khó tính. Tham gia tích cực các hoạt động hài hòa tiêu chuẩn để thúc đẩy việc sản xuất thực phẩm phù hợp với yêu cầu của các nước. Trong thời gian tới Bộ Y tế sẽ triển khai cấp độ 4 đối với thủ tục hành chính cho sản phẩm xuất khẩu nhằm tạo điều kiện tối đa cho các doanh nghiệp xuất khẩu.

Để khuyến khích cho doanh nghiệp xuất khẩu, Bộ Y tế đã chủ động tham mưu Chính phủ cho phép miễn công bố sản phẩm, miễn kiểm tra nhà nước và ghi nhãn tiếng Việt đối với các sản phẩm nhập khẩu vào Việt Nam chỉ để gia công xuất khẩu, đang sửa đổi Nghị định số 38/2012/NĐ-CP theo hướng này.

b) Trong nhập khẩu thực phẩm

- Về sản phẩm nguồn gốc thực vật:

Kết quả đã kiểm tra 272.570 lô có tổng trọng lượng là 18.539.794 tấn với hơn 50 loại mặt hàng nhập khẩu từ trên 60 quốc gia. Lấy 4796 mẫu kiểm tra ATTP đối với hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu. Kết quả phát hiện 40 mẫu (chiếm 0,83%) vi phạm các chỉ tiêu về ATTP. Số liệu kiểm tra hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu từ năm 2011-2016

- Về sản phẩm có nguồn gốc động vật (bao gồm cả thủy sản):

Đến nay có 45 nước với 5712 cơ sở được xuất khẩu động vật và sản phẩm động vật vào Việt Nam. Tổng khối lượng động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu (kể cả thủy sản) là 45.246 lô với trọng lượng 2.179.430 tấn, lấy

45.246 mẫu kiểm tra, phát hiện 357 mẫu (chiếm 0,79%) vi phạm các chỉ tiêu về ATTP. Số liệu kiểm tra hàng hóa có nguồn gốc động vật nhập khẩu từ năm 2011-2016

- Đối với thực phẩm thuộc quản lý của Bộ Y tế, các lô hàng thực phẩm nhập khẩu phải tiến hành kiểm tra tại 1 trong 14 cơ quan kiểm tra nhà nước về ATTP do Bộ Y tế chỉ định và chỉ được làm thủ tục thông quan khi được cơ quan kiểm tra nhà nước cấp Giấy Xác nhận đạt yêu cầu nhập khẩu. Trường hợp không đạt xử lý theo 4 hình thức: tái xuất, tiêu hủy, chuyển đổi mục đích sử dụng, tái chế. Tính đến tháng 11/2016, các đơn vị chức năng đã kiểm tra 143.460 lô, trong đó có 254 lô không đạt (0,18%). Bộ Y tế là Bộ đầu tiên kết nối 1 cửa quốc gia kiểm tra chuyên ngành đối với thực phẩm nhập khẩu vào Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp<sup>9</sup> góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. Ngoài ra, Bộ Y tế đã ban hành quy định kiểm tra thực phẩm nhập khẩu theo nguyên tắc quản lý rủi ro và thừa nhận các giấy chứng nhận của nước xuất khẩu giúp rút ngắn thời gian thông quan hàng hóa thực phẩm.

### **3. Quản lý an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm**

a) Việc cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở chế biến, kinh doanh thực phẩm; cấp Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy và Giấy xác nhận phù hợp quy định an toàn thực phẩm.

- Về cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở chế biến, kinh doanh thực phẩm:

Việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho các cơ sở chế biến, kinh doanh thực phẩm được thực hiện theo hướng dẫn và quy định của từng bộ<sup>10</sup>. Trong giai đoạn 2011-2016, các cơ quan chức năng của ngành y tế và nông nghiệp đã cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP cho 232.735 cơ sở chế biến, kinh doanh thực phẩm trong tổng số 289.192 cơ sở thuộc đối

<sup>9</sup> Với việc kết nối một cửa quốc gia, thời gian kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm nhập khẩu của Bộ Y tế quản lý đã giảm đáng kể: Thời gian trung bình kiểm tra giảm còn 1,5 ngày (trước đây đối với hồ sơ giấy là 3 ngày), thời gian trung bình kiểm tra thường giảm còn 5,5 ngày (trước đây là 9,3 ngày), thời gian trung bình kiểm tra chặt còn 6,5 ngày (trước đây là 11,9 ngày).

<sup>10</sup> Bộ Y tế ban hành Thông tư số 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 quy định cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế; Thông tư số 47/2014/TT-BYT ngày 11/12/2014 hướng dẫn quản lý ATTP đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống. Bộ NN & PTNT ban hành Thông tư số 14/2011/TT-BNNPTNT ngày 29/03/2011 quy định việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản (nay được thay thế bằng Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện ATTP)

tượng phải cấp (80,5%)<sup>11</sup>.

- Về cấp Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy và Giấy xác nhận phù hợp quy định an toàn thực phẩm:

Theo quy định, thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, vật liệu bao gói, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm đã có quy chuẩn phải được công bố hợp quy, sản phẩm chưa có quy chuẩn kỹ thuật phải được công bố phù hợp quy định ATTP trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường. Trong giai đoạn 2011-2016, cơ quan chức năng của ngành y tế đã cấp 152.109 Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy và Giấy xác nhận phù hợp quy định ATTP<sup>12</sup>. Từ năm 2014, Bộ Y tế đã áp dụng công nghệ thông tin để thực hiện các dịch vụ công cấp độ 4. Việc áp dụng này đã tạo nhiều thuận lợi cho doanh nghiệp khi khai báo và nộp hồ sơ trực tiếp trên hệ thống mạng, theo đó doanh nghiệp không phải tới cơ quan quản lý nên sẽ tiết kiệm thời gian và chi phí đi lại. Việc cấp công bố cho các sản phẩm nông sản chưa được ngành nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và Luật Chất lượng hàng hóa gây khó khăn cho doanh nghiệp khi đưa hàng vào siêu thị.

b) Việc quản lý an toàn thực phẩm đối với các cơ sở thuộc diện không phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

Đối với các cơ sở thuộc diện không phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP, các bộ đã có văn bản hướng dẫn để quản lý các đối tượng này, theo đó chủ cơ sở phải cam kết bảo đảm ATTP với cơ quan quản lý có thẩm quyền<sup>13</sup>. Đến nay đã có 106.252 cơ sở ký cam kết sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn<sup>14</sup>. Theo cách quản lý này, nguy cơ không bảo đảm ATTP, NĐTP đối với các cơ sở, đặc biệt là bếp ăn tập thể là dễ xảy ra do không có

<sup>11</sup> Ngành y tế cấp 212.575/253.896 cơ sở (83,7%), ngành nông nghiệp cấp giấy chứng nhận cho 20.160/35.096 cơ sở (57%). Ngành công thương không có số liệu cụ thể các cơ sở được cấp, theo báo cáo, tỉ lệ được cấp ở các địa phương khoảng 60%, trừ Hà Nội và TPHCM là trên 90%.

<sup>12</sup> Cục ATTP cấp 145.000 giấy, các địa phương cấp 7.109 giấy trên tổng số 7.462 hồ sơ xin cấp, chiếm 95,3% (số liệu BC của 22/51 tỉnh, thành phố: Lai Châu, Cao Bằng, Lạng Sơn, Hòa Bình, Bắc Ninh, Bắc Giang, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Đắk Nông, Đắk Lắk, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang, Bạc Liêu)

<sup>13</sup> Bộ Y tế ban hành Thông tư số 47/2014/TT-BYT ngày 11/12/2014 hướng dẫn quản lý an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống; Cục ATTP-BYT đã có văn bản số 1745/ATTP-NĐ ngày 28/7/2015 và văn bản số 6093/ATTP-NĐ ngày 19/9/2016 hướng dẫn quản lý điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn đối với các cơ sở không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP. Bộ NN&PTNT ban hành Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 quy định điều kiện bảo đảm ATTP và phương thức quản lý đối với các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ. Bộ Công Thương ban hành Thông tư số 57/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 quy định về điều kiện bảo đảm ATTP trong sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước về ATTP của Bộ Công Thương.

<sup>14</sup> 73.779 cơ sở do ngành y tế quản lý (báo cáo của 22/51 tỉnh: Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hòa Bình, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Bắc Giang, Hà Nội, Ninh Bình, Quảng Bình, Quảng Nam, Kon Tum, Đắk Nông, Tây Ninh, Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Bạc Liêu), 32.473 cơ sở do ngành nông nghiệp quản lý, ngành công thương khoảng 20% (không có số liệu cụ thể)

hướng dẫn cơ sở, tổ chức đánh giá, chứng nhận việc tuân thủ đầy đủ các quy định về điều kiện ATTP (biện pháp tiền kiểm), trong khi biện pháp hậu kiểm chưa thực sự có hiệu quả (do thiếu nguồn lực, nhận thức trách nhiệm và đầu tư của doanh nghiệp còn hạn chế trong việc tuân thủ các quy định về bảo đảm ATTP).

c) Đối với thực phẩm chế biến thủ công, làng nghề và thực phẩm chế biến công nghiệp

- Về thực phẩm chế biến thủ công, làng nghề:

Hiện nay chưa có thống kê đầy đủ, kết quả điều tra ước trên cả nước khoảng 500.000 cơ sở sản xuất chế biến thực phẩm, trong đó chủ yếu là quy mô nhỏ, hộ gia đình, sản xuất theo mùa vụ và thủ công. Theo Luật ATTP, việc quản lý đối với chế biến nhỏ lẻ là thuộc trách nhiệm của chính quyền địa phương, quản lý dựa trên cam kết đảm bảo ATTP với chính quyền địa phương nhưng năng lực và nguồn lực cấp xã, phường rất hạn chế nên rất khó khăn trong quản lý ATTP.

Theo tổng hợp báo cáo của các tỉnh thành phố, đến nay cả nước có 1.860 làng nghề được công nhận, khoảng 60% làng nghề có quy mô nhỏ và vừa. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh của làng nghề, phần lớn là các hộ gia đình (khoảng trên 80%), còn lại là các tổ sản xuất và hợp tác xã (khoảng 16%); số công ty và doanh nghiệp tư nhân khoảng 4%. Các làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm đã được quan tâm, chú ý tới vấn đề ATTP. Thực tế hiện nay vẫn còn nhiều làng nghề không đáp ứng được ATTP (người sản xuất thiếu kiến thức về ATTP, nguyên liệu đầu vào cho chế biến, quá trình chế biến, đóng gói tiêu thụ sản phẩm không đảm bảo ATTP, không rõ nguồn gốc xuất xứ,...)

- Đối với thực phẩm chế biến công nghiệp:

Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hiện cả nước có khoảng 1.700 nhà máy chế biến nông, lâm, thủy sản với quy mô vừa và lớn. Nhìn chung các nhà máy chế biến thực phẩm qui mô công nghiệp đều đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm, đầu tư thiết bị hiện đại, có cán bộ chuyên trách và hệ thống quản lý chất lượng an toàn thực phẩm. Nhiều nhà máy và cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản đã áp dụng công nghệ chế biến hiện đại, áp dụng hệ thống quản lý theo HACCP, ISO 22000; riêng chế biến thủy sản hiện có 645 cơ sở đạt quy chuẩn của Việt Nam, áp dụng HACCP. Trong đó số cơ sở đạt tiêu chuẩn xuất khẩu trực tiếp vào EU, Hàn Quốc, Trung Quốc, Hàn Quốc, Liên minh kinh tế Á-Âu, Bra-xin, Argentina lần lượt là 467, 610, 612, 25, 142, 202 cơ sở.



d) Đối với thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng

Đây là sản phẩm mới, giao thoa giữa thuốc và thực phẩm thông thường. Bộ Y tế đã ban hành 7 Thông tư về quản lý TPCN (đặc biệt là Thông tư số 43/2014/TT-BYT đã hài hòa với quy định của quốc tế (ASEAN) đã trở thành một công cụ hữu hiệu trong quản lý TPCN) và một số văn bản liên quan như ghi nhãn, quảng cáo<sup>15</sup>. Tuy nhiên do lợi nhuận, nhiều đối tượng bất chấp pháp luật sản xuất, nhập khẩu sản phẩm không bảo đảm làm hàng giả, quảng cáo sai sự thật lừa dối người tiêu dùng gây bức xúc dư luận xã hội. Riêng năm 2015 và 2016, Bộ Y tế đã phối hợp với Bộ Công an, Văn phòng 389 Trung ương bắt và xử lý nhiều vụ vi phạm với số lượng lớn. Bộ Y tế đang hoàn thiện và trình Chính phủ Nghị định quy định về sản xuất, nhập khẩu, quảng cáo thực phẩm chức năng nhằm siết chặt hơn đối với sản phẩm đặc thù này.

Tính đến tháng 10/2016, trên địa bàn cả nước có 5.698 cơ sở sản xuất và kinh doanh TPCN, trong đó có 1.440 cơ sở sản xuất trong nước, 4.258 cơ sở kinh doanh. Bộ Y tế đã cấp 40.270 giấy chứng nhận tiêu chuẩn sản phẩm (hoặc xác nhận công bố phù hợp quy định về ATTP) cho TPCN.

đ) Đối với các cơ sở chế biến, kinh doanh cơ sở dịch vụ ăn uống

Theo quy định, Bộ Y tế có trách nhiệm ban hành các quy định về điều kiện ATTP đối với các cơ sở chế biến, kinh doanh cơ sở dịch vụ ăn uống và hướng dẫn địa phương quản lý ATTP đối với các cơ sở này; UBND các cấp có trách nhiệm quản lý trực tiếp đối với các cơ sở trên địa bàn.

Bộ Y tế đã ban hành đầy đủ các quy định về điều kiện ATTP đối với từng loại hình cơ sở; cập nhật thông tin về số lượng các cơ sở tại các địa phương trong toàn quốc đã được cấp giấy chứng nhận để phục vụ quản lý; hướng dẫn công tác thanh, kiểm tra ATTP; hướng dẫn xây dựng mô hình điểm bảo đảm ATTP, phòng chống NDTP tại các bếp ăn khu công nghiệp, khu chế xuất, trường học, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống tại khu du lịch lễ hội và tại cộng đồng dân cư có nguy cơ cao NDTP; tổ chức các hoạt động thông tin, tuyên truyền, hội thảo để nâng cao nhận thức bảo đảm ATTP cho các đối tượng liên quan.

Tại các địa phương, hầu hết các tỉnh, thành phố dựa theo các hướng dẫn của Bộ Y tế đã ban hành các văn bản về phân cấp quản lý các đối tượng trên.

<sup>15</sup> Thông tư số 17/2000/TT-BYT ngày 27/9/2000 hướng dẫn đăng ký các sản phẩm dưới dạng thuốc – thực phẩm, Thông tư số 20/2001/TT-BYT ngày 11/9/2001 hướng dẫn quản lý các sản phẩm thuốc – thực phẩm, Thông tư số 08/2004/TT-BYT ngày 23/8/2004 hướng dẫn việc quản lý các sản phẩm thực phẩm chức năng, Thông tư số 15/2012/TT-BYT ngày 12/9/2012, quy định về điều kiện chung bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, Thông tư số 16/2012/TT-BYT ngày 22/10/2012 quy định về điều kiện đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế, Thông tư số 19/2012/TT-BYT ngày 09/11/2012 hướng dẫn việc công bố hợp quy và công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm và Thông tư số 43/2014/TT-BYT ngày 24/11/2014 quy định về quản lý thực phẩm chức năng

Trong giai đoạn 2011-2016, theo báo cáo chưa đầy đủ của các tỉnh, thành phố, các đơn vị chức năng ngành y tế đã cấp 27.733 giấy trong tổng số 52.392 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc đối tượng phải cấp giấy, chiếm 52,9%. Đối với cơ sở thuộc diện không phải cấp Giấy chứng nhận, đã có 32.960 cơ sở thực hiện ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm với cơ quan quản lý có thẩm quyền.

e) Đối với các chợ, các siêu thị; các cơ sở vừa kinh doanh vừa sản xuất thực phẩm

- Đối với các chợ, các siêu thị:

+ Tại Trung ương:

Xây dựng và tổ chức thực hiện Dự án mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm tại địa phương. Từ năm 2011 - 2013, Bộ Công Thương đã hỗ trợ xây dựng mô hình chợ thí điểm bảo đảm ATTP cho 32 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (mỗi tỉnh 500.000 triệu đồng) chiếm hơn 50% số tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương trong cả nước. Kết quả triển khai mô hình chợ thí điểm bảo đảm ATTP trên thực tiễn: Đến hết năm năm 2015 toàn quốc đã có 22 tỉnh triển khai mô hình trên thực tiễn, 06 địa phương đang triển khai (Bình Định, Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Hải Phòng, Cao Bằng, Kon Tum) và 03 tỉnh chưa triển khai thực tiễn (Trà Vinh, Tuyên Quang) do năm 2014 - 2015 kinh phí hỗ trợ các tỉnh bị cắt giảm 50% chỉ còn 250 triệu/tỉnh. Một số tỉnh đã chủ động đầu tư cải tạo, nâng cấp hoặc xây mới cơ sở vật chất - kỹ thuật của chợ (Hưng Yên: 102 triệu đồng, Quảng Ninh: 800 triệu đồng, Bến Tre trên: 87 triệu đồng, An Giang trên 86 triệu đồng...).

Đối với Thương nhân kinh doanh thực phẩm trong chợ: Từ năm 2011 và 2012, thực hiện Quyết định 23/2010/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển thương mại nông thôn giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng đến năm 2020, Bộ Công Thương đã tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức ATTP cho cán bộ quản lý chợ và các hộ kinh doanh trong chợ. Nhiều chợ đã bố trí, sắp xếp lại vị trí của các hộ kinh doanh thực phẩm đang xen lẫn trong các ngành hàng khác. Quầy, bàn... của các hộ kinh doanh thịt gia súc, gia cầm, hàng thủy hải sản, hàng rau, củ quả... trong chợ được cải tạo hoặc xây mới theo qui cách thống nhất, phù hợp với từng ngành hàng, bằng vật liệu ATTP, có độ bền cao, góp phần nâng cao văn minh thương mại.

Xuất bản và phát hành ấn phẩm tuyên truyền về an toàn thực phẩm: Bộ Công Thương chủ trì đã xuất bản 2.540 cuốn sách: “Cẩm nang quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm tại chợ” để cung cấp một cách hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về ATTP và kinh nghiệm của một số nước trong công tác

quản lý ATTP; hỗ trợ các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp trong công tác quản lý, tra cứu văn bản, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh để nâng cao hiệu lực quản lý ATTP tại chợ.

Xây dựng mô hình chuỗi cửa hàng đảm bảo ATTP thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương. Bộ đã tư vấn, hướng dẫn đơn vị kinh doanh áp dụng và đạt chuẩn HACCP, ISO 22000:2005 và đã giúp cho 03 siêu thị kinh doanh tổng hợp (thuộc chuỗi kinh doanh của Công ty TNHH Enishi Việt Nam tại Hà Nội) và cho 3 cửa hàng bánh Bakery (của công ty cổ phần thực phẩm Hữu Nghị tại Hà Nội), Công ty Cổ phần sữa Ba Vì, chuỗi cửa hàng bánh mì Ba Hưng Bakery và phổ biến mô hình này đến các thương nhân kinh doanh thực phẩm trên địa bàn Thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng xây dựng chuỗi cửa hàng bảo đảm an ATTP đạt chuẩn theo HACCP, ISO.

+ Tại địa phương

Trên địa bàn cả nước đến hết tháng 12 năm 2015 có 8.660 chợ (trong đó: 284 chợ hạng I, 924 chợ hạng II và 7.452 chợ hạng III). Tại các chợ kinh doanh thực phẩm còn những hạn chế như: Trang thiết bị kiểm nghiệm đa số không có hoặc lạc hậu; Chưa kiểm soát được nguồn hàng từ nơi sản xuất, đặc biệt đối với các mặt hàng thực phẩm tươi sống; Đa số các chợ cơ sở hạ tầng còn yếu kém hay bị xuống cấp không đáp ứng điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm về hạ tầng...

Tính đến cuối năm 2015, hiện cả nước có khoảng 967 siêu thị và trung tâm thương mại, trong đó có trên 60% đơn vị kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm. Các siêu thị, trung tâm thương mại kinh doanh trong lĩnh vực thực phẩm đều đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Hàng hóa thực phẩm được kinh doanh tại các siêu thị, trung tâm thương mại hầu hết đều có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, được công bố hợp quy hoặc chứng nhận bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Việc kiểm tra chất lượng và ATTP nguồn hàng vào chợ đối với mặt hàng thịt heo và thịt gia cầm do cơ quan thú y, còn lại các mặt hàng khác chưa thực hiện kiểm tra được. Hầu hết các chợ đều chưa được trang bị các thiết bị kiểm tra nhanh (các kit, test,..) các loại thực phẩm, đội ngũ cán bộ kiểm tra chuyên ngành hạn chế về số lượng và chuyên môn chuyên ngành nên việc kiểm soát kinh doanh thực phẩm tại các chợ đầu mối còn gặp rất nhiều khó khăn. Do vậy, việc tiếp tục đầu tư để tăng tỷ lệ các chợ đầu mối tại các địa phương là rất cần thiết nhằm tạo điều kiện thuận lợi không chỉ cho công tác quản lý mà còn nâng cao nhận thức, năng lực,... để chủ động kiểm soát chất lượng và ATTP tại các chợ và siêu thị nói chung và chợ đầu mối nói riêng là rất cần thiết.

Bộ Công Thương đã chỉ đạo lực lượng quản lý thị trường trên cả nước, chủ trì và phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ Y tế (Chi cục Vệ sinh ATTP) và Bộ NN&PTNT (Chi cục thú y; Chi cục bảo vệ thực vật,...) tổ chức các đoàn kiểm tra liên ngành thường xuyên và đột xuất việc thực hiện các quy định về ATTP tại các chợ đầu mối, kịp thời phát hiện, ngăn chặn các vụ vi phạm chất lượng, ATTP, gian lận thương mại và đã xử phạt hàng nghìn vụ vi phạm thu hàng chục tỷ đồng mỗi năm.

- Đối với chợ đầu mối:

Cả nước hiện có 157 chợ đầu mối nông lâm thủy sản (trong đó có 77 chợ nông sản đa ngành, 30 chợ đầu mối rau quả, 12 chợ đầu mối lúa gạo và 38 chợ đầu mối thủy sản. Trong thực tế một số địa phương đã triển khai khá tốt việc quản lý ATTP tại các chợ đầu mối như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng bước đầu có mô hình xét nghiệm ATTP lưu động bằng test nhanh và xe chuyên dùng tại các chợ đầu mối. Tuy nhiên việc quy hoạch các chợ đầu mối đầu giá nông sản ở nhiều địa phương chưa được quan tâm, chưa rõ đầu mối chịu trách nhiệm về ATTP tại chợ, việc kiểm soát xuất xứ hàng hóa trong chợ đầu mối còn khó khăn<sup>16</sup>.

- Đối với các cơ sở vừa kinh doanh vừa sản xuất thực phẩm:

Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về ATTP với nguyên tắc một cơ sở sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hỗn hợp của 3 bộ thì giao cho một bộ quản lý để tránh chồng chéo trong thanh tra, kiểm tra.

g) Đối với vật liệu bao gói, bao bì chứa đựng thực phẩm, chất phụ gia, chất hỗ trợ chế biến, chất bảo quản thực phẩm

Bộ Y tế đã ban hành đầy đủ các văn bản QPPL liên quan đến quản lý vật liệu bao gói, bao bì, dụng cụ chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm; phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm như Thông tư hướng dẫn quản lý phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, 54 QCVN các nhóm phụ gia thực phẩm (chất bảo quản, chất tạo ngọt, chất chống oxy hóa, phẩm màu, chất ổn định, chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất tạo bọt, chất chống đông vón...), các nhóm vật liệu bao gói, bao bì, dụng cụ chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (chất dẻo (nhựa), cao su, gốm sứ, thủy tinh, kim loại...).

Về kiểm tra, giám sát, định kỳ 6 tháng hoặc 01 năm, các cơ sở sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm, vật liệu bao gói,

<sup>16</sup> Bộ NN&PTNT đã ban hành Thông tư số 24/2014/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2014 Quy định về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với chợ đầu mối, đầu giá nông sản trong đó ban hành các tiêu chí về an toàn thực phẩm đối với chợ, các yêu cầu đối với các tổ chức quản lý chợ đầu mối, đầu giá nông sản

bao bì, dụng cụ chứa đựng, tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm phải thực hiện kiểm tra định kỳ về chất lượng, an toàn của sản phẩm. Cục An toàn thực phẩm, Chi cục ATVSTP sẽ định kỳ hoặc đột xuất tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, sản phẩm lưu thông trên thị trường.

Ngoài ra, Bộ Y tế đã xây dựng phần mềm tra cứu các chất phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm, đăng tải trên trang thông tin điện tử của Cục ATTP để các tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiện tra cứu, cập nhật thông tin.

Năm 2016, Bộ Y tế đã cấp 2.957 giấy tiếp nhận công bố hợp quy cho phụ gia thực phẩm và 3.241 bao bì chứa đựng thực phẩm.

#### **4. Quản lý an toàn thực phẩm đối với thực phẩm biến đổi gen**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 02/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/1/2014 quy định trình tự, thủ tục cấp và thu hồi Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư liên tịch số 45/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHCN ngày 23/11/2015 hướng dẫn ghi nhãn đối với thực phẩm biến đổi gen bao gói sẵn; đã chỉ định 01 phòng kiểm nghiệm đối với thực phẩm biến đổi gen (Quatest 3).

Đến nay, Bộ đã tiếp nhận và xử lý 45 hồ sơ đăng ký cấp giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi; đã cấp giấy xác nhận cho 20 hồ sơ đăng ký đối với cây đậu tương, ngô; đang xử lý 25 hồ sơ đăng ký đối với cây đậu tương, ngô, bông, cây cải dầu, cỏ linh lăng, củ cải đường. Việc kiểm tra ghi nhãn đối với thực phẩm biến đổi gen bao gói sẵn cũng được các cơ quan chức năng của Bộ kiểm tra, kết hợp với kiểm tra ATTP và kiểm dịch thực vật.

#### **5. Việc kiểm soát các nguy cơ gây mất an toàn thực phẩm**

a) Việc phân tích, đánh giá và quản lý nguy cơ đối với an toàn thực phẩm

Công tác giám sát, cảnh báo nguy cơ ô nhiễm thực phẩm đã được các Bộ, ngành thiết lập, triển khai hàng năm để phục vụ cho công tác quản lý ATTP. Hoạt động tiếp nhận thông tin ô nhiễm thực phẩm đã được thường xuyên cập nhật từ các nguồn thông tin cảnh báo quốc tế (EC, ASEAN, Mỹ...) và nguồn từ các hoạt động giám sát chủ động thông qua các hoạt động thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm và kế hoạch giám sát chủ động hàng năm. Từ các thông tin cảnh báo, giám sát mối nguy đã thực hiện cảnh báo cho cộng đồng, góp phần quản lý nguy cơ như vụ sữa nhiễm melamin và nhiều cảnh báo, xử lý có hiệu quả vấn đề thực phẩm qua biên giới có chứa chất độc hại, sản xuất, kinh doanh trong nước vi phạm quy định ATTP. Dựa trên các thông báo của

hệ thống cảnh báo RASFF của EU, các quốc gia liên quan để cập nhật những thông tin về các mối nguy ATTP trong thực phẩm xuất khẩu để cảnh báo cho các doanh nghiệp, đơn vị chức năng liên quan và cho cộng đồng

b) Việc xây dựng hệ thống cảnh báo nguy cơ đối với an toàn thực phẩm

Thủ tướng Chính phủ ký ban hành quyết định số 518/QĐ -TTg ngày 27 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng hệ thống cảnh báo nhanh và phân tích nguy cơ về an toàn thực phẩm tại Việt Nam trong giai đoạn 2013 - 2016. Trong phạm vi quản lý của mình, các bộ đã chủ động triển khai hệ thống cảnh báo, đặc biệt đối với nhóm thực phẩm có nguy cơ cao. Bộ Y tế đã tổ chức bộ phận tiếp nhận, tổng hợp và phân tích các thông tin cảnh báo về ATTP từ các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống cảnh báo quốc tế, cơ quan quản lý ATTP của các nước trên thế giới (Infosan, WHO, FDA...), thông tin giám sát từ các đơn vị chức năng trong và ngoài ngành; xây dựng và ban hành quy trình tiếp nhận, xử lý thông tin về sự cố ATTP; bước đầu triển khai xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu và phần mềm quản lý dữ liệu an toàn thực phẩm; tổ chức các lớp tập huấn, hội thảo trong nước, quốc tế nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ trong hoạt động giám sát, xử lý sự cố ATTP; nâng cao năng lực và chuẩn hoá các phòng kiểm nghiệm ATTP trong hệ thống giám sát về ATTP... Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chỉ đạo lập hồ sơ xác định các mối nguy an toàn thực phẩm cần tập trung kiểm soát trong sản xuất kinh doanh thực phẩm đối với một số nhóm sản phẩm có nguy cơ cao, đang có nhiều bức xúc trong dư luận xã hội về ATTP (rau, quả, thịt lợn, thịt gà, tôm nuôi, cá nuôi) và tổ chức phổ biến, đào tạo đến cơ sở sản xuất kinh doanh và cơ quan chức năng.

Trong giai đoạn 2011-2016, các bộ đã xây dựng kế hoạch, chương trình<sup>17</sup> và tổ chức thực hiện giám sát mối nguy đối với thực phẩm có nguy cơ cao, kết quả như sau:

- Đối với lĩnh vực Bộ Y tế quản lý:

Kết quả giám sát mối nguy ô nhiễm thực phẩm từ năm 2011-2016 của 6 viện chuyên ngành khu vực và Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Thừa Thiên Huế và 63 Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương cho thấy: 63 mẫu trên tổng số 1.669 mẫu giám sát không đạt yêu cầu (chiếm 3,8%); nước uống đóng chai (loại đóng bình) nhiễm *Coliforms* là 6,7% và nhiễm *E.coli* là 2,6%; tỷ lệ mẫu bún và phở phát

<sup>17</sup> Bộ Y tế xây dựng kế hoạch và chỉ đạo Viện chuyên ngành, 63 Chi cục ATVSTP triển khai hoạt động giám sát nguy cơ ô nhiễm thực phẩm và kiểm nghiệm mẫu phục vụ cho công tác quản lý ATTP; Bộ NN&PTNT tiếp tục duy trì các Chương trình giám sát ATTP đối với các vùng nuôi thủy sản tập trung trên phạm vi cả nước; Chương trình giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi, Chương trình giám sát vệ sinh, an toàn trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ; các Chương trình giám sát ATTP nông lâm thủy sản trong sản xuất, chế biến, lưu thông trên thị trường

hiện có hàn the từ 0,6 – 1,6%, có Formol từ 1,1 – 4,1%, có Tipnopal từ 4,9 - 13,7% số mẫu giám sát.

- Đối với lĩnh vực của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

+ Chương trình giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi: Chương trình được thực hiện từ năm 1999. Các loài thủy sản có sản lượng thương phẩm lớn tại các vùng nuôi thủy sản tập trung sẽ được lấy mẫu giám sát các chỉ tiêu tồn dư hóa chất kháng sinh, kim loại nặng, thuốc trừ sâu và thông báo kết quả hàng tháng. Năm 2015, Chương trình thực hiện giám sát tại 166 vùng nuôi thủy sản tập trung tại 38 tỉnh, thành phố trên phạm vi cả nước.

+ Chương trình giám sát vệ sinh, an toàn trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ: Chương trình được thực hiện từ 1997, lấy mẫu giám sát các chỉ tiêu độc tố sinh học biển, vi sinh vật, kim loại nặng, thuốc trừ sâu và thông báo kết quả 2 tuần/lần. Năm 2015, Chương trình được thực hiện tại 20 vùng nhuyễn thể 2 mảnh vỏ thuộc 12 tỉnh/thành phố.

+ Chương trình giám sát ATTP nông lâm thủy sản trong sản xuất, chế biến, lưu thông trên thị trường thực hiện theo chương trình mục tiêu quốc gia về vệ sinh ATTP từ 2011 -2015 và từ năm 2015 đến nay đã tổ chức và thực hiện chương trình giám sát an toàn thực phẩm chuỗi cung ứng nông sản, thủy sản cho thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội và các tỉnh lân cận.

Kết quả giám sát trên diện rộng các sản phẩm nông lâm thủy sản của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2011 -2016 được thực hiện bởi các cơ quan trung ương cho thấy tỷ lệ mẫu rau, củ, quả tươi, sơ chế, thịt tươi các loại, thủy sản nuôi đáp ứng yêu cầu về VSATTP có xu hướng cải thiện, tuy nhiên sự cải thiện còn chậm, không ổn định và chưa bền vững (*Chi tiết xem Bảng 6 Phụ lục gửi kèm*)

Việc triển khai thực hiện Đề án (theo Quyết định số 518/QĐ -TTg) gặp rất nhiều khó khăn do các hoạt động triển khai Đề án đang được lồng ghép với hoạt động của Chương trình mục tiêu quốc gia VSATTP hằng năm, không có nguồn kinh phí độc lập, do vậy rất khó triển khai các hoạt động mang tính dài hạn cũng như các hoạt động về đầu tư nguồn lực, trang thiết bị phục vụ hệ thống. Bên cạnh đó, các cán bộ tham gia xây dựng hệ thống thường là cán bộ phòng chuyên môn làm việc kiêm nhiệm, không có cán bộ thường trực.

c) Việc truy xuất nguồn gốc thực phẩm; thu hồi, xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn.

Để triển khai việc truy xuất nguồn gốc thực phẩm, thu hồi, xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn, các bộ đã ban hành văn bản đề hướng dẫn triển

khai thực hiện theo phạm vi, lĩnh vực quản lý của từng bộ<sup>18</sup>. Khi có sự cố không bảo đảm ATTP, các bộ đã kịp thời chỉ đạo các đơn vị chức năng kiểm tra, xác minh, cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ, chính xác về các sự cố ATTP. Các sai phạm đã được xác minh, xử lý và hoạt động giám sát, kiểm tra sau đó của các địa phương đã được tăng cường nhằm ngăn chặn tái phạm.

## 6. Kiểm nghiệm thực phẩm

Trong giai đoạn 2011 -2016 các bộ đã ban hành 05 Thông tư về quản lý hoạt động kiểm nghiệm thực phẩm<sup>19</sup>; có 107 phòng kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước được chỉ định và duy trì được hiệu lực chỉ định, bao gồm các phòng kiểm nghiệm thuộc các cơ quan nhà nước (Bộ Y tế, Bộ NN&PTNT, Bộ KH&CN,...) và 10 phòng kiểm nghiệm xã hội hóa<sup>20</sup> (*Chi tiết xem bảng 6b*). Quyết định chỉ định các phòng kiểm nghiệm an toàn thực phẩm có hiệu lực trong vòng 3 năm và mỗi năm đều có hoạt động đánh giá giám sát, những nội dung không đạt yêu cầu được phát hiện trong quá trình đánh giá giám sát sẽ ban hành quyết định đình chỉ hiệu lực nội dung tương ứng. Các phòng kiểm nghiệm này ở các cấp độ khác nhau đều đã được đầu tư máy móc, thiết bị hiện đại; một số phòng kiểm nghiệm được trang bị máy móc thiết bị tương đương với các nước thuộc nhóm đầu ở ASEAN để phân tích được hầu hết các chỉ số về ATTP theo qui định quốc tế như: Sắc ký khối phổ phân giải cao phân tích Dioxin; thiết bị đo hàm lượng phóng xạ; quang phổ phát xạ khối phổ phân tích kim loại nặng; sắc khí lỏng, sắc khí ký khối phổ phân tích tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, hooc môn, phụ gia thực phẩm; thiết bị PCR thời gian thực phân tích thực phẩm biến đổi gen... Cơ chế hoạt động chủ yếu của các phòng kiểm nghiệm được chỉ định là cung cấp dịch vụ và thu phí để duy trì hoạt động. Cán bộ, nhân viên các phòng kiểm nghiệm đều đã được đào tạo trong và ngoài nước. Mặc dù số lượng các phòng kiểm nghiệm thực phẩm khá nhiều nhưng lại phân bố không đều, tập trung

<sup>18</sup> Bộ Y tế đã ban hành Thông tư số 17/2016/TT - BYT ngày 30/6/2016 quy định việc thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư số 03/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/01/2011 quy định về truy xuất nguồn gốc và thu hồi sản phẩm không đảm bảo chất lượng, ATTP trong lĩnh vực thủy sản; Thông tư 74/2011/TT-PTNT ngày 31/10/2011 quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý nông lâm sản thực phẩm không đảm bảo an toàn

<sup>19</sup> Thông tư 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 1/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, Thông tư số 54/2011/TT-BNNPTNT ngày 3/8/2011 Yêu cầu năng lực phòng thử nghiệm về chất lượng, an toàn thực phẩm Nông lâm thủy sản và muối, Thông tư số 55/2012/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thủ tục chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tư liên tịch 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 1/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn qui định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước

<sup>20</sup> Các bộ đã chỉ định phòng kiểm nghiệm theo lĩnh vực quản lý của mình. Bộ Y tế chỉ định 19 đơn vị, Bộ NN&PTNT chỉ định 23 đơn vị, Bộ Công Thương chỉ định 6 đơn vị.



chủ yếu tại các tỉnh, thành phố lớn dẫn đến tình trạng các tỉnh vùng sâu, vùng xa, biên giới còn phải gửi mẫu phân tích về các tỉnh thành phố lớn không đảm bảo về thời gian kiểm nghiệm phục vụ công tác quản lý ATTP tại địa phương.

Tại địa phương, đối với ngành y tế, các phòng kiểm nghiệm ATTP đặt tại Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm. Đến nay đã có 42/63 tỉnh có phòng kiểm nghiệm được công nhận ISO/IEC/17025, trong đó phòng kiểm nghiệm của Trung tâm Y tế dự phòng thành phố Hải Phòng, Đà Nẵng và tỉnh Quảng Trị, Tây Ninh nằm trong danh sách 14 đơn vị được Bộ Y tế chỉ định là đơn vị kiểm tra nhà nước về chất lượng thực phẩm nhập khẩu. 15/63 Trung tâm YTDP đang xây dựng các phòng kiểm nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO 17025.

## **7. Tình hình ngộ độc thực phẩm, các bệnh truyền qua thực phẩm, việc khắc phục các sự cố về an toàn thực phẩm**

### **a) Tình hình ngộ độc thực phẩm và các bệnh truyền qua thực phẩm**

Trong giai đoạn 2011 - 2016, toàn quốc đã ghi nhận 1.007 vụ NĐTP với 30.395 người mắc và 164 người chết. Trung bình có 167,8 vụ/năm với 5.065,8 người mắc/năm và 27,3 người chết do NĐTP/năm. So với trung bình giai đoạn 2006-2010, giảm 22 vụ (11,6%), giảm 1.567 người mắc (23,6%), giảm 25 người chết (47,5%).

Nguyên nhân gây ngộ độc thực phẩm chủ yếu do vi sinh vật (chiếm 40,2%), tiếp đến nguyên nhân do độc tố tự nhiên chiếm 27,9%, do hoá chất chiếm 4,3% và còn 268 vụ không xác định được nguyên nhân gây ngộ độc (chiếm tỷ lệ 26,6%).

Năm 2016 là năm thứ 2 liên tiếp ngộ độc thực phẩm giảm cả về số vụ, ca mắc và số tử vong cụ thể: so với cùng kỳ năm 2015 số vụ giảm 04 vụ (2,4%), số mắc giảm 532 người (10,8%), số đi viện giảm 754 người (16,5%) và số tử vong giảm 09 người (42,9%). Ngộ độc thực phẩm tại các bếp ăn tập thể, trong đó bao gồm bếp ăn tập thể khu công nghiệp/khu chế xuất đã có xu hướng giảm về số người mắc, số người đi viện, cùng với đó là NĐTP do thức ăn đường phố cũng đã có xu hướng giảm, NĐTP tại gia đình giảm về số vụ và số tử vong.

### **b) Khắc phục sự cố về an toàn thực phẩm**

Các bộ đã phối hợp tổ chức, triển khai và xử lý kịp thời các hoạt động tiếp nhận – phân loại – xử lý thông tin, sự cố ATTP chủ động, nhanh chóng để cảnh báo cho cộng đồng. Các hoạt động tập trung vào các nội dung: tiếp nhận thông tin, sự cố ATTP, phân loại và định hướng xử lý thông tin, sự cố ATTP, tổ chức xử lý thông tin, sự cố ATTP. Trong giai đoạn 2011 – 2016 đã

xử lý trên 100 sự cố về ATTP trong và ngoài nước, ví dụ như đã giải quyết, xử lý kịp thời sự cố đạm protein của New Zealand nhiễm vi sinh vật gây bệnh, được Chính phủ New Zealand đánh giá cao; sử dụng chất cấm (salbutamol) trong chăn nuôi, sử dụng hóa chất không rõ nguồn gốc để dầm chuối, sầu riêng; dùng Vàng O nhuộm măng; chế biến mỡ bần, chế biến thịt lợn chết, bơm nước, tiêm thuốc an thần vào động vật trước khi giết mổ, xử lý vấn đề cá chết bất thường tại 4 tỉnh miền Trung, vụ việc đưa tin sai sự thật về nước mắm truyền thống có chứa arsen...

Các bộ đã chủ động tham gia tích cực vào mạng lưới các cơ quan ATTP (Infosan) của FAO/WHO, trong đó Bộ Y tế là điểm đầu mối các vấn đề khẩn cấp để tiếp nhận và trao đổi các thông tin liên quan đến sự cố ATTP, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương là các điểm liên lạc trao đổi các thông tin khác về ATTP. Do đó, hoạt động cung cấp, trao đổi, xử lý thông tin trong nước và quốc tế được thực hiện nhanh và hiệu quả.

## **8. Công tác thông tin, giáo dục truyền thông, phổ biến chính sách pháp luật về an toàn thực phẩm**

### **a) Việc nâng cao kiến thức và thực hành về an toàn thực phẩm**

Công tác giáo dục truyền thông được xác định là nhiệm vụ trọng tâm, đi trước một bước trong các hoạt động bảo đảm ATTP. Việc nâng cao kiến thức và thực hành về ATTP cho các đối tượng được các Bộ, ngành và địa phương đẩy mạnh với nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Các hoạt động tuyên truyền giáo dục trên các phương tiện thông tin đại chúng được đã được triển khai đồng bộ, bài bản, đặc biệt tập trung vào dịp Tết Nguyên đán Ất Mùi, Tháng hành động vì an toàn thực phẩm và Tết Trung thu theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo liên ngành Trung ương về VSATTP nhằm nâng cao vai trò của UBND các cấp, vai trò quản lý của các cơ quan chức năng, trách nhiệm của người sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống, trách nhiệm của cộng đồng trong công tác bảo đảm ATTP.

Tháng hành động về ATTP được duy trì và tổ chức hàng năm đã báo động và thức tỉnh cho toàn xã hội về những nguy cơ ATTP và nhờ đó đã huy động toàn xã hội tham gia vào các chiến dịch tuyên truyền và thanh, kiểm tra ATTP từ trung ương đến địa phương.

Để nâng cao nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác ATTP từ Trung ương đến cơ sở, các bộ ngành thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo chứng chỉ, các lớp tập huấn về ATTP. Cùng với đó, việc nâng cao nhận thức cho người tiêu dùng và toàn xã hội nói chung qua các hình thức như nói chuyện, hội thảo, tọa đàm, phát thanh, truyền hình, báo chí, các cuộc thi, các sản phẩm truyền

thông như tờ gấp, poster, các băng đĩa hình... cũng được chú ý phát triển. Trong giai đoạn 2011-2016 đã tổ chức được 212.161 cuộc nói chuyện, hội thảo với 6.120.733 người tham dự. Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam liên tục phát sóng thông điệp về bảo đảm ATTP và phòng ngừa ngộ độc thực phẩm trong dịp Tết Nguyên đán Ất Mùi năm 2015 và Tháng hành động vì chất lượng ATTP vào khung giờ cao điểm của tất cả các ngày trong tuần; các thông điệp cho các nhóm đối tượng, bảo đảm ATTP trong Tháng hành động cũng được các Đài phát liên tục trong 1 tháng, mỗi tuần trung bình 7 - 15 lượt. Cùng với đó là các phóng sự, tin bài, tọa đàm và chương trình phổ biến kiến thức, phim tiểu phẩm tình huống... đã góp phần tuyên truyền có hiệu quả, nhẹ nhàng và thuyết phục. Tại các địa phương, đã có 1.561.556 lượt tin, bài về ATTP được phát sóng trên hệ thống phát thanh tỉnh, huyện, xã phường.

Để tập hợp và định hướng các báo chí tham gia tuyên truyền về ATTP, định kỳ 3 tháng một lần, Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) tổ chức gặp gỡ các cộng tác viên báo chí nhằm trao đổi và định hướng tuyên truyền cho sát với tình hình thực tế. Trong giai đoạn vừa qua, các báo chí đã tham gia rất tích cực vào công tác tuyên truyền ATTP. Các báo Trung ương và địa phương đã đăng 249.851 tin bài có nội dung về quản lý ATTP, phát hiện xử lý các vi phạm về ATTP, phổ biến kiến thức, tin nước ngoài có liên quan đến thực phẩm, trong đó đã đưa ra nhiều thông tin cảnh báo về ATTP đã giúp cho cơ quan chức năng kịp thời kiểm tra, điều chỉnh các hành vi sản xuất, kinh doanh, sử dụng, thương mại, ngoại giao liên quan đến thực phẩm.

Bên cạnh đó, trên trang điện tử Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) đã đăng tải 3.605 tin, bài có nội dung phản ánh thông tin, bài tuyên truyền phổ biến kiến thức đến người dân trong vấn đề đảm bảo ATTP; đăng tải kịp thời các thông tin chỉ đạo địa phương trong quản lý ATTP, phòng ngừa NĐTP. Ngoài ra Fanpage và Facebook của Cục cũng đăng tải thường xuyên các tin tức, sự kiện liên quan đến hoạt động quản lý ATTP. Hiện đã có trên 110 triệu lượt truy cập trên trang điện tử của Cục, trung bình mỗi tháng có gần 2.000.000 lượt truy cập.

#### b) Việc cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm

Việc cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP được thực hiện theo hướng dẫn chung của ba bộ trên nguyên tắc cấp nào cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP cho cơ sở sản xuất, kinh doanh thì cấp đó có quyền cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP. Tính đến tháng 11/2016, các cơ quan chức năng của ngành y tế và nông nghiệp đã cấp 304.741 giấy xác nhận kiến thức ATTP

cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm<sup>21</sup>.

Việc xác nhận kiến thức ATTP cho các tổ chức cá nhân đã được cải tiến rõ rệt. Thay vì trước đây, các cơ sở phải tổ chức tập huấn, nộp phí để được cấp giấy tham gia tập huấn, nay theo Thông tư liên tịch 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT các cơ sở có thể tự lựa chọn hình thức tập huấn cho nhân viên như: tự nghiên cứu bộ tài liệu đã được ban hành sẵn và sau đó tham gia kiểm tra trắc nghiệm theo ngân hàng câu hỏi đã được các bộ ban hành để được xác nhận kiến thức. Sự cải tiến này đã giảm bớt chi phí tập huấn, đi lại và thời gian nghỉ lao động để tham gia tập huấn.

### **9. Quản lý hoạt động thông tin, quảng cáo thực phẩm**

Theo quy định việc quảng cáo thực phẩm phải được cơ quan chức năng thẩm định nội dung quảng cáo trước khi phát hành quảng cáo<sup>22</sup>. Tại Trung ương, trong giai đoạn 2011 - 2016, các đơn vị chức năng của 3 ngành: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương đã thẩm định hồ sơ và cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm cho 14.978 hồ sơ của các cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm trong nước và thực phẩm nhập khẩu<sup>23</sup>. Trong quá trình thẩm định hồ sơ hoặc hậu kiểm, các cơ quan chức năng đã phát hiện nhiều vi phạm về quảng cáo của các doanh nghiệp như quảng cáo thực phẩm khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo; quảng cáo các sản phẩm thực phẩm có nội dung không đúng với nội dung đã được cơ quan có thẩm quyền duyệt; quảng cáo quá công dụng của sản phẩm, gây hiểu lầm với thuốc chữa bệnh; quảng cáo kèm theo các bài viết của phóng viên có tác dụng điều trị bệnh hoặc có tác dụng như thuốc chữa bệnh.

---

<sup>21</sup> Đối với ngành y tế, số liệu tổng hợp từ Cục ATTP và 17 tỉnh, thành phố: Hòa Bình, Lạng Sơn, Hà Giang, Bắc Giang, Ninh Bình, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông, Bình Thuận, Đồng Nai, An Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu.

<sup>22</sup> Khoản 2, 3 Điều 43 Luật ATTP quy định: “Trước khi đăng ký quảng cáo, tổ chức, cá nhân có thực phẩm cần quảng cáo phải gửi hồ sơ tới cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để xác nhận nội dung quảng cáo; người phát hành quảng cáo, người kinh doanh dịch vụ quảng cáo, tổ chức, cá nhân có thực phẩm quảng cáo chỉ được tiến hành quảng cáo khi đã được thẩm định nội dung và chỉ được quảng cáo đúng nội dung đã được xác nhận”

Khoản 1, 2 Điều 12 Nghị định số 181/2013/NĐ-CP quy định: “Việc quảng cáo các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt quy định từ Điều 3 đến Điều 11 của Nghị định này chỉ thực hiện sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận nội dung quảng cáo. Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương có trách nhiệm xác nhận nội dung quảng cáo đối với các sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực được phân công quản lý hoặc theo phân cấp thẩm quyền xác nhận theo quy định

<sup>23</sup> Đối với ngành y tế, số liệu tổng hợp từ Cục ATTP và 14 tỉnh, thành phố: Hòa Bình, Lạng Sơn, Ninh Bình, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông, An Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Bạc Liêu.

## **10. Việc kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm**

a) Về kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm hành chính

- Kết quả kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm từ năm 2011-2016:

Công tác thanh, kiểm tra về ATTP hàng năm được thực hiện theo Kế hoạch của Ban Chỉ đạo liên ngành Trung ương về VSATTP, trong đó tập trung nhiều vào dịp Tết Nguyên đán và Tháng hành động vì an toàn thực phẩm và Tết Trung thu. Trong giai đoạn 2011 - 2016, cả nước đã thành lập được 153.493 đoàn thanh tra, kiểm tra liên ngành sự tham gia của các ngành chức năng: Y tế, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Công thương, Công an, Khoa học và Công nghệ, Giáo dục và Đào tạo..., tiến hành kiểm tra tại 3.350.035 cơ sở, phát hiện 678.755 cơ sở vi phạm, chiếm 20,3%.

Về xử lý vi phạm, trong số 678.755 cơ sở vi phạm, mới chỉ có 136.545 cơ sở bị xử lý, chiếm 20,1%, trong đó phạt tiền 55.714 cơ sở với số tiền 133.905.925.136 đồng. Việc áp dụng các chế tài xử phạt đã được đẩy mạnh qua các năm, cụ thể: tỉ lệ cơ sở bị phạt tiền (trước đây chỉ là cảnh cáo) tăng từ 30,0% năm 2011 lên 67,1% trong năm 2016; số tiền phạt trung bình 1 cơ sở tăng từ 1,35 triệu (2011) lên 3,73 triệu (2016). Đặc biệt trong năm 2016, Bộ Y tế đã tiến hành thanh tra Công ty URC, Công ty Coca Cola và Công ty Minh Thái Lộc cung cấp phụ gia thực phẩm cho Công ty URC, đã xử phạt vi phạm hành chính 03 Công ty này gần 6,5 tỷ đồng. Kết quả xử phạt này đã thể hiện tính răn đe cao đối với các cơ sở cố tình vi phạm các quy định về ATTP.

Cùng với việc xử phạt hành chính, các đoàn của Trung ương và các địa phương đã kiên quyết xử lý tiêu hủy đối với sản phẩm không đảm bảo ATTP cũng như thu hồi các loại giấy phép như: Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định ATTP, Giấy xác nhận nội dung đăng ký quảng cáo của một số sản phẩm TPCN do không đảm bảo chất lượng hoặc vi phạm về ghi nhãn, hoặc không hoạt động đúng với địa chỉ đã đăng ký hoặc vi phạm sở hữu trí tuệ hoặc vi phạm quảng cáo nhiều lần,... Hầu hết các trường hợp vi phạm từ địa phương đến Trung ương đã được thông báo công khai, kịp thời trên các phương tiện thông tin đại chúng theo đúng quy định. Các nội dung vi phạm chủ yếu được phát hiện trong quá trình thanh tra, kiểm tra chủ yếu là vi phạm về điều kiện vệ sinh cơ sở, vi phạm về trang thiết bị, dụng cụ, vi phạm về con người, vi phạm về việc ghi nhãn, quảng cáo thực phẩm, thực phẩm không đảm bảo chất lượng, không rõ nguồn gốc, xuất xứ...

Trong quá trình thanh tra, kiểm tra, các đoàn đã tiến hành lấy mẫu kiểm nghiệm. Kết quả kiểm nghiệm đã góp phần tích cực giúp các địa phương đưa ra các biện pháp quản lý phù hợp đồng thời cảnh báo mối nguy và triển khai việc

thanh tra dựa trên nguy cơ đạt hiệu quả. Tuy nhiên, việc lấy mẫu kiểm nghiệm phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra vẫn còn một số tồn tại, bất cập như việc trả lời kết quả kiểm nghiệm mẫu thực phẩm đôi khi còn quá chậm hoặc một số tỉnh chỉ kiểm tra test nhanh, không lấy mẫu để kiểm nghiệm labo hoặc lấy quá ít mẫu.

Ngoài việc thanh, kiểm tra theo kế hoạch, các Bộ, ngành đã tiến hành nhiều đợt thanh, kiểm tra đột xuất theo chuyên ngành đã phát hiện và xử lý nhiều vụ vi phạm pháp luật về ATTP. Trong giai đoạn 2011 - 2016, các cơ quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và 44 tỉnh/thành phố đã tổ chức được 14.787 cuộc kiểm tra về an toàn thực phẩm theo kế hoạch đối với 151.017 lượt cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản, xử phạt cảnh cáo 11.324 cơ sở (chiếm 7%), xử phạt tiền 6.138 cơ sở (chiếm 4%) với tổng số tiền phạt là 18.968 triệu đồng; tổ chức 1.071 cuộc thanh, kiểm tra đột xuất về an toàn thực phẩm đối với 7.672 lượt cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản, xử phạt cảnh cáo 1.146 cơ sở (chiếm 15%), xử phạt tiền 1.050 cơ sở (chiếm 14%) với tổng số tiền phạt là 4.907 triệu đồng. Đặc biệt năm 2015, 2016 Bộ tổ chức 02 đợt cao điểm thanh, kiểm tra đấu tranh đẩy lùi đi đến chấm dứt việc sử dụng chất cấm trong chăn nuôi, ngăn chặn, lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật trong trồng trọt và thuốc thú y, hóa chất, kháng sinh trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản. Ngành Công Thương đã kiểm tra, xử lý 55.580 vụ vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATTP; tổng số tiền thu được từ việc xử phạt vi phạm hành chính là 143,445 tỷ đồng; trị giá hàng hóa là 90,084 tỷ đồng. Ngành Công an (nòng cốt là Cảnh sát môi trường) đã phát hiện 13.296 vụ việc vi phạm pháp luật về ATTP, trực tiếp xử lý 8.276 vụ, xử phạt hành chính 64,942 tỷ đồng, chuyển cơ quan khác xử lý 5.020 vụ.

Có thể nói công tác thanh tra, kiểm tra được triển khai đồng bộ, quyết liệt từ Trung ương đến địa phương, có sự vào cuộc của các cấp, các ngành chức năng có liên quan như Y tế, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Công thương, Công an, Khoa học công nghệ, Hải quan... Việc thanh tra, kiểm tra tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thực phẩm, dịch vụ ăn uống, thức ăn đường phố được phân cấp rõ cho từng ngành, từng cấp, hạn chế sự chồng chéo trong thực hiện. Trong quá trình thanh tra, kiểm tra hầu hết các trường hợp vi phạm được phát hiện, xử lý bằng nhiều hình thức khác nhau, đảm bảo đúng pháp luật, được công khai kịp thời trên phương tiện thông tin đại chúng giúp người dân có thông tin để lựa chọn thực phẩm an toàn. Năng lực của các đoàn thanh, kiểm tra từng bước được nâng lên, đã kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nhiều vụ vi phạm ngay cả khi hàng hóa vi phạm còn để trong kho, chưa đưa ra lưu hành trên thị trường.

- Kết quả thực thi Quyết định số 38/2015/QĐ-TTg ngày 09/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ thí điểm triển khai thanh tra chuyên ngành an toàn

thực phẩm tại 05 quận/huyện và 10 xã/phường/thị trấn của thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh:

+ Về đào tạo: Đã tổ chức đào tạo và cấp chứng chỉ nghiệp vụ về thanh tra cho 270 công chức, viên chức của 2 thành phố được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành ATTP.

+ Kết quả thanh tra:

. Thành phố Hà Nội: tiến hành thanh tra 786 cơ sở, phát hiện 355 cơ sở vi phạm, phạt tiền 203 cơ sở với tổng số tiền phạt 579.000.000 đồng

. Thành phố Hồ Chí Minh: đã tiến hành thanh tra: 446 cơ sở, phát hiện 99 cơ sở vi phạm; phạt tiền 82 cơ sở với tổng số tiền phạt 343.200.000 đồng.

b) Về xử lý hình sự

- Tội vi phạm các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm (Điều 244 Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009): Theo thống kê của Công an các đơn vị, địa phương trong thời gian từ 2011-2016, Cơ quan điều tra các cấp trong Công an nhân dân chỉ khởi tố 01 vụ, 03 bị can về tội danh này: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Quảng Ninh khởi tố vụ án Nguyễn Duy Vương – Giám đốc Công ty cổ phần xuất nhập khẩu 29 Hà Nội cùng 02 nhân viên là Trần Xuân Mạnh và Đặng Văn Cảnh có hành vi vi phạm quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất rượu gây ngộ độc làm chết 04 người tại Quảng Ninh.

- Ngoài ra, Cơ quan Cảnh sát điều tra các cấp trong Công an nhân dân đã khởi tố, điều tra, đề nghị truy tố 90 vụ, 148 bị can có hành vi phạm tội liên quan đến an toàn thực phẩm theo các tội danh khác, cụ thể:

+ Tội sản xuất, buôn bán hàng giả (Điều 156 BLHS); Tội sản xuất buôn bán hàng giả là lương thực, thực phẩm, thuốc phòng bệnh, chữa bệnh (Điều 157 BLHS): 74 vụ, 117 bị can.

+ Tội buôn lậu (Điều 153 BLHS): 9 vụ, 12 bị can (hàng hóa buôn lậu là thực phẩm).

+ Tội vận chuyển trái phép hàng hóa, tiền tệ qua biên giới (Điều 154 BLHS): 7 vụ, 19 bị can (hàng hóa vận chuyển trái phép qua biên giới là thực phẩm).

### **11. Xã hội hóa công tác quản lý an toàn thực phẩm**

Trong giai đoạn 2011 -2016 các bộ đã ban hành 07 Thông tư để đẩy mạnh xã hội hóa dịch vụ kỹ thuật phục vụ quản lý ATTP. Tuy nhiên, việc kiểm tra giám sát các tổ chức chứng nhận đã được chỉ định chưa được thực hiện thường xuyên, dẫn đến vẫn còn trường hợp thực hiện sai các quy định và

thẩm quyền như vụ VinaCert cấp không các giấy chứng nhận liên quan đến sản xuất nông nghiệp (VietGAP)<sup>24</sup>.

### **III. ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM GIAI ĐOẠN 2011- 2016**

#### **1. Những kết quả đạt được**

a) Hình thành được hệ thống pháp luật đồng bộ để phục vụ cho công tác quản lý. Đặc biệt, lần đầu tiên lĩnh vực ATTP có Nghị định xử phạt vi phạm hành chính riêng. Với nghị định này, mức phạt đã tăng lên rất nhiều, tương xứng với từng hành vi và số lượng hàng hóa vi phạm (mức phạt cao nhất là 100 triệu đồng đối với cá nhân vi phạm và 200 triệu đồng đối với tổ chức vi phạm), thậm chí nếu mức phạt chưa đủ sức răn đe đối với hành vi vi phạm còn có thể phạt tới 7 lần giá trị hàng hóa vi phạm, rút giấy phép, công khai tên cơ sở vi phạm.

b) Hệ thống tổ chức quản lý ATTP bước đầu đã được hình thành từ Trung ương đến địa phương (trong ngành y tế có Cục ATTP, các Chi cục, các Khoa ATTP tuyến huyện; trong ngành nông nghiệp có Cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản, các Cục chuyên ngành ở Trung ương, tuyến tỉnh có các Chi cục; trong ngành công thương có các Vụ, Cục chuyên ngành và các Sở chuyên ngành ở tuyến tỉnh). Hệ thống kiểm nghiệm bước đầu đã đáp ứng được hoạt động kiểm nghiệm phục vụ công tác quản lý.

c) Công tác thanh tra, kiểm tra tiếp tục được đẩy mạnh và triển khai đồng bộ từ Trung ương đến địa phương với chế tài xử phạt mạnh góp phần làm cho thị trường thực phẩm an toàn hơn. Đặc biệt năm 2016, chính quyền các cấp đã vào cuộc quyết liệt, thể hiện rõ vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu. So sánh năm 2016 với năm 2015 cho thấy:

- Số cơ sở bị xử lý tăng từ 17,6% (2015) lên 23,4% (2016); tỉ lệ cơ sở bị phạt tiền tăng từ 50,5% (2015) lên 67,0% (2016); số tiền phạt trung bình 1 cơ sở tăng từ 3,59 triệu (2015) lên 3,73 triệu (2016), cao hơn nhiều so với các năm trước (năm 2014 là 2,4 triệu, năm 2013 là 2,16 triệu).

- Số mẫu kiểm nghiệm không đạt yêu cầu về các chỉ tiêu lý hóa giảm từ 7,7% (2015) xuống còn chiếm 6,5% (2016); số mẫu không đạt yêu cầu về các chỉ tiêu vi sinh vật giảm từ 11,9% (2015) xuống còn chiếm 9,7% (2016)

Việc công khai các cơ sở vi phạm trên phương tiện thông tin đại chúng được thực hiện thường xuyên hơn.

<sup>24</sup> Bộ Y tế đã chỉ định được 01 cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước: Công ty Eurofins sắc kỳ Hải Đăng – TP. Hồ Chí Minh; chỉ định Vinacontrol Hồ Chí Minh là cơ quan kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm nhập khẩu. Đã tiến hành đánh giá tại cơ sở đối với 03 cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm: Công ty TNHH Bureau Veritas Consumer Products Services Việt Nam, Công ty SGS Việt Nam TNHH, Công ty cổ phần Warrantek



d) Công tác tuyên truyền giúp nâng cao nhận thức, thực hành về ATTP của các nhóm đối tượng. Theo kết quả điều tra kiến thức hàng năm, cùng bộ câu hỏi, cùng đối tượng, kết quả năm sau cao hơn năm trước. Cụ thể năm 2015 so với năm 2012, kiến thức của người SX tăng từ 76% lên 81,9%, kiến thức của người KD tăng từ 73% lên 84,6%; kiến thức của người tiêu dùng tăng từ 65,8% lên 82,5%.

Cụm từ an toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP) cách đây hơn 15 năm ít người nhắc đến, nhưng đến nay ATTP là câu nói thường trực được nhiều người sử dụng. Theo điều tra xã hội học hàng năm thì kiến thức, thực hành về ATTP của người sản xuất, chế biến, người tiêu dùng đều được nâng lên.

d) Về xuất khẩu nông sản thực phẩm: Từ một nước chủ yếu nhập khẩu lương thực, thực phẩm, năm 2015, nông sản, thực phẩm của chúng ta đã xuất khẩu đến gần 120 nước và vùng lãnh thổ. Nhiều thị trường khó tính như Mỹ, Nhật, Canada, Hàn Quốc... đã sử dụng thực phẩm của Việt Nam với doanh số hơn 30 tỷ USD, nhiều loại nông sản như: gạo, chè, cà phê, hạt tiêu... của Việt Nam đã đứng vào hàng top đầu trong các nước xuất khẩu. Lương thực thực phẩm của Việt Nam ngoài số lượng cung cấp cho người dân trong nước, số lượng xuất khẩu có thể đủ nuôi sống 100 triệu người nữa.

e) Thị trường thực phẩm trong nước cũng được quan tâm nhiều hơn: nhiều vùng nguyên liệu an toàn như vùng rau sạch, chăn nuôi an toàn... đã được xây dựng. Nhiều nhà máy chế biến thực phẩm đã được thế giới chúng nhận về hệ thống ATTP. Hàng triệu lượt khách du lịch hàng năm vào Việt Nam vẫn sử dụng thực phẩm của chúng ta, tuổi thọ trung bình của người Việt Nam đã tăng lên đáng kể (cùng với những tiến bộ của y học thì thực phẩm cũng góp phần nâng cao tuổi thọ của người Việt Nam, trước năm 1960 tuổi thọ trung bình của người Việt Nam là 45 tuổi, đến năm 2015 tuổi thọ đã tăng lên trên 73 tuổi).

g) Công tác phối hợp liên ngành đã có nhiều cố gắng: 100% các địa phương đã thành lập Ban Chỉ đạo liên ngành về VSATTP ở các cấp, đồng thời thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 09/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ, đến nay 19 tỉnh/ thành phố có Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp làm Trưởng ban Chỉ đạo liên ngành về VSATTP. Riêng Ban Chỉ đạo liên ngành Trung ương về VSATTP do 01 đồng chí Phó Thủ tướng làm Trưởng ban và 2 đồng chí Bộ trưởng: Y tế, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Phó Trưởng ban. Đồng thời, giúp việc cho Ban Chỉ đạo liên ngành Trung ương về VSATTP còn có Tổ Công tác, định kỳ 3 tháng họp 1 lần, ngoài ra còn tổ chức rất nhiều cuộc họp đột xuất để giải quyết các sự cố về ATTP. Nhờ vậy, nhiều vụ việc về ATTP như sự cố ô nhiễm môi trường của Công ty TNHH gang thép Hưng nghiệp Formosa tại các tỉnh Miền trung, chất tạo nạc

salbutamol, nước mắt, sử dụng hóa chất không rõ nguồn gốc để dầm chuối, sầu riêng; dùng Vàng O nhuộm măng; chế biến mỡ bần, chế biến thịt lợn chết, gia cầm, thủy hải sản nhập lậu, sữa nhiễm khuẩn nhập lậu... đã được giải quyết nhanh chóng.

## 2. Tồn tại, yếu kém

a) Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm

- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật còn thiếu. Việc xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với từng sản phẩm cụ thể là không khả thi dẫn đến việc các cơ quan và doanh nghiệp đổ lỗi do không có TCVN, QCVN.

- Một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đảm bảo chất lượng, ATTP chưa thực sự hiệu quả do thủ tục để được hưởng chính sách hỗ trợ còn khó khăn, phức tạp.

b) Công tác chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện của Chính phủ, các Bộ, ngành, UBND các cấp; việc thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại và xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm

- Việc xử lý dứt điểm một số tồn tại như: chất cấm trong chăn nuôi, tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất kháng sinh trong rau, quả, chè, thịt, thủy sản còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu của nhân dân.

- Công tác điều tra, xử lý hình sự đối với các hành vi vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm hiệu quả chưa cao do khó khăn trong việc áp dụng các quy định của pháp luật hình sự<sup>25</sup>.

- Ở nhiều địa phương mặc dù tổ chức thanh, kiểm tra nhiều nhưng tỷ lệ xử lý thấp, kỷ cương, kỷ luật không nghiêm, vẫn còn có sự đùn đẩy trách nhiệm giữa các ngành có liên quan.

- Cấp Bộ chỉ đạo giải pháp nhưng địa phương không có nguồn lực tương thích để thực hiện có hiệu quả, đồng bộ các giải pháp.

c) Đánh giá việc thực hiện chính sách, quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm

- Việc thực thi pháp luật ở nhiều địa phương còn hình thức, dàn trải, chưa đạt yêu cầu, chưa công khai và xử lý nghiêm các vụ việc vi phạm cũng

<sup>25</sup> Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), Điều 155 quy định "Tội sản xuất, buôn bán hàng cấm" chỉ quy định hành vi sản xuất và buôn bán, không có quy định về hành vi sử dụng nên khi phát hiện các đối tượng có sử dụng chất cấm trong trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất, chế biến thực phẩm thì không thể khởi tố, điều tra về tội danh này; Điều 244 quy định "Tội vi phạm các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm" nhưng chưa có văn bản hướng dẫn các tình tiết: "gây thiệt hại nghiêm trọng", "gây hậu quả nghiêm trọng", "gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng". Bộ luật hình sự năm 2015, Điều 317 quy định "Tội vi phạm các quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm" đã khắc phục được các nhược điểm của Điều 244 BLHS năm 1999 nhưng bộ luật này chưa có hiệu lực.

như chưa tạo được động lực khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm an toàn.

- Lực lượng cán bộ quản lý nhà nước về ATTP còn thiếu về số lượng và hạn chế về chuyên môn, đặc biệt các cán bộ tuyến cơ sở không có chuyên môn sâu về ATTP dẫn đến việc hiểu và áp dụng văn bản không đúng<sup>26</sup>.

- Công tác phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về ATTP, nhất là tuyến cơ sở còn hạn chế dẫn đến nhiều vụ việc các cơ quan xử lý khác nhau và không có sự phối hợp trao đổi thông tin ảnh hưởng đến doanh nghiệp như Vietfood...

- Công tác vận động, tuyên truyền, giáo dục về ATTP chưa thường xuyên, kết quả còn hạn chế; còn tình trạng nội dung thông tin không chính xác hoặc chưa được kiểm chứng, thiếu căn cứ khoa học, gây ảnh hưởng đến sản xuất, kinh doanh và niềm tin của nhân dân đối với công tác quản lý ATTP.

d) Đánh giá các yếu tố tác động, ảnh hưởng đến an toàn thực phẩm

- Tình hình sử dụng chất cấm, lạm dụng hóa chất, kháng sinh, thuốc thú y, chất cải tạo xử lý môi trường, chất bảo quản, nhuộm màu trong sơ chế, chế biến, sau thu hoạch nông sản, việc sử dụng phụ gia thực phẩm trong chế biến thực phẩm ngày càng phức tạp.

- Điều kiện vệ sinh tại các cơ sở chế biến thực phẩm nhất là cơ sở nhỏ lẻ, sản xuất theo mùa vụ, sản xuất thực phẩm truyền thống không bảo đảm. Điều kiện vệ sinh ATTP trong các khâu sản xuất ban đầu như trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản đến khâu bảo quản, sơ chế, giết mổ chưa đáp ứng qui định vệ sinh ATTP, còn nhiều cơ sở xếp loại C chậm chuyển biến, khắc phục. Việc kiểm soát đến từng hộ gia đình, cơ sở nhỏ lẻ là hầu như không khả thi, trong khi các nước đều áp dụng mô hình tập trung để kiểm soát.

- Tình hình buôn lậu thực phẩm qua biên giới với sự chỉ đạo quyết liệt của Thủ tướng Chính phủ, bước đầu đã có hiệu quả nhưng còn diễn biến phức tạp.

- Các phòng kiểm nghiệm chưa phát triển phương pháp theo kịp nhu cầu kiểm nghiệm phát sinh.

- Rau, quả, thịt, thủy sản là thực phẩm tươi sống nên phần lớn chưa có nhãn, mác, dấu hiệu nhận diện và thông tin về nguồn gốc xuất xứ. Do vậy khi phát hiện mẫu vi phạm đã gặp rất nhiều khó khăn trong truy xuất, xác định nguyên nhân và xử lý vi phạm. Đây cũng là bất cập khiến người tiêu dùng

<sup>26</sup> Một số Chi cục ATVSTP chỉ có từ 9-11 biên chế (Cao Bằng, Bắc Kạn, Bắc Giang, Khánh Hòa), Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản Thủ sản hiện chỉ có khoảng 10 biên chế (Tuyên Quang, Bắc Ninh, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hà Tĩnh, Cao Bằng, Lai Châu, Bình Dương) nên rất khó khăn trong triển khai công việc được giao

chưa thể nhận biết được đâu là sản phẩm an toàn, sản phẩm có nguồn gốc xuất xứ từ nơi đã được chứng nhận đủ điều kiện ATTP;

- Tình hình ngộ độc thực phẩm (NĐTP) và các bệnh truyền qua thực phẩm ở các khu công nghiệp, các bếp ăn tập thể mặc dù đã được kiểm soát nhưng nguy cơ vẫn còn rất cao.

### **3. Nguyên nhân của tồn tại yếu kém**

#### **a) Nguyên nhân chủ quan**

- Nhận thức của một số cấp ủy, chính quyền, cán bộ, lãnh đạo quản lý về vai trò của ATTP chưa đầy đủ; lực lượng thực thi các nhiệm vụ quản lý nhà nước còn yếu kém; nhận thức, ý thức trách nhiệm của người sản xuất, kinh doanh, người tiêu dùng về công tác đảm bảo ATTP còn hạn chế.

- Mặc dù đã được Chính phủ quan tâm nhưng đầu tư kinh phí cho công tác quản lý ATTP ở nước ta còn rất thấp<sup>27</sup>.

- Lực lượng cán bộ quản lý ATTP còn thiếu về số lượng và yếu về chuyên môn. Lực lượng thanh tra hiện còn quá mỏng, đặc biệt là so với các nước khu vực Châu Á như: Bắc Kinh, Trung Quốc có trên 5.000 thanh tra viên ATTP, Nhật Bản có trên 12.000 thanh tra viên ATTP, trong khi ở nước ta có khoảng trên 1.000 người được giao nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành ATTP (vẫn phải thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác).

- Nước ta mới triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia về ATTP được trên 10 năm, một thời gian quá ngắn để giải quyết vấn đề quá lớn đó là vấn đề ATTP.

- Xuất phát điểm của công tác quản lý ATTP ở Việt Nam thấp hơn các nước trên thế giới và trong khu vực (Nhật Bản có quy định về ATTP từ năm 1947, Việt Nam năm 2010).

#### **b) Nguyên nhân khách quan**

- An toàn thực phẩm là lĩnh vực cần có sự tham gia và phối hợp của toàn xã hội. Rủi ro do sử dụng thực phẩm là rất khó tránh, ngay cả các nước phát triển có hệ thống quản lý, giám sát, hệ thống pháp luật đồng bộ, đời sống của người dân cao,... nhưng các sự cố về ATTP vẫn xảy ra<sup>28</sup>.

<sup>27</sup> Kinh phí giai đoạn 2001 – 2005 chỉ bằng 1/25 của Thái Lan (Thái Lan là 1USD/người/năm; Việt Nam là 780 đồng/người/năm), giai đoạn 2006 - 2010 kinh phí được tăng lên khoảng 1.600 đồng/người/năm, năm 2014 kinh phí lại bị cắt giảm 60% so với năm 2013, do vậy giai đoạn 2011- 2015 bình quân đầu người mới chỉ đạt khoảng 2.800 đồng/người/năm, trong khi tại Bắc Kinh mỗi năm thành phố chi trên 100.000 đồng/người).

<sup>28</sup> Tại Mỹ mỗi năm vẫn có 48 triệu ca tiêu chảy liên quan đến thực phẩm; ở Anh là 190 ca/100.000 dân, ở Úc là 4,2 triệu ca ngộ độc thực phẩm/năm, riêng Việt Nam là 6,2 ca/100.000 dân. Các sự cố lớn về ATTP như: Melamine trong sữa, chất tạo ngọt,... đều xuất phát từ các nước phát triển. Nhật Bản năm 2013 đã từng xảy ra những vụ ngộ độc thực phẩm làm hàng nghìn người mắc. Tháng 7/2013 tại Ấn Độ cũng xảy ra vụ ngộ độc tại trường học làm gần 30 học sinh tử vong.

- Các cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm ở nước ta chủ yếu là nhỏ lẻ, sản xuất theo mùa vụ (cả nước có gần 10 triệu hộ nông dân, nhà nào cũng trồng rau, nuôi gà, thả cá, trồng lúa, sử dụng không hết thì bán ra thị trường, cả nước có gần 500 nghìn cơ sở chế biến thực phẩm thì 85% là quy mô vừa và nhỏ, quy mô hộ gia đình, sản xuất theo mùa vụ nên việc đầu tư trang thiết bị, nhà xưởng còn hạn chế). Đây là mô hình đã tồn tại hàng trăm năm, không thể vì vấn đề ATTP mà chúng ta dẹp bỏ ngay được mà phải vận động dần dần.

- Trong nhân dân còn tồn tại nhiều tập quán sử dụng thực phẩm không bảo đảm như: Ăn tiết canh, ăn gỏi cá, thói quen chế biến, sử dụng thực phẩm tại hộ gia đình không đảm bảo... Những hành vi này không thể dùng biện pháp hành chính để thay đổi thói quen mà phải vận động, tuyên truyền, phải cần có thời gian.

- Một bộ phận người dân đời sống kinh tế còn thấp (nhất là ở vùng nông thôn và vùng sâu, vùng xa) nên họ không có điều kiện kinh tế để mua và sử dụng thực phẩm chất lượng cao mà vẫn phải chấp nhận sử dụng thực phẩm trôi nổi, giá rẻ mặc dù biết nguy cơ ngộ độc thực phẩm có thể xảy ra.

- Tình trạng ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng ngoài tác động ô nhiễm trực tiếp đến thực phẩm còn là nguyên nhân dẫn đến phát sinh dịch bệnh, là nguyên nhân dẫn đến lạm dụng thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất...

- Trong quá trình hội nhập quốc tế, Việt Nam có cơ hội để xuất khẩu thực phẩm, đồng thời cũng tiếp cận được nhiều hơn với các thực phẩm nhập khẩu từ nước ngoài. Nhưng nếu hệ thống quản lý không mạnh thì rất dễ biến nước ta thành thị trường tiêu thụ các loại thực phẩm không bảo đảm an toàn của các nước khác.

- Nước ta có đường biên giới trên đất liền, nhiều cửa khẩu đường sông, biển nên việc kiểm soát hàng hóa thực phẩm nhập khẩu rất khó khăn, đặc biệt là kiểm soát thực phẩm nhập khẩu qua đường tiểu ngạch, thực phẩm nhập lậu.

## **Phần II**

### **NHỮNG YÊU CẦU ĐẶT RA ĐỐI VỚI CÔNG TÁC QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM TRONG TÌNH HÌNH MỚI ĐỐI VỚI CÁC BỘ, NGÀNH**

#### **1. Thuận lợi, khó khăn trong quản lý ATTP của Bộ hiện nay**

##### **a) Thuận lợi:**

- An toàn thực phẩm là một trong những vấn đề mà Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm chỉ đạo, ban hành chính sách hỗ trợ và ưu tiên nguồn lực.

- Nhận thức của các cấp chính quyền và nhân dân về ATTP ngày càng cao vừa là động lực vừa là cơ sở để triển khai các giải pháp quản lý ATTP có hiệu quả.

- Ngành y tế có hệ thống tổ chức đến tận tuyến xã, vì vậy công tác đảm bảo ATTP được thực hiện thống suốt từ Trung ương đến cơ sở.

- Các chủ trương lớn của Đảng, Chính phủ về tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới đều hết sức quan tâm và xác định tiêu chí cụ thể về ATTP.

- Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, việc tham gia các tổ chức quốc tế và tiếp cận với các phương thức quản lý an toàn thực phẩm được dễ dàng hơn giúp cho việc cải tiến các phương thức sản xuất, kinh doanh thực phẩm phù hợp với quốc tế được chú trọng hơn.

#### b) Khó khăn

- Ngành y tế là cơ quan đầu mối điều phối các hoạt động ATTP ở Trung ương và địa phương nhưng chỉ quản lý một số ít các nhóm ngành hàng, trong khi có rất nhiều sản phẩm/nhóm thực phẩm thông dụng, phổ biến lại do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương quản lý.

- Nhiều vụ việc về thực phẩm không đảm bảo an toàn, việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, hóa chất, sử dụng phức gia thực phẩm ngoài danh mục, chất cấm trong sản xuất chế biến thực phẩm còn diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng, giảm khả năng tiếp cận thị trường cho các mặt hàng nông sản.

- Bên cạnh việc phát triển và thúc đẩy nền sản xuất hàng hóa chất lượng cao thì cũng có nhiều vụ việc về thực phẩm không đảm bảo an toàn, việc lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, hóa chất, sử dụng phức gia thực phẩm ngoài danh mục, chất cấm trong sản xuất chế biến thực phẩm còn diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng, giảm khả năng tiếp cận thị trường cho các mặt hàng nông sản.

- Sự phát triển không ngừng của đời sống, sản xuất; tốc độ gia tăng dân số, đô thị hóa mạnh mẽ và yêu cầu ngày càng cao về chất lượng sản phẩm của người tiêu dùng và thị trường quốc tế là áp lực lớn lên công tác quản lý ATTP.

- Thực trạng sản xuất, kinh doanh ở nước ta cơ bản vẫn là nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình; trình độ canh tác, công nghệ chế biến lạc hậu; vấn đề ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng tác động trực tiếp đến thực phẩm gây khó khăn lớn cho quản lý ATTP.

- Công tác giải quyết sự cố đột xuất cũng mất nhiều thời gian và nguồn lực trong khi ngày càng có nhiều sự cố phát sinh do ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu...

- Nguồn lực cho quản lý ATTP sẽ hạn chế trong bối cảnh khó khăn về ngân sách và chủ trương giảm biên chế.

## **2. Mục đích, yêu cầu đối với công tác quản lý ATTP trong tình hình mới gắn với chiến lược phát triển của các bộ, ngành**

### **a) Mục đích**

Vấn đề ATTP phải được kiểm soát trong toàn bộ chuỗi cung cấp thực phẩm; phát huy hiệu quả, chủ động trong việc bảo vệ sức khỏe và quyền lợi người tiêu dùng thực phẩm song song với phát triển sản xuất, kinh doanh đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước.

### **b) Các yêu cầu đặt ra trong tình hình mới**

- Yêu cầu bảo đảm sức khỏe nhân dân và phát triển giống nòi:

An toàn thực phẩm liên quan trực tiếp đến sức khỏe con người. Thực phẩm không đảm bảo hoặc sẽ gây ra ngộ độc thực phẩm cấp tính, các bệnh truyền qua thực phẩm hoặc sẽ gây ra ngộ độc mạn tính, ảnh hưởng tới các chức năng, bệnh lý mạn tính như ung thư, tiểu đường, suy gan, thận, rối loạn thần kinh, rối loạn tim mạch... và đặc biệt là ảnh hưởng tới phát triển giống nòi.

- Hội nhập kinh tế quốc tế:

Việt Nam đã gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), vì vậy đòi hỏi phải tăng cường hơn nữa công tác bảo đảm ATTP của nước ta và trước mắt phải thực hiện nghĩa vụ của các nước thành viên là tham gia Hiệp định của WTO về việc áp dụng các biện pháp về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật (SPS) và Hiệp định về rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT) để thực phẩm của Việt Nam đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

- Biến đổi khí hậu và sự nóng lên của trái đất kèm theo sự thay đổi và gia tăng dịch bệnh cho con người, vật nuôi và cây trồng dẫn đến nguy cơ gia tăng ngộ độc thực phẩm do vi sinh vật và các loại bệnh mạn tính do dư lượng hoá chất quá mức cho phép trong thực phẩm phát sinh từ việc gia tăng sử dụng hoá chất bảo vệ thực vật, kháng sinh phòng trừ dịch bệnh cho gia súc và cây trồng cũng như do ô nhiễm môi trường gây ra

- Các nước trên thế giới đầu tư mạnh vào nghiên cứu sử dụng các sản phẩm thực phẩm biến đổi gen, thực phẩm chiếu xạ, sử dụng các chất kích thích tăng trưởng, các thuốc kháng sinh được ứng dụng để tăng năng suất vật nuôi, cây trồng nhưng nếu không kiểm soát tốt thì việc tồn dư sẽ gây ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng.

- Tiếp tục ngăn chặn, xử lý dứt điểm sử dụng chất cấm trong chăn nuôi và lạm dụng kháng sinh trong nuôi trồng thủy sản, sử dụng phụ gia thực phẩm ngoài danh mục cho phép; giảm thiểu rõ nét vi phạm về tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, kháng sinh, chất bảo quản, phụ gia trong các sản phẩm thực phẩm, tạo niềm tin cho người tiêu dùng.

- Tổ chức bộ máy, phương thức quản lý được sắp xếp, thực hiện theo hướng tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với xu thế quản lý ATTP tiên tiến của thế giới.

c) Các mục tiêu, chỉ tiêu cần đạt đến năm 2020

- Giảm 5% số vụ ngộ độc thực phẩm cấp tính từ 30 người mắc trở lên được ghi nhận so với trung bình giai đoạn 2011 – 2015.

- Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính: dưới 7 người/100.000 dân.

- 100% phòng thử nghiệm của các tỉnh có dân số trên 1 triệu dân đạt chuẩn ISO/IEC 17025:2005.

- 80% người sản xuất, chế biến, 80% người kinh doanh thực phẩm, 80% người tiêu dùng và 85% người quản lý, lãnh đạo có kiến thức đúng và thực hành đúng về an toàn thực phẩm.

- Tiếp tục đầu tư xây mới, nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất, cung cấp trang thiết bị cho một số Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (theo Quyết định số 1256/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ), trọng tâm là các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ.

- Tỷ lệ mẫu vượt mức cho phép/tổng số mẫu được kiểm tra ATTP trong các chương trình giám sát quốc gia về ATTP nông sản  $\leq 6\%$ .

- Tỷ lệ mẫu vượt mức cho phép/tổng số mẫu được kiểm tra ATTP trong các chương trình giám sát quốc gia về ATTP thủy sản  $\leq 4\%$ .

- 100% các tỉnh/thành phố Trung ương có mô hình chợ bảo đảm ATTP.

### **Phần III**

## **GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Giải pháp**

a) Nhóm giải pháp về thể chế, chính sách

- Thực hiện đánh giá 5 năm triển khai thi hành Luật ATTP và Nghị quyết 34/2009/NQ-QH12 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý chất lượng, ATTP để cải tiến hơn nữa cơ chế bộ máy thực thi pháp luật về ATTP.

- Rà soát, đề xuất cơ chế, chính sách cho người dân và doanh nghiệp liên kết chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn; chính sách đầu tư hạ tầng và hỗ



trợ phát triển các mô hình chuỗi giá trị thực phẩm theo hướng sản xuất quy mô lớn gắn với thị trường tiêu thụ trong nước cũng như xuất khẩu, từ đó nhân rộng ra khắp cả nước; chính sách cho phép tạm ứng và thanh toán từ kinh phí xử phạt vi phạm hành chính để xử lý vi phạm (tiêu hủy thực phẩm không an toàn, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm xử lý, cải tạo môi trường giả, kém chất lượng, không an toàn...).

- Cho phép tạm ứng và thanh toán từ kinh phí xử phạt vi phạm hành chính để xử lý vi phạm (tiêu hủy thực phẩm không an toàn, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, chế phẩm xử lý, cải tạo môi trường giả, kém chất lượng, không an toàn...).

- Tiếp tục thực hiện chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đối với hỗ trợ đầu tư cơ sở giết mổ để phù hợp hơn với nhu cầu tiêu dùng của nhiều địa phương. Trên cơ sở đó, yêu cầu các UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sớm ban hành các cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ của từng địa phương. Đồng thời đẩy mạnh công tác xây dựng quy hoạch (đối với tỉnh chưa xây dựng quy hoạch) và triển khai các đề án quy hoạch giết mổ đã được UBND tỉnh, thành phố phê duyệt (đối với tỉnh, thành phố đã có quy hoạch).

- Hướng dẫn, đôn đốc các địa phương ban hành các văn bản chỉ đạo, các qui định và cơ chế chính sách đặc thù của địa phương trong quản lý ATTP và hỗ trợ phát triển liên kết chuỗi sản xuất kinh doanh thực phẩm an toàn dựa trên các cơ chế chính sách pháp luật chung của Nhà nước.

- Tăng cường quản lý ATTP của chính quyền, đặc biệt tuyến cơ sở, xã phường.

b) Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện

- Kiện toàn Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về nhân lực, trang thiết bị, cơ sở vật chất đủ khả năng đảm nhận quản lý ATTP tại các địa phương; triển khai đồng bộ thanh tra chuyên ngành ATTP tại xã, phường. Cần thành lập bộ máy của ngành công thương chuyên trách về ATTP tại các tuyến.

- Mở rộng mô hình thanh tra chuyên ngành ATTP ở tuyến quận, huyện, xã, phường.

- Củng cố, kiện toàn các cơ quan kiểm tra nhà nước về ATTP. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện kết nối một cửa Quốc gia đối với kiểm tra thực phẩm nhập khẩu. Áp dụng phương pháp quản lý rủi ro, công nhận thừa nhận lẫn nhau với các cơ quan nước ngoài để giảm thiểu việc kiểm tra tại cửa khẩu.

- Đẩy mạnh công tác thông tin giáo dục truyền thông, đặc biệt là truyền thông thay đổi hành vi. Bên cạnh việc phê phán những tồn tại, yếu kém cần dành thời lượng thích hợp để biểu dương các điển hình tiên tiến, nếu chỉ tập trung phê phán những tồn tại, yếu kém mà không phản ánh những thành tựu đã đạt được thì không phản ánh đúng bức tranh về ATTP ở Việt Nam, gây hoang mang dư luận xã hội, ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế, đặc biệt là xuất khẩu.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt tăng cường xử phạt vi phạm ở tuyến cơ sở, công khai tên, địa chỉ, sản phẩm, cơ sở vi phạm để tăng tính răn đe.

- Tăng cường trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp theo quy định của Luật ATTP, Chỉ thị số 13/CT-TTg trong việc đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn, đặc biệt là việc kiểm soát ATTP thức ăn đường phố, bếp ăn tập thể.

- Giám sát chặt chẽ việc kinh doanh và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, chất kích thích tăng trưởng.

- Tăng cường kiểm soát thực phẩm nhập lậu, đặc biệt là các tỉnh có biên giới.

- Tiếp tục triển khai các mô hình điểm về bếp ăn tập thể, thức ăn đường phố, vùng nguyên liệu an toàn, chuỗi cung cấp thực phẩm an toàn.

- Hỗ trợ về kỹ thuật, kinh phí cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm áp dụng các mô hình quản lý ATTP tiên tiến như: GMP, HACCP...

- Tiếp tục đầu tư về hạ tầng, trang thiết bị cho các Labo của Trung ương đủ năng lực đóng vai trò là labo kiểm chứng về ATTP. Đầu tư kinh phí nâng cấp một số phòng thí nghiệm để đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, nâng cao năng lực các phòng thí nghiệm phân tích hiện có. Nâng cao tỷ lệ số phòng kiểm nghiệm đạt chuẩn ISO 17025 và GLP. Tăng khả năng kiểm nghiệm các chỉ tiêu.

- Đẩy mạnh phối hợp liên ngành nhất là các tổ chức chính trị - xã hội như: Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, ... trong công tác vận động, tuyên truyền bảo đảm ATTP.

### c) Nhóm giải pháp về nguồn lực

- Tăng cường biên chế cho đội ngũ chuyên trách ATTP của các tuyến, đủ khả năng quản lý và điều hành các hoạt động bảo đảm ATTP trên phạm vi toàn quốc.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo tại các trường đại học, các Viện nghiên cứu có mã ngành đào tạo hệ cao đẳng, đại học. Tổ chức đào tạo lại cán bộ quản lý, thanh tra, kiểm nghiệm ATTP tại các tuyến; từng bước tăng tỷ lệ cán bộ có trình độ đại học, trên đại học.

- Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động kiểm nghiệm, tư vấn, chứng nhận về ATTP.

- Bảo đảm cấp đủ ngân sách nhà nước cho hoạt động quản lý nhà nước về ATTP, chú trọng đầu tư cho công tác kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về ATTP, trang thiết bị kiểm nghiệm, xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về ATTP, tuyên truyền phổ biến kiến thức và pháp luật về ATTP,...

- Tăng cường hợp tác quốc tế, tích cực vận động sự hỗ trợ của các nước, các tổ chức Liên Hợp quốc và các tổ chức quốc tế hỗ trợ cho công tác bảo đảm ATTP.

## **2. Kiến nghị**

### **a) Đối với Quốc hội**

- Xem xét và sửa đổi Luật an toàn thực phẩm để phù hợp với tình hình quản lý hiện nay.

- Xem xét bổ sung một số điều trong bộ luật tố tụng hình sự tội phạm về ATTP.

- Ban hành Nghị quyết thành lập hệ thống thanh tra chuyên ngành ATTP đối với tuyến quận, huyện, xã phường và Nghị quyết cho phép sử dụng kinh phí xử phạt vi phạm hành chính về ATTP để phục vụ hoạt động quản lý ATTP.

- Tăng cường giám sát, đôn đốc việc thực hiện Nghị quyết số 34/2009/NQ-QH12 ngày 19/6/2009 về đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý chất lượng, VSATTP, đặc biệt là đối với vấn đề bố trí kinh phí đảm bảo đủ mức cần thiết để thực hiện nhiệm vụ quản lý ATTP.

### **b) Đối với Ủy ban nhân dân các cấp**

- Thực hiện đầy đủ chức năng quản lý nhà nước về ATTP trên địa bàn theo quy định tại Điều 65 của Luật ATTP; Nghị quyết 34/2009/NQ-QH12 về việc đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm; Nghị quyết số 47/NQ-CP về phiên họp thường kỳ Chính phủ tháng 6/2014 và Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 09/5/2016 về việc tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.

- Tăng cường kiểm soát các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, dịch vụ ăn uống và thức ăn đường phố để thay đổi căn bản về điều kiện vệ sinh đối với cơ sở.

- Chủ động bố trí kinh phí của địa phương cho công tác ATTP để đảm bảo đủ điều kiện thực hiện nhiệm vụ (không bao gồm kinh phí do Trung ương cấp).

- Tập trung tăng cường năng lực cho Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản Thủy sản các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Đối với Ủy ban Trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Tích cực phối hợp với các bộ, ngành liên quan triển khai Chương trình phối hợp 90/CTrPH/CP-ĐCTUBTWMTTQVN ngày 30/3/2016 của Chính phủ và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong công tác tuyên truyền, vận động các hộ gia đình ký cam kết đảm bảo ATTP và giám sát thực hiện pháp luật về ATTP./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP;
- Các Bộ: Y tế, NN&PTNT, Công Thương;
- Văn phòng Quốc hội (100b);
- Ủy ban KHCN&MT của Quốc hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: TH, QHĐP, KTN, KTTH;
- Lưu: Văn thư, KGVX (3b). *120*

TM. CHÍNH PHỦ  
TUO. THỦ TƯỚNG  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
BỘ Y TẾ



*[Handwritten signature]*

Nguyễn Thị Kim Tiên

**PHỤ LỤC**

**BẢNG 1: TÌNH HÌNH BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM**

TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung	Kiến nghị
<b>I</b>	<b>CHỈ THỊ CỦA ĐẢNG</b>		
1	Chỉ thị số 08-CT/TW ngày 21/10/2011 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với vấn đề an toàn thực phẩm trong tình hình mới.		
<b>II</b>	<b>LUẬT</b>		
1	Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21/11/2007.	Việc phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng thực phẩm (Điều 70) chưa phù hợp với Luật An toàn thực phẩm	Đề nghị rà soát để phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về chất lượng thực phẩm (Điều 70) để phù hợp với Luật An toàn thực phẩm
2	Luật An toàn thực phẩm 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010.	Về công bố hợp quy và công bố phù hợp với quy định an toàn thực phẩm không phù hợp với thông lệ quốc tế, ít hiệu quả trong triển khai thực tiễn: - Đây là biện pháp quản lý theo phương thức “tiền kiểm” thực chất ít hiệu quả, gây phiền hà, tốn kém cho doanh nghiệp, cần chuyển sang áp	Đề nghị bỏ: Khoản 3 Điều 12 quy định “Thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn phải đóng ký bán công bố hợp quy với cơ quan nhà nước có

		<p>dụng phương thức quản lý “hậu kiểm” (kiểm tra, thanh tra theo quy định, quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn do cơ sở công bố áp dụng) nhằm tạo điều kiện thuận lợi về môi trường đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biện pháp quản lý nêu trên không còn được sử dụng trong quản lý an toàn thực phẩm của các quốc gia trên thế giới;</li> <li>- Từ khi Luật có hiệu lực thi hành, việc xây dựng và ban hành các quy chuẩn kỹ thuật cho các sản phẩm thực phẩm nói chung và nhóm thực phẩm phải thực hiện công bố hợp quy nói riêng của các Bộ chưa đáp ứng yêu cầu quản lý. Thực tế hiện nay, tổ chức/cá nhân đang tự công bố sản phẩm phù hợp với quy định của Luật, quy định của các Bộ và ngành Y tế đang chủ yếu dựa vào hồ sơ đăng ký để cấp giấy xác nhận công bố;</li> <li>- Một số nội dung cần cập nhật để hài hòa với chuẩn mực quốc tế và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội. Ví dụ: Chính sách của nhà nước về an toàn thực phẩm (Điều 4); giải thích từ ngữ (Điều 2): chế biến thực phẩm, điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.</li> </ul>	<p>thâm quyền trước khi lưu thông trên thị trường”; Khoản 1 Điều 18 quy định “Đăng ký bản công bố hợp quy với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi lưu thông trên thị trường” đối với dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm; Điểm a, Khoản 1 Điều 38 quy định “Phải được đăng ký bản công bố hợp quy tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi nhập khẩu” đối với thực phẩm nhập khẩu.</p>
3	Luật Thanh tra số 56/2010/QH12 ngày 15/10/2010		
4	Luật xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 ngày 20/6/2012		
5	Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số	Luật mới ban hành chưa phát sinh những vấn đề	

	41/2013/QH13 ngày 25/11/2013.		
6	Luật Thú y 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015.		
		vướng mắc cần điều chỉnh, bổ sung.	
<b>III</b>	<b>NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ</b>		
1	Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30/6/2006 về nhãn hàng hóa	Hiện nay đang trình Chính phủ Nghị định thay thế	
2	Nghị định 86/2011/NĐ-CP ngày 22/9/2011 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thanh tra		
3	Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26/10/2011 Sửa đổi một số điều của các Nghị định về nông nghiệp		
4	Nghị định số 07/2012/NĐ-CP quy định về cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động thanh tra chuyên ngành		
5	Nghị định 81/2013/NĐ-CP ngày 19/7/2013 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật xử lý vi phạm hành chính		

6	<p>Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.</p>	<p>Một số nội dung còn bất cập trong thực tiễn triển khai:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm (nội dung chưa được quy định trong Luật);</li> <li>- Đối tượng không phải công bố hợp quy (nguyên liệu nhập khẩu để chế biến xuất khẩu, thực phẩm xuất khẩu);</li> <li>- Đối tượng miễn kiểm tra khi nhập khẩu (quà tặng, tạm nhập tái xuất, nguyên liệu để chế biến xuất khẩu);</li> <li>- Đối tượng phải kiểm tra, miễn kiểm tra cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm;</li> <li>- Phân công quản lý một số nhóm đối tượng phát sinh trong thực tiễn.</li> </ul>	<p>Đề nghị sửa đổi, Nghị định để giải quyết các vướng mắc trong thực tiễn.</p>
7	<p>Nghị định số 178/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm.</p>	<p>Bổ sung một số hành vi vi phạm có trong thực tiễn nhưng chưa được quy định trong Nghị định (ví dụ: nguy tạo hồ sơ, kinh doanh thực phẩm không có nguồn gốc xuất xứ...).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy định xử phạt với hành vi không có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Tuy nhiên, Thông tư 47/2014/TT-BYT ngày 11/12/2014 của Bộ Y tế, Hướng dẫn quản lý ATTP cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống không có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là cấp “Bản cam kết bảo đảm ATTP đối với cơ sở dịch vụ ăn uống”. Vì vậy, không thể xử phạt vi phạm hành chính khi các cơ sở này không ký cam kết</li> </ul>	



		<p>với cơ quan quản lý về ATTP.</p> <p>Theo Điều 11 của Nghị định số 178/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ, về việc “Vi phạm quy định về tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm”, nhưng Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/04/2014 của Bộ Y tế, Bộ NN&amp;PTNT, Bộ Công thương, về Hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, quy định về “Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm”: Khi người trực tiếp tiếp xúc với thực phẩm không tham gia xác nhận kiến thức theo quy định cũng không thể xử vi phạm được (UBND tỉnh Cà Mau).</p>	
8	<p>Nghị định số 103/2013/NĐ-CP ngày 12/9/2013 của Chính phủ về quy định xử phạt hành chính trong hoạt động thủy sản</p>		
9	<p>Nghị định số 119/2013/NĐ-CP ngày 09/10/2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thú y, giống vật nuôi và thức ăn chăn nuôi</p>		
10	<p>Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn</p>		
11	<p>Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07/10/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 Về một số chính sách phát triển thủy sản</p>		

12	Nghị định số 36/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 Quy định về nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá tra	Một số nội dung chưa phù hợp với thực tiễn sản xuất, kinh doanh (ví dụ: quy định về đăng ký hợp đồng xuất khẩu, quy định về hàm lượng nước, tỷ lệ mạ băng); hiện đang được rà soát sửa đổi đề trình Chính phủ thay thế Nghị định 36/2014/NĐ-CP.	Chính phủ sớm thông qua Nghị định thay thế Nghị định 36/2014/NĐ-CP. Bộ Nông nghiệp sớm ban hành QCVN về cá tra phi lê đông lạnh
13	Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật	Nghị định mới ban hành chưa phát sinh những vấn đề vướng mắc cần điều chỉnh, bổ sung.	
14	Nghị định số 31/2016/NĐ-CP ngày 6/5/2016 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giống cây trồng, bảo vệ và kiểm dịch thực vật		
15	Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y.	Nghị định mới ban hành chưa phát sinh những vấn đề vướng mắc cần điều chỉnh, bổ sung.	
16	Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016 Quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thiếu sự thống nhất trong quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thực phẩm giữa 03 Bộ Y tế, Nông nghiệp, Công thương;</li> <li>- Chưa phân biệt rõ điều kiện đầu tư kinh doanh thực phẩm và điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm.</li> </ul>	Tích hợp quy định về điều kiện kinh doanh thực phẩm và đảm bảo an toàn thực phẩm vào Nghị định sửa đổi Nghị định 38/2012/NĐ-CP.
17	Nghị định số 94/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu (sửa đổi Nghị định 40/2008/NĐ-CP ngày 7 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ về sản xuất, kinh doanh rượu)		

18	Nghị định 08/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi sản xuất, buôn bán hàng giả	
19	Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, an toàn thực phẩm có liên quan đến phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương	
20	Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	
21	Nghị định số 09/2016/NĐ-CP ngày 28/1/2016 của Chính phủ quy định tăng cường vi chất dinh dưỡng vào thực phẩm	
22	Nghị định số 67/2016/NĐ-CP ngày 1/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế	Điều 13, 14 quy định điều kiện đối với cơ sở sản xuất nước uống đóng chai; nước đá dùng liền quy định phải có phiếu kiểm nghiệm từng lô sản phẩm, quy định này là rất khó áp dụng với tình hình thực tế tại địa phương vì đa phần các cơ sở này có quy mô nhỏ lẻ, hộ gia đình, mỗi lô sản phẩm sản xuất với số lượng ít, không có bộ phận quản lý chất lượng nên việc xét nghiệm đối với

Bãi bỏ

		từng lô sản phẩm là rất khó thực hiện. (UBND tỉnh Quảng Bình)	
23	Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 6/1/2014 Quy định về sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ nhỏ, bình bú và vú ngậm nhân tạo		
<b>IV</b>	<b>QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG</b>		
1	Quyết định số 20/QĐ-TTg ngày 04/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chiến lược quốc gia an toàn thực phẩm giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn 2030”.	Đề nghị rà soát, cập nhật bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tiễn.	
2	Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.	Đề nghị rà soát, cập nhật bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tiễn và tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng được hỗ trợ.	
3	Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.	Đề nghị rà soát, cập nhật bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tiễn và tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng được hỗ trợ.	
4	Quyết định số 38/2015/QĐ-TTg ngày 9/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về thi điểm triển khai thanh tra chuyên ngành ATTP tại quận, huyện, thị xã, phường, xã, thị trấn của thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh.		
<b>V</b>	<b>CHỈ THỊ CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ</b>		
1	Chỉ thị 20/CT-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ngăn chặn hành vi đưa tạp chất		

	vào tên nguyên liệu và sản xuất kinh doanh tên cơ tạp chất.		
2	Chỉ thị số 34/CT-TTg ngày 11/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo đảm an toàn thực phẩm và phòng chống ngộ độc thực phẩm trong tình hình mới.		
3	Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 09/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm.		
<b>VI THÔNG TƯ LIÊN TỊCH</b>			
1	Thông tư liên tịch 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.	Cần rà soát để đảm bảo phù hợp với các Nghị định về điều kiện đầu tư kinh doanh đánh giá sự phù hợp mới ban hành.	
2	Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHDT ngày 16/10/2013 Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.	Đề nghị rà soát, cập nhật bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tiễn và tạo điều kiện thuận lợi cho đối tượng được hỗ trợ.	
3	Thông tư liên tịch 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2016 hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm và tổ chức quản lý một số vấn đề chung của 3 Bộ.	Rà soát điều chỉnh một số nội dung phân công còn chưa rõ (cơ sở kinh doanh độc lập trong chợ truyền thống, trung tâm thương mại, cơ sở vừa sản xuất, vừa kinh doanh...).	Bổ sung nguyên tắc phân công vào Nghị định 38 sửa đổi
4	Thông tư liên tịch 34/2014/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 27/10/2014 hướng dẫn ghi nhãn	Cần rà soát, đảm bảo sự phù hợp với Nghị định thay thế Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày	

	hàng hóa đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến thực phẩm bao gói sẵn	30/6/2016 về nhãn hàng hóa.	
5	Thông tư liên tịch 45/2015/TTLT-BNNPTNT-BKHCN ngày 23/11/2015 hướng dẫn ghi nhãn đối với thực phẩm biến đổi gen bao gói sẵn.	Thông tư mới ban hành chưa phát sinh vướng mắc.	
6	Thông tư liên tịch số 67/2013/TTLT-BYT-BTC ngày 21/5/2013 quy định và sử dụng kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia vệ sinh an toàn thực phẩm giai đoạn 2012-2015		
7	Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-BYT-BCT ngày 8/2/2013 về hướng dẫn việc ghi nhãn, in cảnh báo sức khỏe trên bao bì thuốc lá		
<b>VII</b>	<b>THÔNG TƯ CỦA BỘ TRƯỞNG</b>		
	<b>Thông tư của Bộ Y tế</b>		
1	Thông tư số 15/2012/TT-BYT ngày 12/9/2012 Quy định về điều kiện chung bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	Việc xét nghiệm nguồn nước để sản xuất thực phẩm theo QCVN số 01:2009/BYT và nước để vệ sinh trang thiết bị, dụng cụ, cơ sở theo QCVN số 02:2009/BYT rất khó thực hiện do đặc điểm của đa số các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ lẻ, kinh doanh cá thể, doanh thu thấp, điều kiện kinh tế chủ yếu thấp và trung bình nên để kiểm nghiệm đầy đủ các chỉ tiêu như quy định là rất khó thực hiện. Một số cơ sở tận dụng khu nhà ở để sản xuất, kinh doanh nên rất khó trong việc bố trí, sắp xếp theo quy trình một chiều (UBND Quảng Bình)	

2	Thông tư số 16/2012/TT-BYT ngày 22/10/2012 quy định về điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm, dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế		
3	Thông tư 19/2012/TT-BYT ngày 9/11/2012 hướng dẫn việc công bố hợp quy và công bố phù hợp quy định ATTP		
4	Thông tư số 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 Quy định cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.		
5	Thông tư 27/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 hướng dẫn quản lý phụ gia thực phẩm		
6	Thông tư số 30/2012/TT-BYT ngày 5/12/2012 quy định điều kiện ATTP đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh thức ăn đường phố	quy định về lưu mẫu thức ăn và ghi chép sổ kiểm tra thực 3 bước đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống. Tuy nhiên, không ban hành quy định lưu mẫu (khi nào thực hiện lưu mẫu, lượng mẫu lưu bao nhiêu, thông tin về mẫu như thế nào) và cũng không ban hành biểu mẫu số kiểm tra thực 3 bước để thống nhất để triển khai và áp dụng (SYT Kon Tum)	
7	Thông tư số 08/2013/TT-BYT ngày 13 tháng 3 năm 2013 hướng dẫn quảng cáo thực phẩm thuộc		

	phạm vi quản lý của Bộ Y tế		
8	Thông tư số 11/2013/TT-BYT ngày 8/4/2013 của Bộ Y tế hướng dẫn chi định tổ chức chứng nhận hợp quy đối với thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn; phụ gia thực phẩm; chất hỗ trợ chế biến thực phẩm; vật liệu bao gói, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm		
9	Thông tư số 24/2013/TT-BYT ngày 14/8/2013 quy định mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm		
10	Thông tư số 11/2014/TT-BYT ngày 18/3/2014 quy định quản lý bộ xét nghiệm nhanh thực phẩm		
11	Thông tư số 43/2014/TT-BYT ngày 24/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định quản lý thực phẩm chức năng		
12	Thông tư số 47/2014/TT-BYT hướng dẫn quản lý an toàn thực phẩm đối với cơ sở dịch vụ ăn uống		
13	Thông tư số 8/2015/TT-BYT ngày 11/05/2015 sửa đổi bổ sung một số quy định của Thông tư 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm		
14	Thông tư số 44/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 ban hành danh mục vi chất dinh dưỡng sử dụng trong thực phẩm		
15	Thông tư số 48/2015/TT-BYT ngày 01/12/2015 quy định hoạt động kiểm tra an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc		



	phạm vi quản lý của Bộ Y tế		
16	Thông tư số 49/2015/TT-BYT ngày 11/12/2015 Quy định về công bố hợp quy và công bố phù hợp quy định đối với thuốc là		
17	Thông tư số 52/2015/TT-BYT Quy định việc kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu và hồ sơ, thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế		
18	Thông tư số 17/2016/TT-BYT ngày 30/6/2016 quy định thu hồi và xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Y tế.		
19	Thông tư số 40/2016/TT-BYT ngày 4/11/2016 của Bộ Y tế ban hành danh mục thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm và dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm theo mã số HS trong biểu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Y tế		
20	Thông tư số 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015 của Bộ Y tế quy định về xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Y tế		
	<b>Thông tư của Bộ Nông nghiệp và PTNT</b>		
1	Thông tư số 25/2010/TT-BNNPTNT ngày 08/4/2010 hướng dẫn việc kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm đối với hàng hóa có nguồn gốc động vật nhập khẩu.	Một số nội dung cần được rà soát để phù hợp với Nghị định 38 sửa đổi.	

2	Thông tư số 03/2011/TT-BNNPTNT ngày 21/01/2011 Quy định về truy xuất nguồn gốc và thu hồi sản phẩm không đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực thủy sản.	Một số nội dung quy định chưa phù hợp với thực tiễn sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản.	Rà soát sửa đổi Thông tư thay thế Thông tư 03/2011/TT-BNNPTNT và Thông tư 74/2011/TT-BNNPTNT
3	Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2011 Quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.	Cần rà soát để đảm bảo phù hợp với các Nghị định về điều kiện đầu tư kinh doanh đánh giá sự phù hợp mới ban hành.	
4	Thông tư số 54/2011/TT-BNNPTNT ngày 3/8/2011 Yêu cầu năng lực phòng thử nghiệm về chất lượng, an toàn thực phẩm Nông lâm thủy sản và muối.	Cần rà soát để đảm bảo phù hợp với các Nghị định về điều kiện đầu tư kinh doanh đánh giá sự phù hợp mới ban hành.	
5	Thông tư 74/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 quy định về truy xuất nguồn gốc, thu hồi và xử lý nông lâm sản thực phẩm không đảm bảo an toàn.	Một số nội dung quy định chưa phù hợp với thực tiễn sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản	Rà soát sửa đổi Thông tư thay thế Thông tư 03/2011/TT-BNNPTNT và Thông tư 74/2011/TT-BNNPTNT.
6	Thông tư 75/2011/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2011 quy định về đăng ký và xác nhận quảng cáo thực phẩm nông lâm thủy sản.	Rà soát để phù hợp với Luật Quảng cáo và Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Quảng cáo.	
7	Thông tư 76/2011/TT-BNNPTNT ngày 03/11/2011 ban hành danh mục nhóm thực phẩm và liều lượng được chiếu xạ đối với thực phẩm.		
8	Thông tư số 02/2013/TT-BNNPTNT ngày 05/01/2013 Quy định phân tích nguy cơ và quản lý	Một số nội dung quy định chưa phù hợp với thực tiễn sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm	

	an toàn thực phẩm theo chuỗi sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản và muối.	thủy sản.	
9	Thông tư số 48/2013/TT-BNNPTNT ngày 12/11/2013 Quy định về kiểm tra, chứng nhận an toàn thực phẩm thủy sản xuất khẩu.	Một số quy định về tần suất kiểm tra, thẩm tra; thời gian xử lý hồ sơ đăng ký cho đến khi thành lập đoàn kiểm tra... cần được sửa đổi để phù hợp với thực tiễn sản xuất kinh doanh thủy sản xuất khẩu.	Thông tư sửa đổi một số điều của Thông tư 48 đã được trình Bộ NN&PTNT, dự kiến ban hành trong năm 2016.
10	Thông tư số 02/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/1/2014 Quy định trình tự, thủ tục cấp và thu hồi Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi.		
11	Thông tư số 24/2014/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2014 Quy định về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với chợ đầu mối, đầu giá nông sản.		
12	Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 03/12/2014 quy định việc kiểm tra cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm.	- Một số biểu mẫu cần điều chỉnh để phù hợp hơn với thực tiễn sản xuất kinh doanh; - Chưa quy định việc chấp nhận kết quả để cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở đã được chứng nhận theo một số tiêu chuẩn GAP như Global G.A.P, VietGAP, hữu cơ....	Rà soát, điều chỉnh sửa đổi Thông tư 45
13	Thông tư số 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 quy định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và phương thức quản lý đối với các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Theo phản ánh của địa phương do số lượng cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ quá nhiều và nguồn lực để tổ chức thực hiện cam kết ở địa phương còn hạn chế nên tỷ lệ cơ sở được ký cam kết còn thấp.	
14	Thông tư số 06/2015/TT-BNNPTNT ngày	Thông tư mới ban hành chưa phát sinh vướng	

	14/02/2015 Sửa đổi Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 02/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/0/2014 Quy định trình tự, thủ tục cấp và thu hồi Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện làm thức ăn chăn nuôi.	mắc	1	
15	Thông tư số 08/2015/TT-BNNPTNT ngày 02/3/2015 Quy định về việc kiểm tra, giám sát vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm đối với sản xylat, kính doanh mật ong xuất khẩu	Thông tư mới ban hành chưa phát sinh vướng mắc	1	
16	Thông tư số 11/2015/TT-BNNPTNT ngày 10/3/2015 Quy định đánh giá rủi ro đối với thủy sản sống nhập khẩu dùng làm thực phẩm;	Thông tư mới ban hành chưa phát sinh vướng mắc	1	
17	Thông tư số 12/2015/TT-BNNPTNT ngày 16/3/2015 Hướng dẫn kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu.	Thông tư mới ban hành chưa phát sinh vướng mắc	1	
18	Thông tư số 31/2015/TT-BNNPTNT ngày 6/10/2015 Quy định về giám sát dư lượng các chất độc hại trong động vật và sản phẩm động vật thủy sản nuôi.	Thông tư mới ban hành chưa phát sinh vướng mắc	1	
19	Thông tư số 33/2015/TT-BNNPTNT ngày 9/10/2015 Quy định về giám sát vệ sinh, an toàn thực phẩm trong thu hoạch nhuyễn thể hai mảnh vỏ.	Thông tư mới ban hành chưa phát sinh vướng mắc	1	
20	Thông tư số 08/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 Quy định giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản.	Thông tư mới ban hành chưa phát sinh vướng mắc	1	
21	Thông tư số 44/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/6/2011 Bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm	- Một số sản phẩm hàng hóa nhóm 2 chưa có quy chuẩn kỹ thuật	1	Sửa đổi Danh mục hàng hóa nhóm 2 cho phù hợp với phân

	<p>quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (<i>bổ sung sản phẩm muối</i>).</p>	<p>- Danh mục sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phần thực phẩm chưa phù hợp với phân công quản lý an toàn thực phẩm trong Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2016</p>	<p>công quản lý an toàn thực phẩm trong Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2016</p>
22	<p>Thông tư số 07/2012/TT-BNNPTNT ngày 13/02/2012 Quy định thủ tục đăng ký, kiểm tra, chứng nhận cơ sở sản xuất thuốc thú y đạt tiêu chuẩn thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP).</p>		<p>Bộ sẽ tiếp tục chỉ đạo các đơn vị rà soát, định kỳ, nếu có bất cập sẽ kịp thời điều chỉnh</p>
23	<p>Thông tư 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.</p>		<p>Bộ sẽ tiếp tục chỉ đạo các đơn vị rà soát, định kỳ, nếu có bất cập sẽ kịp thời điều chỉnh</p>
24	<p>Thông tư số 50/2012/TT-BNNPTNT ngày 8/10/2012 bãi bỏ QĐ 85/2008/QĐ-BNN ngày 6/8/2008 ban hành Quy chế quản lý sản xuất, kinh doanh giống thủy sản; bãi bỏ một phần Thông tư 50/2010/TT-BNNPTNT ngày 30/8/2010 về sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 ban hành kèm theo Thông tư số 50/2009/TT-BNNPTNT ngày 18/8/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; bãi bỏ Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 6/4/2011 về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết</p>	<p>- Một số sản phẩm hàng hóa nhóm 2 chưa có quy chuẩn kỹ thuật; - Danh mục sản phẩm hàng hóa nhóm 2 phần thực phẩm chưa phù hợp với phân công quản lý an toàn thực phẩm trong Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2016.</p>	<p>Sửa đổi Danh mục hàng hóa nhóm 2 cho phù hợp với phân công quản lý an toàn thực phẩm trong Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2016.</p>

	57/NQ-CP ngày 15/12/2010 của Chính phủ.		
25	Thông tư số 52/2012/TT-BNNPTNT ngày 22/10/2012 qui định sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 1/4/2011 quy định về đánh giá, chỉ định và quyền lý phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và Thông tư số 54/2011/TT-BNNPTNT ngày 3/8/2011 về yêu cầu năng lực phòng thử nghiệm về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối.		Bộ sẽ tiếp tục chỉ đạo các đơn vị rà soát, định kỳ, nếu có bất cập sẽ kịp thời điều chỉnh
26	Thông tư số 53/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2012 Ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.		Bộ sẽ tiếp tục chỉ đạo các đơn vị rà soát, định kỳ, nếu có bất cập sẽ kịp thời điều chỉnh.
27	Thông tư số 55/2012/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2012 Hướng dẫn thủ tục chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.		Bộ sẽ tiếp tục chỉ đạo các đơn vị rà soát, định kỳ, nếu có bất cập sẽ kịp thời điều chỉnh.
28	Thông tư số 57/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/11/2012 quy định việc kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm các chất cấm thuộc nhóm Beta - agonist trong chăn nuôi.		Bộ sẽ tiếp tục chỉ đạo các đơn vị rà soát, định kỳ, nếu có bất cập sẽ kịp thời điều chỉnh.

29	Thông tư số 49/2013/TT-BNNPTNT ngày 19/11/2013 Hướng dẫn tiêu chí xác định vùng sản xuất trồng trọt tập trung đủ điều kiện an toàn thực phẩm.		Bộ sẽ tiếp tục chỉ đạo các đơn vị rà soát, định kỳ, nếu có bất cập sẽ kịp thời điều chỉnh.
30	Thông tư số 34/2014/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2014 hướng dẫn kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu.		Bộ sẽ tiếp tục chỉ đạo các đơn vị rà soát, định kỳ, nếu có bất cập sẽ kịp thời điều chỉnh.
31	Thông tư số 07/2015/TT-BNNPTNT ngày 14/02/2015 Hướng dẫn chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài trong các hoạt động thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	Thông tư mới ban hành chưa phát sinh vướng mắc	
32	Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 Quản lý thuốc bảo vệ thực vật.	Thông tư mới ban hành chưa phát sinh vướng mắc	
33	Thông tư số 29/2015/TT-BNNPTNT ngày 4/9/2015 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 66/2011/TT-BNNPTNT ngày 10/10/2011 quy định chi tiết một số điều Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi.	Thông tư mới ban hành chưa phát sinh vướng mắc	
34	Thông tư số 34/2015/TT-BNNPTNT ngày 12/10/2015 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 03/2015/TT-BNNPTNT ngày 29/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và	Thông tư mới ban hành chưa phát sinh vướng mắc	

	PTNT về ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam và công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam.		
35	Thông tư số 42/2015/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2015 ban hành Danh mục bổ sung hóa chất, kháng sinh cấm nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm tại Việt Nam.	Thông tư mới ban hành chưa phát sinh vướng mắc	
36	Thông tư số 01/2016/TT-BNNPTNT ngày 15/02/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2012/TT-BNNPTNT ngày 07/11/2012 quy định việc kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm các chất cấm thuộc nhóm Beta- agonist trong chăn nuôi.	Thông tư mới ban hành chưa phát sinh vướng mắc	
37	Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21/4/2016 Ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam; công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam.	Thông tư mới ban hành chưa phát sinh vướng mắc	
38	Thông tư số 05/2016/ TT/LT/BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 Hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.	Thông tư mới ban hành chưa phát sinh vướng mắc	
39	Thông tư số 06/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 Ban hành danh mục, hàm lượng kháng sinh được phép sử dụng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm với mục đích kích thích sinh trưởng tại	Thông tư mới ban hành chưa phát sinh vướng mắc	



	Việt nam		
40	Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 Quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y.	Thông tư mới ban hành chưa phát sinh vướng mắc	
41	Thông tư số 10/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 Ban hành danh mục thuốc thú y được phép lưu hành, cấm sử dụng ở Việt Nam, công bố mã HS đối với thuốc thú y nhập khẩu được phép lưu hành tại Việt Nam.	Thông tư mới ban hành chưa phát sinh vướng mắc	
42	Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 Quy định về quản lý thuốc thú y.	Thông tư mới ban hành chưa phát sinh vướng mắc	
43	Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn.	Thông tư mới ban hành chưa phát sinh vướng mắc	
44	Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 Quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản.	Thông tư mới ban hành chưa phát sinh vướng mắc	
45	Thông tư số 27/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/7/2016 Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia lĩnh vực thức ăn chăn nuôi.	Thông tư mới ban hành chưa phát sinh vướng mắc	
	<b>Thông tư của Bộ Công Thương</b>		
1	Thông tư số 29/TT-BCT ngày 05 tháng 10 năm 2012 về cấp Giấy xác nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương		

2	Thông tư số 40/2012/TT-BCT ngày 21 tháng 12 năm 2012 Quy định cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương		
3	Thông tư số 45/2012/TT-BCT này 28 tháng 12 năm 2012 Quy định về hoạt động kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương		
4	Thông tư số 05/2013/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2013 quy định về hoạt động kinh doanh tạm nhập tái xuất một số loại hàng hóa		
5	Thông tư số 09/2013/TT-BCT ngày 02 tháng 05 năm 2013 quy định về hoạt động kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường		
6	Thông tư số 28/2013/TT- BCT ngày 06 tháng 11 năm 2013 quy định kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương		
7	Thông tư số 53/2014/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2014 quy định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh bia		
8	Thông tư số 54/2014/TT-BCT ngày 18 tháng 12 năm 2014 quy định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh sữa chế biến.		
9	Thông tư số 57/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định về Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong sản xuất thực phẩm nhỏ lẻ thuộc		



**BẢNG 2a: TÌNH HÌNH BAN HÀNH CÁC QUY CHUẨN KỸ THUẬT VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM**

TT	Tên QCVN	Mã số QCVN	Thông tư ban hành	Ngày ban hành
<b>I</b>	<b>QCVN do Bộ Y tế ban hành</b>			
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các chất được sử dụng để bổ sung kẽm vào thực phẩm	3-1:2010/BYT	14/2010/TT-BYT	20/5/2010
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về acid folic được sử dụng để bổ sung vào thực phẩm	3-2:2010/BYT	15/2010/TT-BYT	20/5/2010
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các chất được sử dụng để bổ sung sắt vào thực phẩm	3-3:2010/BYT	16/2010/TT-BYT	20/5/2010
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các chất được sử dụng để bổ sung calci vào thực phẩm	3-4:2010/BYT	17/2010/TT-BYT	20/5/2010
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các chất được sử dụng để bổ sung Magnesi vào thực phẩm	3-5:2011/BYT	03/2011/TT-BYT	13/01/2011
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các chất được sử dụng để bổ sung Iod vào thực phẩm	3-6:2011/BYT	03/2011/TT-BYT	13/01/2011
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất điều vị	4-1:2010/BYT	18 /2010/TT-BYT	20/5/2010
8	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất làm ẩm	4-2:2010/BYT	19/2010/TT-BYT	20/5/2010
9	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất tạo xốp	4-3:2010/BYT	20/2010/TT-BYT	20/5/2010
10	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất chống đông vón	4-4:2010/BYT	21/2010/TT-BYT	20/5/2010
11	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất giữ màu	4-5:2010/BYT	22/2010/TT-BYT	20/5/2010

12	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất chống oxy hóa	4-6:2010/BYT	23/2010/TT-BYT	20/5/2010
13	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất chống tạo bọt	4-7:2010/BYT	24/2010/TT-BYT	20/5/2010
14	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất ngọt tổng hợp	4-8:2010/BYT	25/2010/TT-BYT	20/5/2010
15	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất làm rắn chắc	4-9:2010/BYT	26/2010/TT-BYT	20/5/2010
16	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Phẩm màu	4-10:2010/BYT	27/2010/TT-BYT	20/5/2010
17	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất điều chỉnh độ acid	4-11:2010/BYT	28/2010/TT-BYT	20/5/2010
18	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất bảo quản	4-12:2010/BYT	44/2010/TT-BYT	22/12/2010
19	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất ổn định	4-13:2010/BYT	44/2010/TT-BYT	22/12/2010
20	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất tạo phức kim loại	4-14:2010/BYT	44/2010/TT-BYT	22/12/2010
21	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất xử lý bột	4-15:2010/BYT	44/2010/TT-BYT	22/12/2010
22	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất độn	4-16:2010/BYT	44/2010/TT-BYT	22/12/2010
23	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm - Chất khí đẩy	4-17:2010/BYT	44/2010/TT-BYT	22/12/2010
24	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phụ gia thực phẩm - Nhóm chế phẩm tinh bột	4-18:2011/BYT	01/2011/TT-BYT	13/01/2011
25	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phụ gia thực phẩm - Enzym	4-19:2011/BYT	01/2011/TT-BYT	13/01/2011

26	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phụ gia thực phẩm - Nhóm chất làm bóng	4-20:2011/BYT	01/2011/TT-BYT	13/01/2011
27	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phụ gia thực phẩm - Nhóm chất làm dày	4-21:2011/BYT	01/2011/TT-BYT	13/01/2011
28	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phụ gia thực phẩm - Nhóm chất nhũ hóa	4-22:2011/BYT	01/2011/TT-BYT	13/01/2011
29	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phụ gia thực phẩm - Nhóm chất tạo bọt	4-23:2011/BYT	01/2011/TT-BYT	13/01/2011
30	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sữa dạng lỏng	5-1:2010/BYT	30/2010/TT-BYT	02/6/2010
31	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sữa dạng bột	5-2:2010/BYT	31/2010/TT-BYT	02/6/2010
32	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm phomat	5-3:2010/BYT	32/2010/TT-BYT	02/6/2010
33	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm chất béo từ sữa	5-4:2010/BYT	33/2010/TT-BYT	02/6/2010
34	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sữa lên men	5-5:2010/BYT	41/2010/TT-BYT	18/11/2010
35	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước khoáng thiên nhiên và nước uống đóng chai	6-1:2010/BYT	34/2010/TT-BYT	02/6/2010
36	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm đồ uống không cồn	6-2:2010/BYT	35/2010/TT-BYT	02/6/2010
37	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với đồ uống có cồn	6-3:2010/BYT	45/2010/TT-BYT	02/6/2010
38	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm	8-1:2011/BYT	02/2011/TT-BYT	13/01/2011
39	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm	8-2:2011/BYT	02/2011/TT-BYT	13/01/2011
40	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm	8-3:2012/BYT	05/2012/TT-BYT	01/3/2012

41	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với muối Iod	9-1:2011/BYT	04/2011/TT-BYT	13/01/2011
42	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thực phẩm bổ sung vi chất dinh dưỡng	9-2:2011/BYT	18/2011/TT-BYT	30/5/2011
43	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước đá dùng liền	10:2011/BYT	05/2011/TT-BYT	13/01/2011
44	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi	11-1:2012/BYT	20/2012/TT-BYT	15/11/2012
45	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	11-2:2012/BYT	21/2012/TT-BYT	15/11/2012
46	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	11-3:2012/BYT	22/2012/TT-BYT	15/11/2012
47	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng chế biến từ ngũ cốc cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	11-4:2012/BYT	23/2012/TT-BYT	15/11/2012
48	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng nhựa tổng hợp	12-1:2011/BYT	34/2011/TT-BYT	30/08/2011
49	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng cao su	12-2:2011/BYT	34/2011/TT-BYT	30/08/2011
50	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng kim loại	12-3:2011/BYT	34/2011/TT-BYT	30/08/2011
51	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	12-4:2015/BYT	35/2015/TT-BYT	28/10/2015
52	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với thuốc lá điếu	16-1:2015/BYT	23/2015/TT-BYT	20/8/2015

53	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với hương liệu thực phẩm - hương vani	19-1:2015/BYT	46/2015/TT-BYT	01/12/2015
54	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với chất hỗ trợ chế biến thực phẩm - dung môi	18-1:2015/BYT	47/2015/TT-BYT	01/12/2015
<b>II</b>	<b>QCVN do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành</b>			
	<b>Chuẩn sản phẩm động vật</b>			
1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: lấy và bảo quản mẫu thịt tươi từ các cơ sở giết mổ và kinh doanh thịt để kiểm tra vi sinh vật	QCVN 01-04: 2009/BNNPTNT	66/2009/TT-BNNPTNT	13/10/2009
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: yêu cầu vệ sinh cơ sở đóng gói thịt gia súc, gia cầm tươi sống	QCVN 01-05: 2009/BNNPTNT	66/2009/TT-BNNPTNT	13/10/2009
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh nước dùng trong chăn nuôi	QCVN 01-39:2011/BNNPTNT	33/2011/TT-BNNPTNT	06/5/2011
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Điều kiện trại chăn nuôi lợn an toàn sinh học	QCVN 01 - 14: 2010/BNNPTNT	04/2010/TT-BNNPTNT	15/01/2010
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Điều kiện trại chăn nuôi gia cầm an toàn sinh học	QCVN 01 - 15: 2010/BNNPTNT	04/2010/TT-BNNPTNT	15/01/2010
6	QCVN Cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm - Quy trình kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y	QCVN 01-79:2011/BNNPTNT	71/2011/TT-BNNPTNT	25/10/2011
7	QCVN Vệ sinh thú y cơ sở áp trứng gia cầm.	QCVN 01-82:2011/BNNPTNT	71/2011/TT-BNNPTNT	25/10/2011
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Điều kiện vệ sinh thú y khu cách ly kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật	QCVN 01-99:2012/BNNPTNT	30/2012/TT-BNNPTNT	07/03/2012



8	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: yêu cầu chung về vệ sinh thú y trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển động vật, sản phẩm động vật tươi sống và sơ chế	QCVN 01-100:2012/BNNPTNT	30/2012/TT-BNNPTNT	07/03/2012
9	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật - Yêu cầu xử lý vệ sinh	QCVN 01-41:2011/BNNPTNT	33/2011/TT-BNNPTNT	06/5/2011
10	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Lấy mẫu thuốc Thú y kiểm tra chất lượng	QCVN 01 - 03: 2009/BNNPTNT	66/2009/TT-BNNPTNT	13/10/2009
11	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện vệ sinh thú y cơ sở kinh doanh thuốc thú y	QCVN 01-40:2011/BNNPTNT	33/2011/TT-BNNPTNT	06/5/2011
12	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở thú nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y	QCVN 01-42:2011/BNNPTNT	33/2011/TT-BNNPTNT	06/5/2011
13	Thực ăn chăn nuôi - Cơ sở sản xuất thực ăn chăn nuôi thương mại - Điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm	01-77:2011/BNNPTNT	61/2011/TT-BNNPTNT	12/9/2011
14	Thực ăn chăn nuôi -Các chỉ tiêu vệ sinh an toàn và mức giới hạn tối đa cho phép trong thực ăn chăn nuôi	01-78:2011/BNNPTNT	61/2011/TT-BNNPTNT	12/9/2011
15	Thực ăn chăn nuôi - Quy định giới hạn tối đa cho phép hàm lượng độc tố nấm mốc, kim loại nặng và vi sinh vật trong thực ăn hỗn hợp cho gia súc, gia cầm	QCVN 01-183:2016/BNNPTNT	27/2016/TT-BNNPTNT	26/7/2016
<b>II Chuối sản phẩm thủy sản</b>				
1	Cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản - Điều kiện chung đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	QCVN 02 - 01: 2009/BNNPTNT	47/2009/TT-BNNPTNT	31/07/2009
2	Cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm thủy sản - Chương trình đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm theo nguyên tắc HACCP	QCVN 02 - 02: 2009/BNNPTNT	47/2009/TT-BNNPTNT	31/07/2009

3	Cơ sở chế biến thủy sản ăn liền - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	QCVN 02 - 03: 2009/BNNPTNT	47/2009/TT-BNNPTNT	31/07/2009
4	Cơ sở sản xuất đồ hộp thủy sản - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	QCVN 02 - 04: 2009/BNNPTNT	47/2009/TT-BNNPTNT	31/07/2009
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở sản xuất thủy sản khô - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm	QCVN 02-17: 2012/BNNPTNT	02/2012/TT-BNNPTNT	09/01/2012
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở sản xuất nước mắm - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm	QCVN 02-16: 2012/BNNPTNT	02/2012/TT-BNNPTNT	09/01/2012
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở sản xuất sản phẩm thủy sản dạng mắm - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm	QCVN 02-18: 2012/BNNPTNT	02/2012/TT-BNNPTNT	09/01/2012
8	Cơ sở sản xuất nhuyễn thể hai mảnh vỏ - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	QCVN 02 - 07: 2009/BNNPTNT	47/2009/TT-BNNPTNT	31/07/2009
9	Cơ sở sản xuất nước đá thủy sản - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	QCVN 02 - 08: 2009/BNNPTNT	47/2009/TT-BNNPTNT	31/07/2009
10	Kho lạnh thủy sản - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	QCVN 02 - 09: 2009/BNNPTNT	47/2009/TT-BNNPTNT	31/07/2009
11	Cơ sở thu mua thủy sản - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	QCVN 02 - 10: 2009/BNNPTNT	47/2009/TT-BNNPTNT	31/07/2009
12	Chợ cá - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	QCVN 02 - 11: 2009/BNNPTNT	47/2009/TT-BNNPTNT	31/07/2009
13	Cảng cá - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	QCVN 02 - 12: 2009/BNNPTNT	47/2009/TT-BNNPTNT	31/07/2009
14	Tàu cá - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	QCVN 02 - 13: 2009/BNNPTNT	47/2009/TT-BNNPTNT	31/07/2009

15	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: cơ sở sản xuất thực ăn công nghiệp nuôi thủy sản - Điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm, vệ sinh thú y và bảo vệ môi trường	QCVN 02-14: 2009/BNNPTNT	82/2009/TT- BNNPTNT	25/12/2009
16	QCVN Cơ sở nuôi trồng thủy sản thương phẩm - Điều kiện vệ sinh thú y	QCVN 01- 80:2011/BNNPTNT	71/2011/TT- BNNPTNT	25/10/2011
17	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cơ sở nuôi tôm Sú ( <i>Penaeus monodon</i> Fabricius, 1798) và tôm Chân trắng ( <i>Litopenaeus vannamei</i> Boone, 1931) - Điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.	QCVN 02 - 19: 2014/BNNPTNT	22/2014/TT- BNNPTNT	29/7/2014
18	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cơ sở nuôi cá Tra ( <i>Pangasianodon hypophthalmus</i> Sauvage, 1878) trong ao - Điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm.	QCVN 02 - 20: 2014/BNNPTNT	22/2014/TT- BNNPTNT	29/7/2014
19	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở nuôi cá lồng/bè nước ngọt - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường	QCVN 02 - 22: 2015/BNNPTNT	16/2015/TT- BNNPTNT	10/04/2015
20	QCVN Cơ sở sản xuất kinh doanh thủy sản giống - Điều kiện vệ sinh thú y	QCVN 01- 81:2011/BNNPTNT	71/2011/TT- BNNPTNT	25/10/2011
21	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở sản xuất giống thủy sản - Điều kiện an toàn thực phẩm, an toàn sinh học và môi trường	QCVN 02-15: 2009/BNNPTNT	82/2009/TT- BNNPTNT	25/12/2009
22	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị an toàn tàu cá	QCVN 02 - 21: 2015/BNNPTNT	20/2015/TT- BNNPTNT	01/6/2015
<b>III</b>	<b>Chối sản phẩm thực vật</b>			

1	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở chế biến Cà phê - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	QCVN 01-06: 2009/BNNPTNT	75/2009/TT-BNNPTNT	12/02/2009
2	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở chế biến Chè - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	QCVN 01-07: 2009/BNNPTNT	75/2009/TT-BNNPTNT	12/02/2009
3	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở chế biến Điều - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	QCVN 01-08: 2009/BNNPTNT	75/2009/TT-BNNPTNT	12/02/2009
4	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cơ sở chế biến Rau quả - Điều kiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	QCVN 01-09: 2009/BNNPTNT	75/2009/TT-BNNPTNT	12/02/2009
5	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Cà phê nhân - Các chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm	QCVN 01-26: 2010/BNNPTNT	37/2010/TT-BNNPTNT	25/06/2010
6	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Nhân hạt điều - Các chỉ tiêu vệ sinh an toàn thực phẩm.	QCVN 01-27: 2010/BNNPTNT	37/2010/TT-BNNPTNT	25/06/2010
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: Chè - Quy trình lấy mẫu phân tích chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm.	QCVN 01-28: 2010/BNNPTNT	37/2010/TT-BNNPTNT	25/06/2010
8	QCVN Chất lượng mía nguyên liệu	01-98 :2012/BNNPTNT	29/2012/TT-BNNPTNT	07/03/2012
9	QCVN đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế	QCVN 01-132:2013/BNNPTNT	07/2013/TT-BNNPTNT	22/01/2013
10	QCVN về kho chưa thóc	01-133:2013/BNNPTNT	12/2013/TT-BNNPTNT	06/02/2013
12	QCVN về cơ sở xay, xát thóc gạo	01-134:2013/BNNPTNT	12/2013/TT-BNNPTNT	06/02/2013
13	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp kiểm tra củ, quả xuất nhập khẩu và quả cảnh	QCVN 01-21: 2010/BNNPTNT	26/2010/TT-BNNPTNT	27/04/2010

14	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp kiểm tra cây xuất nhập khẩu và quá cảnh	QCVN 01-22: 2010/BNNPTNT	26/2010/TT-BNNPTNT	27/04/2010
15	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phương pháp kiểm tra các loại hạt xuất nhập khẩu và quá cảnh	QCVN 01-23: 2010/BNNPTNT	26/2010/TT-BNNPTNT	27/04/2010
16	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy trình xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật bằng biện pháp chiếu xạ	01-117:2012/BNNPTNT	63/2012/TT-BNNPTNT	14/12/2012
17	QCVN về chất lượng hạt giống ngô thụ phấn tự do	QCVN 01-47:2011/BNNPTNT	45/2011/TT-BNNPTNT	24/6/2011
18	QCVN về chất lượng hạt giống lạc	QCVN 01-48:2011/BNNPTNT	45/2011/TT-BNNPTNT	24/6/2011
19	QCVN về chất lượng hạt giống đậu tương	QCVN 01-49:2011/BNNPTNT	45/2011/TT-BNNPTNT	24/6/2011
20	QCVN về chất lượng hạt giống lúa lai 3 dòng	QCVN 01-50:2011/BNNPTNT	45/2011/TT-BNNPTNT	24/6/2011
21	QCVN về chất lượng hạt giống lúa lai 2 dòng	QCVN 01-51:2011/BNNPTNT	45/2011/TT-BNNPTNT	24/6/2011
22	QCVN về chất lượng củ giống khoai tây	QCVN 01-52:2011/BNNPTNT	45/2011/TT-BNNPTNT	24/6/2011
23	QCVN về chất lượng hạt giống ngô lai	QCVN 01-53:2011/BNNPTNT	45/2011/TT-BNNPTNT	24/6/2011
24	QCVN về chất lượng hạt giống lúa	QCVN 01-54:2011/BNNPTNT	45/2011/TT-BNNPTNT	24/6/2011

**BẢNG 2a: ĐỀ XUẤT QUY CHUẨN KỸ THUẬT VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM  
CÒN THIẾU CẦN ĐƯỢC XÂY DỰNG, BAN HÀNH BỔ SUNG**

TT	Loại QCKT/Tên QCKT	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
<b>1</b>	<b>Chuối sản phẩm đông vật</b> <i>Công đoạn sản xuất ban đầu:</i> Đề xuất xây dựng 01 QCKT chung về điều kiện đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, trong đó quy định một số nội dung riêng cho quy mô tập trung và nhỏ lẻ; một số nhóm chăn nuôi đặc thù riêng như chăn nuôi ong....	Cho phù hợp với thực tiễn sản xuất, dễ theo dõi, triển khai, áp dụng và đảm bảo an toàn thực phẩm
2	<i>Công đoạn giết mổ (bao gồm cả sơ chế tại lò mổ sau giết mổ):</i> Đề xuất xây dựng 01 QCKT chung về điều kiện đảm bảo vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm cơ sở giết mổ tập trung và nhỏ lẻ.	Cho phù hợp với thực tiễn sản xuất, dễ theo dõi, triển khai, áp dụng và đảm bảo an toàn thực phẩm
3	<i>Công đoạn sơ chế, chế biến độc lập:</i> - Đề xuất xây dựng 01 QCKT chung về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm cơ sở sơ chế, chế biến thịt gia súc, gia cầm, trong đó sẽ quy định các nội dung đặc thù riêng theo từng nhóm sản phẩm chế biến: đông lạnh; đồ hộp; hàng khô; chế biến phối chế (giò, chả, nem, xúc xích). - Đề xuất xây dựng 01 QCKT về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm cơ sở sơ chế, chế biến mật ong. - Đề xuất xây dựng 01 QCKT về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm cơ sở thu gom, bảo quản sữa tươi nguyên liệu.	Cho phù hợp với thực tiễn sản xuất, dễ theo dõi, triển khai, áp dụng và đảm bảo an toàn thực phẩm
4	<i>Công đoạn bảo quản, kinh doanh:</i> Đề xuất xây dựng các QCKT chung cho các sản phẩm nông lâm thủy sản: - QCKT về điều kiện đảm bảo vệ sinh ATTP đối với cơ sở sản xuất nước đá dùng trong bảo quản nông lâm thủy sản. - QCKT về điều kiện đảm bảo vệ sinh ATTP đối với kho lạnh bảo quản nông lâm thủy sản;	Cho phù hợp với thực tiễn sản xuất, dễ theo dõi, triển khai, áp dụng và đảm bảo an toàn thực phẩm

TT	Loại QCKT/Tên QCKT	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
	<p>- QCKT về điều kiện đảm bảo vệ sinh ATTP đối với chợ đầu mối nông lâm thủy sản;</p> <p>- QCKT về điều kiện an toàn thực phẩm kinh doanh (chuyên doanh) nông lâm thủy sản.</p>	
<b>II</b>	<b>Chuỗi sản phẩm thủy sản</b>	
1	<p><i>Cộng đoạn sản xuất ban đầu:</i> Tại công đoạn nuôi: Đề xuất xây dựng QCKT chung cho các cơ sở nuôi thủy sản về ATTP, vệ sinh thú y, môi trường</p>	
2	<p><i>Cộng đoạn thu mua, sơ chế, chế biến:</i> Đề xuất sửa đổi, mở rộng phạm vi áp dụng QCVN 02-11 cho chợ đầu mối NLT.S.</p>	
3	<p><i>Cộng đoạn bảo quản, kinh doanh:</i></p> <p>Đề xuất xây dựng các QCKT chung cho các sản phẩm nông lâm thủy sản:</p> <p>- QCKT về điều kiện đảm bảo vệ sinh ATTP đối với cơ sở sản xuất nước đá dùng trong bảo quản nông lâm thủy sản;</p> <p>- QCKT về điều kiện đảm bảo vệ sinh ATTP đối với kho lạnh bảo quản nông lâm thủy sản;</p> <p>- QCKT về điều kiện đảm bảo vệ sinh ATTP đối với chợ đầu mối nông lâm thủy sản;</p> <p>- QCKT về điều kiện an toàn thực phẩm kinh doanh (chuyên doanh) nông lâm thủy sản.</p>	<p>Cho phù hợp với thực tiễn sản xuất, dễ theo dõi, triển khai, áp dụng và đảm bảo an toàn thực phẩm</p>
<b>III</b>	<b>Chuỗi sản phẩm thực vật</b>	
1	<p><i>Cộng đoạn sản xuất ban đầu:</i> đề xuất ban hành một QCKT chung về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm cho tất cả các sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc thực vật trồng trồng trọt (bao gồm cả sơ chế gắn với trồng trọt).</p>	<p>các yếu tố cần quy định để đảm bảo ATTP đối với sản phẩm này là tương đối giống nhau: gồm đất, nước, phân bón, thuốc BVTV,...</p>
2	<p><i>Cộng đoạn sơ chế, chế biến:</i></p> <p>- Đề xuất ban hành một QCKT chung về điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm cho</p>	<p>Cho phù hợp với thực tiễn sản xuất, dễ theo dõi, triển khai, áp</p>

TT	Loại QCKT/Tên QCKT	Lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung
	<p>tất cả các sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc thực vật đối với công đoạn sơ chế.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề xuất xây dựng 01 quy chuẩn chung áp dụng cho tất cả các sản phẩm thực vật chế biến. Trong đó tách riêng phần chế biến đặc thù: đồ hộp, khô/sấy, muối chua...; Xem xét xây dựng QCKT chung theo quy mô (công nghiệp, nhỏ lẻ).</li> <li>- Đề xuất gộp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm thủy sản dựa trên nguyên tắc HACCP.</li> </ul>	
3	<p><i>Công đoạn bảo quản, kinh doanh:</i></p> <p>Đề xuất xây dựng các QCKT chung cho các sản phẩm nông lâm thủy sản:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- QCKT về điều kiện đảm bảo vệ sinh ATTP đối với cơ sở sản xuất nước đá dùng trong bảo quản nông lâm thủy sản;</li> <li>- QCKT về điều kiện đảm bảo vệ sinh ATTP đối với kho lạnh bảo quản nông lâm thủy sản;</li> <li>- QCKT về điều kiện đảm bảo vệ sinh ATTP đối với chợ đầu mối nông lâm thủy sản;</li> <li>- QCKT về điều kiện an toàn thực phẩm kinh doanh (chuyên doanh) nông lâm thủy sản.</li> </ul>	<p>Cho phù hợp với thực tiễn sản xuất, dễ theo dõi, triển khai, áp dụng và đảm bảo an toàn thực phẩm</p>



**BẢNG 3: TỔ CHỨC HỆ THỐNG CƠ QUAN QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM**

Năm	Cơ quan quản lý ATTP ở Trung ương		Ghi chú	
	Liệt kê cơ quan, đơn vị chuyên ngành tham mưu (tên cơ quan, đơn vị tham mưu giúp việc)	Số người biên chế chuyên trách (*)		Số người bên chế kiêm nhiệm (*)
2011	- Bộ Y tế: Cục An toàn vệ sinh thực phẩm; - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Cục QLCL (07 phòng, 02 Cơ quan Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Trung Bộ, Nam Bộ); Cục Thú y (Phòng Thú y công đồng, Phòng Kiểm dịch, P. Quản lý thuốc; P. Thanh tra Pháp chế); Cục BVTV (Phòng kiểm dịch TV và Phòng thuốc BVTV); Cục Trồng trọt (Phòng Quản lý Chất lượng và Môi trường); TCTS; Cục Chế biến (03 Phòng Chế biến bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản), Cục Chăn nuôi (Phòng Thú ăn chăn nuôi, Phòng Gia súc nhỏ, Phòng Gia súc lớn). - Bộ Công Thương: Vụ Khoa học và Công nghệ - Bộ Y tế: Cục An toàn thực phẩm; - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Cục QLCL (07 phòng, 02 Cơ quan Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Trung Bộ, Nam Bộ); Cục Thú y (Phòng Thú y công đồng; Phòng Kiểm dịch); Cục BVTV (Phòng Quản lý an toàn thực phẩm và môi trường); Cục Trồng trọt (Phòng Quản lý Chất lượng và Môi trường); TCTS; Cục Chế biến (03 Phòng Chế biến bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản); Cục Chăn nuôi (Phòng Thú ăn chăn nuôi, Phòng Gia súc nhỏ, Phòng Gia súc lớn). - Bộ Công Thương: Vụ Khoa học và Công nghệ	186	70	
2012		186	72	
2013		186	72	
2014		190	80	
2015		187	80	
2016		184	80	

(\*) Chỉ tính số cán bộ công chức, viên chức hưởng Lương ngân sách

**BẢNG 4: ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÔNG TÁC QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM**

Đơn vị: triệu đồng

Năm	Ngân sách Trung ương			Nguồn thu được để lại phục vụ trực tiếp cho quản lý ATTP(*) (4)	Nguồn tài chính khác			Tổng số (9=1+4)
	Kế hoạch (1)	Thực hiện (2)	Tỷ lệ giải ngân (3)		Hỗ trợ quốc tế (5)	Đóng góp của tổ chức cá nhân (6)	Nguồn hợp pháp khác (7)	
2011	299.380	80.871		169.650	522.806		522.806	469.030
2012	372.810	95.294		160.406	496.227		496.227	533.216
2013	342.460	94.769		155.346	517.049		517.049	497.806
2014	141.516	51.256		181.079	520.826		520.964	322.595
2015	193.444	53.711		203.274	60.453		61.740	396.718
2016	20.160	20.160		183.465	50.019		5.999	203.625
<b>Tổng</b>	<b>1.369.770</b>	<b>396.061</b>		<b>1.053.220</b>	<b>2.167,380</b>		<b>2.124.785</b>	<b>2.422.990</b>

Ghi chú:

- (2) kinh phí thực hiện mới chi thống kê được phân kinh phí tại Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- (5) Tổng hợp 07 Dự án ODA giai đoạn 2011 -2016 liên quan đến chất lượng, ATTP nông lâm thủy sản, FAO, UNICEF, WHO, ADB.
- (7) vốn vay Ngân hàng Thế giới của dự án Lifesap

**BẢNG 4b: ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT,  
CƠ SỞ HẠ TẦNG VỆ AN TOÀN THỨC PHẨM (của ngành Y tế)**

Năm	Tổng vốn ngân sách	Ngân sách trung ương (tỷ đồng)					Trang thiết bị, dụng cụ, chất chuẩn, chủng chuẩn	Ghi chú
		Chuẩn hóa, nâng cấp phòng kiểm nghiệm TW và KV	Chuẩn hóa, nâng cấp phòng kiểm nghiệm đạt ISO 17025	Xây dựng, chuẩn hóa các phương pháp thử, yêu cầu kỹ thuật	Nghiên cứu khoa học, Đào tạo, tập huấn, hội hòa hoạt động tiêu chuẩn hóa Codex, ASEAN			
2011	24,0	0,3	7,75	3,6	6,4	5,95		
2012	29,4	1,6	11,18	4,65	8,17	3,8		
2013	29,4	3,1	10,58	4,75	7,17	3,8		
2014	11,74	1,5	4,22	1,15	4,37	0,5		
2015	14,2	1,4	4,93	1,46	5,91	0,5		
2016	101,44	5,0	6,59	3,025	5,825	81,0		
<b>Tổng</b>	<b>210,18</b>	<b>12,9</b>	<b>45,25</b>	<b>18,635</b>	<b>37,845</b>	<b>95,55</b>		

**Bảng 4c: ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT, CƠ SỞ HẠ TẦNG VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM (của ngành nông nghiệp)**

Năm	Tổng vốn ngân sách	Ngân sách trung ương (tỷ đồng)					Ghi chú
		Xây mới phòng kiểm nghiệm, kiểm chức quốc gia	Nâng cấp phòng kiểm nghiệm chuyên ngành thành PKNQG	Nâng cấp phòng kiểm nghiệm chuyên ngành đạt ISO:17025.2005	Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu; đào tạo nguồn nhân lực	Xây dựng cơ sở hạ tầng	
2011	47,0	0,0	25,4	25,4	1,5	20,1	
2012	97,7	0,0	55,3	55,3	1,4	41,0	
2013	40,6	0,0	29,9	29,9	1,0	9,7	
2014	70,9	0,0	44,0	44,0	1,3	25,6	
2015	104,6	0,0	94,7	94,7	1,2	8,6	
2016	41,0	0,0	40,0	40,0	1,0	0,0	
<b>Tổng</b>	<b>401,7</b>	<b>0,0</b>	<b>289,3</b>	<b>289,3</b>	<b>7,4</b>	<b>105,0</b>	

**BẢNG 5 : KẾT QUẢ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ATTP, GIẤY TIẾP NHẬN CÔNG BỐ HỢP QUY,  
GIẤY XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO, ĐĂNG KÝ TỔ CHỨC HỘI NGHỊ, HỘI THẢO,  
GIẤY XÁC NHẬN KIẾN THỨC VỀ ATTP**

TT	Các loại hình cơ sở sản xuất/kinh doanh thực phẩm	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP				Cấp giấy tiếp nhận công bố hợp quy			Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo, đăng ký tổ chức hội nghị, hội thảo			Cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP		
		Tổng số cơ sở thuộc phạm vi quản lý	Tổng số cơ sở thuộc đối tượng phải cấp giấy	Số cơ sở đã được cấp	Tỷ lệ (%)	Tổng số hồ sơ xin cấp	Số hồ sơ đã được cấp	Tỷ lệ (%)	Tổng số hồ sơ xin cấp	Số hồ sơ đã được cấp	Tỷ lệ (%)	Tổng số hồ sơ xin cấp	Số giấy đã được cấp	Tỷ lệ (%)
1	Chuỗi sản phẩm động vật	29.196	13.521	5.724	42				257	255	99	6.795	6.677	98
2	Chuỗi sản phẩm thực vật	18.137	7.507	5.021	67				194	178	92	8.116	7.770	96
3	Chuỗi sản phẩm thủy sản	23.578	14.068	9.415	67				100	92	92	7.425	7.224	97
<b>Tổng</b>		<b>70.911</b>	<b>35.096</b>	<b>20.160</b>	<b>57</b>				<b>551</b>	<b>525</b>	<b>95</b>	<b>22.336</b>	<b>21.671</b>	<b>97</b>

Ngành Y tế

1	Cơ sở sản xuất chế biến, Kinh doanh TP	208.954	126.121	106.063	85,1	1.786	1.786	1.786	100	159	157	98,7	21.524	21.329	99,1
2	Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng	7.997	7.197	6.117	85	14	14	14	100	356	342	96,1	14.659	14.617	99,7
3	Cơ sở chế biến, kinh doanh dịch vụ ăn uống; thực ăn đường phố	192.780	111.639	94.949	85,1	0	0	0		0	0		78.768	77.896	98,9
4	Cơ sở sản xuất, kinh doanh phụ gia, chất hỗ trợ chế biến, bảo quản thực phẩm	978	860	815	85,8										
5	Cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu bao gói, bao bì chứa đựng thực phẩm	225	220	195	88,6	461	450	450	97,6	0	0		208	208	100
6	Cơ sở sản xuất, kinh doanh nước khoáng thiên	6.974	6.205	3.987	64,2	785	770	770	98,1	0	0		549	544	99,1

	nhiên, nước uống đóng chai																		
7	Nước đá dùng hien, nước đá	3.746	1.503	302	17,1	95	95	100	0	0		483	479	99,2					
8	Sản phẩm khác khác	150	151	147	97,4	295	293	99,3	28	28	100	1.252	1.241	99,1					

**BẢNG 6: KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM**

Loại mẫu thực phẩm	Năm	Tổng số mẫu kiểm nghiệm	Chỉ tiêu vi sinh vật				Chỉ tiêu hóa lý							Ghi chú	
			Đạt theo quy định	Số mẫu xét nghiệm	Tỷ lệ (%)	Không đạt	Đạt theo quy định	Tồn dư hóa chất vượt ngưỡng cho phép	Sử dụng hóa chất ngoại danh mục	Sử dụng chất cấm					
Rau, củ, quả tươi và sơ chế	2011	1.110					981	88,38	129	11,62	0	0,00	0	0,00	Không lấy mẫu kiểm vi sinh vật, tập trung vào kiểm tồn dư hóa chất thuốc BVTV
	2012	1.352				1.246	92,16	106	7,84	0	0,00	0	0,00		
	2013	1.480				1.312	88,65	168	11,35	0	0,00	0	0,00		
	2014	640				618	96,56	22	3,44	0	0,00	0	0,00		
	2015	721				665	92,24	43	5,96	0	0,00	13	1,80		
	2016	293				281	95,90	6	2,05	0	0,00	6	2,05		
	<b>Tổng</b>	<b>5.596</b>				<b>5103</b>	<b>91,19</b>	<b>474</b>	<b>8,47</b>			<b>19</b>	<b>0,34</b>		
Thịt tươi các loại	2011	-													
	2012	2.586	947	55,19	769	44,81	830	95,40	23	2,64	0	0,00	17	1,96	
	2013	2.665	1.081	61,81	668	38,19	854	93,23	25	2,73	0	0,00	37	4,04	
	2014	3.862	1.577	69,17	703	30,83	1.556	98,36	21	1,33	0	0,00	5	0,31	
	2015	4.625	1.621	76,93	486	23,07	2.456	97,54	35	1,39	0	0,00	27	1,07	
	2016	12.568	10.174	90,65	1.049	9,35	1.328	98,74	11	0,82	0	0,00	6	0,44	
	<b>Tổng</b>	<b>26.306</b>	<b>15.400</b>	<b>80,73</b>	<b>3.675</b>	<b>19,27</b>	<b>7.024</b>	<b>97,14</b>	<b>115</b>	<b>1,59</b>	<b>0</b>	<b>0,00</b>	<b>92</b>	<b>1,27</b>	
Thủy sản	2011	7.265	3.591	96,17	143	3,83	3.499	99,10	27	0,76	0	0,00	5	0,14	
	2012	8.697	4.311	96,75	145	3,25	4.168	98,28	20	0,47	1	0,02	52	1,23	
	2013	9.769	5.720	96,31	219	3,69	3.731	97,42	12	0,31	0	0,00	87	2,27	
	2014	5.194	1.908	92,62	152	7,38	3.026	96,56	12	0,38	6	0,19	90	2,87	
	2015	2.717	-	-	-	-	2.654	97,69	9	0,33	2	0,07	52	1,91	
	2016	2.472	-	-	-	-	2.381	96,32	14	0,57	0	0,00	77	3,11	
	<b>Tổng</b>	<b>36.114</b>	<b>15.530</b>	<b>95,93</b>	<b>659</b>	<b>4,07</b>	<b>19.459</b>	<b>97,66</b>	<b>94</b>	<b>0,47</b>	<b>9</b>	<b>0,05</b>	<b>363</b>	<b>1,82</b>	



**BẢNG 6b: HỆ THỐNG PHÒNG KIỂM NGHIỆM AN TOÀN THỰC PHẨM**

Năm	Tổng số phòng kiểm nghiệm chỉ định phục vụ quản lý nhà nước	Phòng kiểm nghiệm thuộc nhà nước		Số lượng phòng kiểm nghiệm xã hội hóa (doanh nghiệp) được chỉ định phục vụ QLNN	Ghi chú
		Số lượng đạt chuẩn ISO 17025	Số lượng được chỉ định phục vụ QLNN		
2011	19	15	16	3	
2012	27	22	23	4	
2013	31	28	25	6	
2014	33	25	29	9	
2015	35	27	27	9	
2016	32	23	23	9	

- Số liệu báo cáo của Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**BẢNG 7: TÌNH HÌNH NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM**

Năm	Số vụ NDTP				Nguyên nhân do vi sinh vật				Nguyên nhân do hóa chất, độc tố tự nhiên				Nguyên nhân không xác định				Sự cố về ATTP khác	Ghi chú	
	Số lượng	Số mắc	Số đi viện	Số tử vong	Số lượng	Số mắc	Số đi viện	Số tử vong	Số lượng	Số mắc	Số đi viện	Số tử vong	Số lượng	Số mắc	Số đi viện	Số tử vong			
2011	148	4700	3663	27	41	1606	928	1	54	1439	1343	21	53	1655	1392	5			
2012	168	5541	4335	34	75	3361	2497	0	52	563	506	30	41	1617	1332	4			
2013	167	5558	5020	28	83	4224	3938	1	36	368	278	27	48	966	804	0	22		
2014	194	5203	4160	43	72	3064	2449	2	69	620	427	38	53	1519	1284	3	35		
2015	179	5552	5147	23	67	4327	4039	1	66	383	335	21	46	842	773	1	24		
2016																			Sự cố về ATTP năm 2016 được tính đến 30/6/2016
<b>Tổng</b>	<b>1007</b>	<b>30395</b>	<b>25617</b>	<b>164</b>	<b>405</b>	<b>18913</b>	<b>15952</b>	<b>5</b>	<b>324</b>	<b>3646</b>	<b>3148</b>	<b>146</b>	<b>268</b>	<b>7836</b>	<b>6517</b>	<b>13</b>	<b>105</b>		

**BẢNG 7b: TÌNH HÌNH NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM THEO NHÓM NGUYÊN NHÂN**

Năm	Số vụ NĐTP				Nguyên nhân do rượu		Nguyên nhân do hóa chất		Nguyên nhân do độc tố tự nhiên		Thực ăn tại nhà		Thực ăn nhà hàng/ khách sạn		Thực ăn đám cưới/giỗ, lễ hội truyền thống		Thực ăn tập thể, trường học		Thực ăn đường phố		Nguyên nhân khác	
	Số lượng	Số mắc	Số đi viện	Số tử vong	Số ca mắc	Tỷ lệ %	Số ca mắc	Tỷ lệ %	Số ca mắc	Tỷ lệ %	Số ca mắc	Tỷ lệ %	Số ca mắc	Tỷ lệ %	Số ca mắc	Tỷ lệ %	Số ca mắc	Tỷ lệ %	Số ca mắc	Tỷ lệ %	Số ca mắc	Tỷ lệ %
2011	148	4700	3663	27	35	0,7	645	13,7	794	16,9	575	12,2	805	17,1	441	9,4	2693	57,3	126	2,7	60	1,3
2012	168	5541	4335	34	33	0,6	346	6,2	217	3,9	1218	22,0	223	4,0	1097	19,8	2835	51,1	25	0,5	143	2,6
2013	167	5558	5020	28	36	0,6	175	3,1	193	3,5	824	14,8	314	5,6	975	17,5	2623	47,2	763	13,7	59	1,1
2014	194	5203	4160	43	17	0,3	21	0,4	599	11,5	678	13,0	101	1,9	900	17,3	3217	61,8	148	2,8	159	3,1
2015	179	5552	5147	23	10	0,2	10	0,2	373	6,7	506	9,1	220	4,0	715	12,9	3483	62,7	459	8,3	169	3,0
2016	151	3841	3292	9	5	0,1	25	0,7	248	6,5	600	15,6	304	7,9	573	14,9	2122	55,2	151	3,9	91	2,4
Tổng	1007	30395	25617	164	136	0,4	1222	4,0	2424	8,0	4401	14,5	1967	6,5	4701	15,5	16973	55,8	1672	5,5	681	2,2

**BẢNG 8a: THÔNG TIN GIÁO DỤC TRUYỀN THÔNG VỀ ATTP**  
(của ngành Y tế)

TT	Hình thức	Tuyến trung ương			Tuyến tỉnh		
		Số lượng/buổi	Đối tượng	Số người tham dự/phạm vi bao phủ	Số lượng/buổi	Đối tượng	Số người tham dự/phạm vi bao phủ
1	Nói chuyện						
2	Phát thanh	1164 lần phát sóng 400 Chương trình 83 tọa đàm (706 lượt tin bài).	Người sản xuất chế biến; người kinh doanh, người tiêu dùng.		1.518.549 lượt	Người sản xuất chế biến; người kinh doanh, người tiêu dùng.	4.704.533
3	Truyền hình	130 phòng sự; 145 tin bài; 49 tọa đàm 40 chương trình 126 phim	Người sản xuất chế biến; người kinh doanh, người tiêu dùng.		28.440 lượt	Người sản xuất chế biến; người kinh doanh, người tiêu dùng.	
4	Báo viết	1697 tin bài			248.154 tin bài		
5	Băng rôn, khẩu hiệu				142.702		
6	Áp phích	2			655.174		
7	Tờ gấp	13 nội dung			36.756		
8	Băng đĩa (hình, âm)	2941			133.079		
9	Hình thức khác	- 99 lớp tập huấn - 22 lớp cấp chứng chỉ - 17 loạt sổ tay	- thuộc các bộ ngành và hiệp hội tham dự - cán bộ, cộng tác viên ATTP từ tuyến huyện, tỉnh.	- 11776 lượt đối tượng - 1199	- 1034 cuộc thi - 353.010 sách tài liệu		137.564

**BẢNG 8b: THÔNG TIN GIÁO DỤC TRUYỀN THÔNG VỀ ATTP**  
(của ngành Nông nghiệp)

TT	Hình thức	Tuyển trung ương			Tuyển tỉnh		
		Số lượng/buổi	Đối tượng	Số người tham dự/phạm vi bao phủ	Số lượng/buổi	Đối tượng	Số người tham dự/phạm vi bao phủ
1	Hội thảo, nói chuyện	5.401	Cán bộ tuyên giáo các cấp tại 4 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Vĩnh Phúc, Khánh Hòa, Tiền Giang); cán bộ làm công tác chuyên môn tại trung ương và địa phương, doanh nghiệp, người dân, Cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ quản lý, kỹ thuật của các doanh nghiệp chế biến nông lâm thủy sản;	414.246	22.332	Cán bộ công tác địa phương và bà con nông dân; cán bộ, hộ sản xuất, người dân, chi hội nông dân, phụ nữ địa phương	1.001.954
2	Phát thanh, truyền hình, báo viết	18.293	Người sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản		14.567		
3	Băng rôn, khẩu hiệu, áp phích, tờ gấp	760.955	Các cơ sở sản xuất, các hộ kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản		2.355.302		
4	Băng đĩa (hình, âm)	63	Cán bộ Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản		29.173		
5	Đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ	1.170	Cán bộ làm công tác chuyên môn tại trung ương và địa phương, doanh nghiệp, người dân, Cán bộ quản lý nhà nước, cán bộ quản lý, kỹ thuật của các doanh nghiệp chế biến nông lâm thủy sản;	54.871	4.975		505.953

**Bảng 9: KẾT QUẢ THANH TRA, KIỂM TRA ATTP**  
(Số liệu báo cáo của Bộ NN&PTNT và 44 tỉnh/thành phố)

Loại sản phẩm	Năm	Tổng số Đoàn thanh tra, kiểm tra		Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra	Thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch						Thanh tra, kiểm tra đột xuất											
		Liên ngành	Chuyên ngành		Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số cơ sở được thanh tra, kiểm tra	Số cơ sở đạt yêu cầu		Số cơ sở vi phạm bị cảnh cáo		Số cơ sở vi phạm bị phạt tiền		Số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số cơ sở được thanh tra, kiểm tra	Số cơ sở đạt yêu cầu		Số cơ sở vi phạm bị cảnh cáo		Số cơ sở vi phạm bị phạt tiền			
							Số cơ sở	Tỷ lệ (%)	Số cơ sở	Tỷ lệ (%)	Số cơ sở	Tỷ lệ (%)			Tổng số tiền phạt (Tr-D)	Số cơ sở	Tỷ lệ (%)	Số cơ sở	Tỷ lệ (%)	Số cơ sở	Tỷ lệ (%)	Số cơ sở
Thịt và các sản phẩm thịt	2011	103	179	444	666	10.717	8.382	78	1.730	16	307	3	400	29	830	169	20	326	39	235	28	188
	2012	113	363	829	1.166	19.251	16.622	86	1.322	7	458	2	497	88	644	182	28	52	8	116	18	63
	2013	120	333	1.006	1.283	19.212	16.509	86	1.165	6	1.000	5	1.875	45	1.140	519	46	340	30	88	8	66
	2014	168	1.017	1.748	1.953	19.280	16.991	88	850	4	923	5	1.654	85	1.251	760	61	102	8	112	9	285
	2015	127	1.302	1.771	1.987	17.420	14.938	86	1.180	7	728	4	1.998	110	1.491	1.162	78	42	3	150	10	821
	2016	141	1.005	1.439	1.373	18.450	16.048	87	1.167	6	778	4	3.033	107	1.058	552	52	141	13	214	20	1.330
	<b>Tổng</b>	<b>772</b>	<b>4.199</b>	<b>7.237</b>	<b>8.428</b>	<b>104.330</b>	<b>89.490</b>	<b>86</b>	<b>7.414</b>	<b>7</b>	<b>4.194</b>	<b>4</b>	<b>9.457</b>	<b>464</b>	<b>6.414</b>	<b>3.344</b>	<b>52</b>	<b>1.003</b>	<b>16</b>	<b>915</b>	<b>14</b>	<b>2.750</b>
Thủy sản và các sản phẩm thủy sản	2011	32	51	175	176	2.044	1.575	77	118	6	176	9	733	1	0	0	0	0	0	0	0	0
	2012	35	91	257	258	3.190	2.963	93	184	6	174	5	870	313	111	90	81	16	14	4	4	0
	2013	47	102	427	411	3.850	3.204	83	328	9	268	7	865	13	68	34	50	10	15	23	34	9
	2014	52	146	465	494	3.419	3.083	90	310	9	235	7	1.448	29	110	80	73	20	18	8	7	11
	2015	55	332	674	673	4.658	4.001	86	476	10	205	4	1.160	59	173	102	59	51	29	24	14	27
	2016	57	312	494	468	3.637	2.980	82	318	9	209	6	1.988	60	242	188	78	16	7	30	12	96
	<b>Tổng</b>	<b>278</b>	<b>1.034</b>	<b>2.492</b>	<b>2.480</b>	<b>20.798</b>	<b>17.806</b>	<b>86</b>	<b>1.734</b>	<b>8</b>	<b>1.267</b>	<b>6</b>	<b>7.064</b>	<b>475</b>	<b>704</b>	<b>494</b>	<b>70</b>	<b>113</b>	<b>16</b>	<b>89</b>	<b>13</b>	<b>1.144</b>
Vật và các sản phẩm thực vật	2011	25	42	132	137	2.491	2.218	89	139	6	63	3	246	2	13	13	100	0	0	0	0	0
	2012	35	137	249	249	2.686	2.379	89	220	8	34	1	59	13	102	102	100	0	0	0	0	0
	2013	42	171	419	415	3.531	3.056	87	304	9	83	2	328	16	58	52	90	5	9	1	2	1
	2014	48	727	808	983	5.218	4.295	82	355	7	113	2	520	23	87	66	76	14	16	9	10	2

Loại sản phẩm	Năm	Tổng số Đoàn thanh tra, kiểm tra		Thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch										Thanh tra, kiểm tra đột xuất									
		Liên ngành	Chuyên ngành	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra	Số cuộc thanh tra, kiểm tra		Số cơ sở được thanh tra, kiểm tra		Số cơ sở đạt yêu cầu		Số cơ sở vi phạm bị cảnh cáo		Số cơ sở vi phạm bị phạt tiền		Số cơ sở được thanh tra, kiểm tra		Số cơ sở đạt yêu cầu		Số cơ sở vi phạm bị cảnh cáo		Số cơ sở vi phạm bị phạt tiền		
					Số cơ sở	Tỷ lệ (%)	Số cơ sở	Tỷ lệ (%)	Số cơ sở	Tỷ lệ (%)	Số cơ sở	Tỷ lệ (%)	Số cơ sở	Tỷ lệ (%)	Số cơ sở	Tỷ lệ (%)	Số cơ sở	Tỷ lệ (%)	Số cơ sở	Tỷ lệ (%)	Số cơ sở	Tỷ lệ (%)	Số cơ sở
	2015	55	981	1.247	1.247	7.419	6.042	81	576	8	209	3	745	26	155	138	89	8	5	9	6		
	2016	77	765	889	848	4.544	3.691	81	582	13	175	4	551	52	139	71	51	3	2	27	19	5	5
	Tổng	282	2.823	3.744	3.879	25.889	21.681	84	2.176	8	677	3	2.447	132	554	442	80	30	5	46	8	7	7
	Tổng cộng	1.332	8.056	13.473	14.787	151.017	128.977	85	11.324	7	6.138	4	18.968	1.071	7.672	4.280	56	1.146	15	1.050	14	4,5	4,5